

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

---

**HUỶNH THẾ DU**

**CẢI CÁCH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM:  
NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

---

**HUỲNH THẾ DU**

**CẢI CÁCH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM:  
NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỚI TRUNG QUỐC**

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển  
Mã số: 60.31.05

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
Ts. VŨ THÀNH TỰ ANH**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

## TÓM TẮT

Nghiên cứu đã phát hiện ra hai vấn đề chính gồm: (1) Với những bước đi hợp lý, Trung Quốc và Việt Nam đã có được một số bước tiến trong tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng, nhưng những tồn tại sẽ làm cho mục tiêu xây dựng một hệ thống ngân hàng mạnh trở nên khó khăn hơn. (2) Tiến trình tự do hóa hệ thống ngân hàng của Việt Nam ở nhiều khâu đã đi nhanh hơn Trung Quốc, trong khi ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng lại được cải cách chậm hơn, ngân sách tuy không thâm hụt nhiều nhưng lại phụ thuộc vào dầu thô và thuế nhập khẩu nhiều hơn Trung Quốc, và cán cân ngoại thương của Việt Nam đang thâm hụt trong khi Trung Quốc đã có được thặng dư mậu dịch cách đây hơn 1 thập kỷ.

Phát hiện thứ hai, phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu này, đem đến hai ngụ ý trái ngược nhau. Một mặt, việc cải cách và mở cửa một cách nhanh chóng trong khi ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát chưa được cải cách có thể hàm chứa nhiều rủi ro hơn. Mặt khác, Việt Nam đi nhanh hơn Trung Quốc có thể là do quy mô hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng nhỏ hơn và ít gánh nặng hơn Trung Quốc. Dựa vào điều này, Việt Nam có thể đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống tài chính của mình nhưng lại ít tổn kém và ít rủi ro hơn so với Trung Quốc. Do vậy, dựa vào phát hiện này, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam có thể tham khảo để đưa ra các chính sách đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng nhưng vẫn có thể đảm bảo an toàn và ổn định.

Từ khóa: Hệ thống ngân hàng, cải cách, tự do hóa, Việt Nam, Trung Quốc

Số từ: 326

Liên hệ: [Duht@fetp.vnn.vn](mailto:Duht@fetp.vnn.vn)

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	Error! Bookmark not defined.
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	Error! Bookmark not defined.
<b>TÓM TẮT</b> .....	<b>i</b>
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ</b> .....	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ</b> .....	<b>viii</b>
<b>CÁC PHỤ LỤC</b> .....	<b>ix</b>
<b>Chương 1 MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1.1. Giới thiệu .....	1
1.2. Các nghiên cứu trước đây và tài liệu nghiên cứu.....	5
1.3. Mục đích nghiên cứu .....	8
1.4. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu.....	9
1.5. Giới hạn và hạn chế của nghiên cứu .....	10
<b>Chương 2 NGÂN HÀNG VÀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG</b> .....	<b>11</b>
2.1. Sự ra đời của ngân hàng.....	11
2.2. Hệ thống tài chính và vai trò của hệ thống tài chính .....	12
2.3. Các mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng.....	13
2.4. Hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế trong thời kỳ chuyển đổi .....	14
2.5. Cải cách hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế chuyển đổi .....	15
<b>Chương 3 HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, CẤU TRÚC, VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ</b> .....	<b>20</b>

3.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng .....	20
3.1.1. Trung Quốc .....	20
3.1.2. Việt Nam.....	22
3.2. Cấu trúc hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam .....	25
3.2.1. Cơ quan điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng.....	25
3.2.1.1. Trung Quốc.....	25
3.2.1.2. Việt Nam.....	26
3.2.2. Các tổ chức tài chính trung gian .....	27
3.2.2.1. Trung Quốc.....	27
3.2.2.2. Việt Nam.....	27
3.3. Hoạt động của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam.....	30
3.3.1. Hoạt động của ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát.....	30
3.3.1.1. Điều hành chính sách tiền tệ.....	30
3.3.1.2. Giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng .....	32
3.3.2. Hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian.....	32
3.3.2.1. Trung Quốc.....	32
3.3.2.2. Việt Nam.....	34
3.4. Vai trò của hệ thống ngân hàng đối với hệ thống tài chính và nền kinh tế.....	37
<b>Chương 4 HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM: CÁC TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH CHÍNH, NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG TRONG TƯƠNG LAI .....</b>	<b>39</b>
4.1. Tiến trình tự do hóa .....	39
4.1.1. Chính sách về dự trữ bắt buộc .....	39
4.1.1.1. Trung Quốc.....	39
4.1.1.2. Việt Nam.....	40
4.1.2. Tự do hóa lãi suất.....	41

4.1.2.1. Trung Quốc .....	41
4.1.2.2. Việt Nam.....	42
4.1.3. Hạn mức tín dụng và tín dụng chỉ định .....	44
4.1.3.1. Trung Quốc .....	44
4.1.3.2. Việt Nam.....	44
4.1.4. Mở cửa cạnh tranh .....	45
4.1.4.1. Trung Quốc .....	45
4.1.4.2. Việt Nam.....	47
4.1.5. Chính sách ngoại hối và quản lý tỷ giá.....	48
4.1.5.1. Trung Quốc .....	48
4.1.5.2. Việt Nam.....	49
4.1.6. Chính sách kiểm soát dòng vốn và tài khoản vốn.....	51
4.1.6.1. Trung Quốc .....	51
4.1.6.2. Việt Nam.....	52
4.2. Tái cấu trúc .....	53
4.2.1. Tái cấp vốn.....	53
4.2.1.1. Trung Quốc .....	53
4.2.1.2. Việt Nam.....	54
4.2.2. Xử lý nợ xấu .....	55
4.2.2.1. Trung Quốc .....	55
4.2.2.2. Việt Nam.....	56
4.2.3. Các nỗ lực tái cấu trúc khác.....	58
4.2.3.1. Trung Quốc .....	58
4.2.3.2. Việt Nam.....	59
4.2.4. Đánh giá việc tái cấu trúc các ngân hàng của Trung Quốc và Việt Nam .....	59

4.3. Cải cách luật lệ và giám sát .....	60
4.3.1. Trung Quốc .....	60
4.3.2. Việt Nam.....	61
4.4. Những thách thức và triển vọng của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam .....	62
4.4.1. Thách thức .....	62
4.4.2. Triển vọng.....	64
<b>Chương 5 NGUYÊN NHÂN TẠO RA SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC .....</b>	<b>65</b>
5.1. Mô hình và quy mô nền kinh tế .....	65
5.2. Cải cách kinh tế ở Việt Nam, sự nối tiếp của Trung Quốc? .....	65
5.2.1. Chính sách cải cách của Trung Quốc qua các kỳ đại hội Đảng.....	66
5.2.2. Quá trình cải cách của Việt Nam qua các kỳ Đại hội Đảng .....	68
<b>Chương 6 KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>72</b>
6.1. Kết luận.....	72
6.2. Đề xuất chính sách.....	73
6.2.1. Xây dựng cơ quan giám sát ngân hàng mạnh và các công cụ giám sát hiệu quả .....	74
6.2.2. Tiếp tục cải cách các ngân hàng thương mại trong nước .....	75
6.2.3. Tiếp tục tiến trình tự do hóa tài chính.....	76
6.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo.....	77
<b>CÁC PHỤ LỤC .....</b>	<b>78</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>88</b>

## **DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT**

- ABC: Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (Agriculture Bank of China)
- ACB: Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu
- ADB: Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asia Development Bank)
- AMC: Công ty xử lý nợ và khai thác tài sản (Asset Management Company)
- BIS: Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlement)
- BOC: Ngân hàng Trung Quốc (Bank of China)
- BTA: Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ
- CAR: Hệ số đủ vốn (Capital Adequacy Ratio)
- CBRC: Ủy ban giám sát hoạt động ngân hàng Trung Quốc (China Banking Regulatory Commission)
- CCB: Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (China Construction Bank)
- CEIM: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
- CCP: Đảng Cộng Sản Trung Quốc (China Communist Party)
- CPH: Cổ phần hoá
- CTTC: Cho thuê tài chính
- DNNN hay SOE: Doanh nghiệp nhà nước
- DPRR: Dự phòng rủi ro
- ĐCSVN: Đảng Cộng Sản Việt Nam
- FDI: Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (Foreign Direct Investment)
- FDIEs: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- FED: Quỹ dự trữ liên bang hay Ngân hàng Trung ương Mỹ
- FETP: Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright
- FPI: Đầu tư gián tiếp từ nước ngoài (Foreign Portfolio Investment)
- GDP: Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
- HTNHVN: hệ thống ngân hàng Việt Nam
- HTXTD: Hợp tác xã tín dụng hay quỹ tín dụng nhân dân
- ICBC: Ngân hàng Công thương Trung Quốc (Industrial and Commercial Bank of China)
- IMF: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund)



- NHCT hay ICB: Ngân hàng Công thương Việt Nam
- NHCS: Ngân hàng chính sách
- NHĐT: Ngân hàng đô thị
- NHĐT&PT hay BIDV: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- NHNNVN hay SBV: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- NHNNg: Ngân hàng nước ngoài
- NHNNo hay AGRB: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
- NHNT hay VCB hay Vietcombank: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam
- NHPT: Ngân hàng Phát triển
- NHTMCP: Ngân hàng thương mại cổ phần
- NHTMNN hay SOCB: Ngân hàng thương mại nhà nước
- NIM: Biên lãi suất ròng (Net Interest Margin)
- OECD: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development)
- PBOC: Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (People Bank of China)
- RMB: Đồng nhân dân tệ của Trung Quốc
- ROA: Suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân
- ROE: Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân
- Sacombank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín
- SCIC: Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
- TVEs: Các doanh nghiệp hương trấn ở Trung Quốc (Township and Village Enterprises).
- UNDP: Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
- VPSC: Tiết kiệm bưu điện
- WB hay NHTG: Ngân hàng thế giới (World Bank)
- WDI: Các chỉ số phát triển thế giới ( World Development Indicators)
- WTO: Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 2-1: Cơ cấu sở hữu hệ thống ngân hàng ở một số nước chuyển đổi .....	15
Bảng 3-1: Các mốc lịch sử chính của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam .....	24
Bảng 4-1: Chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do .....	50

## **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ**

Hình 2.1: Quy mô thị trường tài chính ở một số nước (2004).....	13
Hình 2.2: Sơ đồ quan hệ Nhà nước – Ngân hàng – Doanh nghiệp.....	16
Hình 2.3: Quá trình tự do hóa tài chính .....	16
Hình 2.4: Quá trình tự do hóa tài chính và cải cách tài chính.....	17
Hình 3.1: Thị phần sở hữu tài sản của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam .....	30
Hình 3.2: Tăng trưởng kinh tế, tăng cung tiền và lạm phát ở Việt Nam & Trung Quốc.....	31
Hình 3.3: Thu dịch vụ so với thu nhập từ hoạt động của ngân hàng các nước (%).....	35
Hình 3.4: ROA và CAR vào năm 2004 của một số hệ thống ngân hàng .....	36
Hình 3.5: Cơ cấu tài sản tài chính so với GDP ở Trung Quốc và Việt Nam (%GDP).....	38
Hình 4.1: Diễn biến VND và RMB so với đồng USD.....	51
Hình 4.2: Diễn biến nợ xấu của các NHTMNN Trung Quốc .....	56

## CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Việt Nam trong bức tranh chung của các nước đông Á .....	78
Phụ lục 2: Hệ số ICOR của Trung Quốc và Việt Nam và một số nước .....	79
Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu so sánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng các nước .....	80
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu lựa chọn của các ngân hàng Việt Nam năm 2005 .....	81
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu lựa chọn của các ngân hàng Trung Quốc .....	82
Phụ lục 6: Sơ đồ hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam.....	83
Phụ lục 7: Những sự kiện chính của hệ thống ngân hàng Trung Quốc .....	84
Phụ lục 8: Những sự kiện chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam .....	86

# Chương 1

## MỞ ĐẦU

### 1.1. Giới thiệu

Tổng kết về hai mươi năm đổi mới, Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X đã nêu rõ ”Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.” (ĐCSVN, 2006). Điều này được minh chứng bằng những con số hết sức sinh động khi mà với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,2%,<sup>1</sup> sau 20 năm, GDP của Việt Nam đã tăng gấp 4 lần; tỷ lệ nghèo từ khoảng  $\frac{3}{4}$  giảm xuống còn khoảng  $\frac{1}{4}$  (UNDP Vietnam). Hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ với điển hình nhất là việc trở thành thành viên chính thức của WTO trong đầu năm 2007. Hơn nữa, trong một phân tích gần đây, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đặt Việt Nam vào bức tranh chung của các nước đông Á với rất nhiều chỉ tiêu cao hơn mức bình quân (xem Phụ lục 1).<sup>2</sup>

Những kết quả có được là nhờ Việt Nam đã kịp thời đổi mới kinh tế và liên tục tạo ra những yếu tố tích cực làm động lực cho tăng trưởng kinh tế trong một thời gian dài.

Đầu tiên là cải cách nông nghiệp trong những năm cuối thập niên 1980. Khi ruộng trở về tay người dân đã đưa Việt Nam từ nước phải nhập khẩu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và nhiều mặt hàng nông sản khác như cà phê, hồ tiêu, chè đứng trong tốp đầu của thế giới.

Nhân tố quan trọng tiếp theo là sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động ngoại thương. Với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm lên đến 23% đã đưa giá trị xuất khẩu từ chưa đến 500 triệu đô-la năm 1986 lên 39,6 tỷ đô-la vào cuối năm 2006.<sup>3</sup> Đây là một trong những nguồn quan trọng nhất tạo ra ngoại tệ phục vụ cho nhập khẩu hàng hóa vốn và hàng hóa tiêu dùng. Xuất khẩu đóng vai trò hết sức tích cực, tỷ lệ thâm hụt thương mại (nhập khẩu – xuất khẩu) ngày càng được thu hẹp (tuy nhiên, con số tuyệt đối ngày một gia tăng).

---

<sup>1</sup> Xem: WDI, Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

<sup>2</sup> Xem: McCarty, 2006, trang 7.

<sup>3</sup> Xem: Tổng cục Thống kê

Mặt khác, theo nguyên tắc “Vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng” (ĐCSVN, 1997), thành công của việc thu hút các nguồn vốn bên ngoài với tổng giá trị lên đến 70 tỷ đô-la (FDI 30 tỷ đô-la, kiều hối và vốn ODA mỗi loại khoảng 20 tỷ đô-la) bằng 13% GDP của cả thời kỳ này và xấp xỉ 50% tổng vốn đầu tư phát triển là một nguồn vốn hết sức quan trọng cho quá trình phát triển.

Một nhân tố nữa tạo ra sự tăng trưởng và phát triển kinh tế là sự phục hồi và phát triển của khu vực kinh tế dân doanh mà bắt đầu từ việc thực thi luật doanh nghiệp vào năm 2000. Với 160 nghìn doanh nghiệp và 254 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký mới<sup>4</sup> đã đưa kinh tế dân doanh trở thành một trong những khu vực năng động nhất và có những đóng góp rất tích cực cho việc duy trì đà tăng trưởng của Việt Nam khi mà các doanh nghiệp nhà nước đang gặp những khó khăn và cần có những cuộc đại phẫu để chữa căn bệnh kém hiệu quả.

Tốc độ tăng trưởng trên 7% - 8% là một điều thần kỳ. Nhưng theo giáo sư David O. Dapice,<sup>5</sup> “Nếu đầu tư một cách tiết kiệm và khôn ngoan, tỉ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam phải ở mức thực là 9-10% như ở Trung Quốc chứ không phải là 7-8%. Như vậy, sự lãng phí làm Việt Nam mỗi năm tổn thất khoảng 2% GDP, tương đương 1 tỉ USD.”<sup>6</sup> Đây là một con số khổng lồ của nền kinh tế trên 50 tỷ đô-la. Hơn nữa, sự không hiệu quả trong việc đầu tư và phân bổ vốn đầu tư được thể hiện ở hệ số ICOR ngày càng gia tăng. Từ chỗ ICOR chỉ khoảng 3 vào những năm đầu thập niên 90, đến nay đã lên đến khoảng 5, trong khi ở một số nền kinh tế khác, ở giai đoạn tăng trưởng cao, ICOR của họ chỉ dao động quanh 3, thậm chí là thấp hơn rất nhiều (xem phụ lục 2).<sup>7</sup>

Có nhiều nguyên nhân khiến cho việc phân bổ nguồn vốn chưa thực sự hiệu quả và một trong những nguyên nhân chính có thể bắt nguồn từ sự yếu kém của hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng do các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN), những tổ chức tài chính mà hoạt động chưa thực sự theo các quy luật của thị trường, gia tăng giá trị doanh nghiệp không phải là mục tiêu duy nhất cộng với các cơ chế quản trị tốt vẫn còn yếu, chi phối.<sup>8</sup> Nếu hệ thống ngân hàng được cải cách và hoạt động tốt giúp cho việc phân bổ vốn

<sup>4</sup> Nguồn: CEIM

<sup>5</sup> Giáo sư David O. Dapice là Kinh tế trưởng của Chương trình Việt Nam tại Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy, Đại học Harvard. Ông đã có mặt và nghiên cứu về Việt Nam ngay từ những năm cuối thập niên 1980, thời điểm mà Việt Nam bắt đầu thực hiện quá trình đổi mới.

<sup>6</sup> Xem: <http://www1.dantri.com.vn/kinhdoanh/2006/6/123916.vip>

<sup>7</sup> Cũng có người lập luận rằng không thể so sánh Việt Nam với các nước khác vì khác thời điểm. Tuy nhiên, chỉ cần so sánh với Trung Quốc thì sự không hiệu quả ở Việt Nam có thể được thấy rõ.

<sup>8</sup> Xem: Gordon (2005), trang 8 và 25; WB (2002), trang 3; Fitch (2006), trang 1; NHNNVN (2001b).

hiệu quả hơn có thể tạo ra làn sóng tăng trưởng nhanh và ổn định tiếp theo. Hơn nữa, tài chính ngân hàng chính là khu vực phải chấp nhận mở cửa nhiều nhất trong cam kết gia nhập WTO và là một trong những khu vực mà Việt Nam cảm thấy lo lắng nhất trong quá trình hội nhập. Đây chính là lý do mà Việt Nam đã coi việc cải cách các ngân hàng trong nước, nhất là các NHTMNN là một trong những ưu tiên hàng đầu.<sup>9</sup>

Trung Quốc bắt đầu quá trình cải cách kinh tế từ cuối năm 1978 và đã duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP đạt gần 2 con số trong gần 30 năm qua. Theo dự báo, vào khoảng năm 2050, Trung Quốc sẽ vượt qua Hoa Kỳ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới (về quy mô). Kết quả này có được là nhờ sự khởi xướng tiến trình cải cách của ông Đặng Tiểu Bình, một trong những nhà cải cách vĩ đại nhất của Trung Quốc. Với những bước đi hết sức hợp lý, Trung Quốc liên tục tạo ra những làn sóng tăng trưởng nối tiếp nhau để duy trì được một tốc độ tăng trưởng rất cao trong thời gian dài.

Khởi đầu cho làn sóng tăng trưởng ở Trung Quốc là quá trình cải cách nông nghiệp, tiếp đến là sự phát triển của các xí nghiệp hương chấn (TVEs), thúc đẩy ngoại thương, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là những làn sóng tiếp theo, đến thời điểm hiện nay, xuất khẩu được xem là động lực đang thúc đẩy tăng trưởng cao ở Trung Quốc. Tuy nhiên, các làn sóng tăng trưởng này đến một lúc nào đó sẽ dừng lại, vì vậy việc có được các làn sóng tiếp theo là điều Trung Quốc đang mong muốn

Trong khu vực ngân hàng, cách đây 5 năm, khi Trung Quốc gia nhập WTO, người ta đã dự báo rằng hệ thống ngân hàng của họ sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức.<sup>10</sup> Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện đầy đủ các cam kết trong thỏa thuận gia nhập WTO, người ta đã chứng kiến sự lên ngôi của các ngân hàng Trung Quốc khi mà cả ba NHTMNN gồm: Ngân hàng Trung Quốc Xây dựng (CCB), Ngân hàng Trung Quốc (BOC) và Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) đã được cổ phần hóa hết sức thành công. Đặc biệt, đợt phát hành cổ phiếu lần đầu công chúng trên cả hai thị trường Thượng Hải và thị trường Hồng Kông của ICBC vào tháng 10/2006 với số tiền thu được lên đến 19 tỷ đô-la, vượt qua kỷ lục 18,4 tỷ đô-la của công ty điện truyền thông NTT của Nhật và trở thành đợt phát hành lớn nhất thế giới từ trước đến nay.<sup>11</sup> Hơn thế, cuối năm 2006, ICBC đã

<sup>9</sup> Xem: Đề án Phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trang 2

<sup>10</sup> Xem: WB (2004), trang 181.

<sup>11</sup> Xem: <http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/10/20/AR2006102000207.html?nav=hcmodule>, 26/12/2006

vượt qua Bank of America trở thành ngân hàng lớn thứ hai thế giới, chỉ đứng sau Citibank.<sup>12</sup>

Trung Quốc dường như đã thành công bước đầu trong việc cải cách hệ thống ngân hàng và có vẻ như hệ thống ngân hàng của họ đang được vận hành trơn tru?<sup>13</sup>

Thực ra, giống như Việt Nam vấn đề phân bổ vốn không hiệu quả và sự yếu kém của hệ thống ngân hàng đã và đang làm các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đau đầu. Theo đánh giá của nhiều học giả hàng đầu nghiên cứu về lĩnh vực này, hệ thống ngân hàng nói riêng, hệ thống tài chính Trung Quốc nói chung vẫn đang mất cân đối, kém phát triển, thiếu sự hỗ trợ, không hiệu quả và tiềm ẩn sự mong manh dễ vỡ, các ngân hàng hoạt động chưa thực sự theo các chuẩn mực thị trường với mục tiêu cao nhất là lợi nhuận, là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.<sup>14 15</sup> Trong những vấn đề nêu trên, nợ xấu và yếu kém trong quản trị ngân hàng là vấn đề được quan tâm nhiều hơn cả. Để có được thành công bước đầu, Trung Quốc đã phải trả một giá rất cao và có thể cái giá này còn cao hơn nữa khi mà Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ABC), ngân hàng lớn nhất Trung Quốc về quy mô tài sản vẫn chưa thể cổ phần hóa.

Trung Quốc bắt đầu quá trình cải cách kinh tế trước Việt Nam gần một thập kỷ, do hoàn cảnh và hệ thống có những điểm tương đồng nhau, nên dù quy mô của Trung Quốc (về hầu hết các lĩnh vực kinh tế, dân số, tự nhiên) lớn hơn Việt Nam rất nhiều, nhưng những vấn đề Việt Nam đang gặp phải cũng là những vấn đề Trung Quốc đã và đang phải trải qua. Tài chính ngân hàng không phải là ngoại lệ vì nhìn vào quá trình hình thành, phát triển và cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam có thể thấy rất nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm giống nhau, quá trình đổi mới và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng có những điểm khác biệt so với Trung Quốc, đây chính là điều mà nghiên cứu này muốn tìm hiểu.

Từ những phân tích trên cho thấy, việc so sánh quá trình cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam với hệ thống ngân hàng Trung Quốc sẽ là một cách thức thích hợp nhằm

<sup>12</sup> Xem: Financial Time, ngày 30/12/2006.

<sup>13</sup> Xem: [http://en.ce.cn/Insight/200612/18/t20061218\\_9786962.shtml](http://en.ce.cn/Insight/200612/18/t20061218_9786962.shtml), 28/12/2006

<sup>14</sup> Xem: Hope & Hu (2006), trang 3; Garcia- Herrero (2006), trang 1; Podpiera (2006), trang 3; Roland (2006), trang 2; S&P (2004), trang 1

<sup>15</sup> Cũng có lập luận cho rằng, hệ thống ngân hàng Trung Quốc là một đặc trưng riêng, không giống như các chuẩn mực của phương Tây, vì trong gần 30 năm qua, kinh tế Trung Quốc đã đạt được tốc độ tăng trưởng rất cao, điều này chứng tỏ việc phân bổ vốn trong nền kinh tế đạt hiệu quả cao (Franklin Allen, Jun Qian và Meijin). Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm của Boyreau- Debray và Wei đã phủ nhận điều này.

“giải phẫu” hệ thống ngân hàng Việt Nam, từ đó tìm ra những giải pháp cải cách phù hợp để có thể xây dựng một hệ thống tài chính mạnh dựa trên 4 yếu tố chính là các thị trường tài chính phát triển và hiệu quả, các tổ chức tài chính mạnh, các công cụ tài chính đa dạng và cơ sở hạ tầng tài chính tốt (Miskhin, 2004), thực hiện tốt bốn chức năng cơ bản là phân bổ tốt nguồn vốn từ nơi thặng dư đến nơi có nhu cầu sử dụng; sàng lọc, tập trung và phân tán rủi ro; giám sát hoạt động doanh nghiệp; và vận hành tốt hệ thống thanh toán nhằm tạo một động lực hay một làn sóng mới thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh hơn.

Câu hỏi đầu là điểm giống và khác nhau trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc và Việt Nam, và điều này có ý nghĩa như thế nào đối với tiến trình cải cách ngân hàng ở Việt Nam là điều mà nghiên cứu này muốn tìm câu trả lời.

### **1.2.Các nghiên cứu trước đây và tài liệu nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã tìm gặp một số người hiện đang làm việc trực tiếp trong hệ thống ngân hàng (cả ở cơ quan quản lý và tại các ngân hàng thương mại), giảng dạy tại các trường đại học, học viện, trung tâm nghiên cứu, những người được xem là có sự hiểu biết rất cận kề về quá trình cải cách và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam hay là những người đang “sống chung” với quá trình cải cách này.<sup>16</sup> Với hiểu biết của mình và qua trao đổi, tác giả nhận thấy, những nghiên cứu chính về hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam được thực hiện theo các dạng chính gồm: (1) các nghiên cứu bằng ngân sách nhà nước (đề tài cấp nhà nước, cấp bộ) do các trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học thực hiện phục vụ cho việc đề ra chính sách cải cách hệ thống tài chính; (2) các nghiên cứu được thực hiện bởi các học giả, các nhà nghiên cứu nước ngoài kết hợp với một số học giả, nhà nghiên cứu trong nước theo tài trợ của các tổ chức quốc tế và chính phủ nước ngoài với mục tiêu tư vấn cho Việt Nam trong quá trình cải cách hệ thống tài chính; (3) các nghiên cứu của các tổ chức tài chính (trong nước và ngoài nước) phục vụ cho việc phát triển của họ; (4) các nghiên cứu của các học giả độc lập và các du học sinh;

---

<sup>16</sup> Những người tác giả đã gặp và trao đổi trực tiếp gồm: ông Cao Văn Học, Giám đốc Ban Kế hoạch Phát triển BIDV; TS. Nguyễn Đắc Hưng, Phó Tổng biên tập Tạp chí Ngân hàng; PGS.TS. Nguyễn Thị Mùi, Phó giám đốc Học viện Tài chính; PGS. TS. Trần Hoàng Ngân, Trưởng khoa Ngân hàng, Đại học Kinh tế Tp.HCM; TS. Lê Xuân Nghĩa, Vụ trưởng Vụ Chiến lược Phát triển Ngân hàng, NHNNVN; ông Phạm Vũ Phương, Vụ trưởng phụ trách văn phòng đại diện tại Tp.HCM, NHNNVN; ông Trần Phương, Phụ trách Ban cổ phần hóa của BIDV; Ths. Phạm Phú Quốc, Giảng viên Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM. TS. Võ Trí Thành, Trưởng ban Nghiên cứu chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, Phó Chủ nhiệm Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng.



và (5) cuối cùng là các luận văn, luận án của các nghiên cứu sinh, các đề tài nghiên cứu khoa học ở các trường đại học.

Trong khối lượng tài liệu đồ sộ mà tác giả có dịp tham khảo, chưa có bài viết tương tự như chủ đề mà nghiên cứu này muốn tìm hiểu. Nhưng có điều đáng mừng là nhiều tài liệu có giá trị tham khảo và làm cơ sở cho nghiên cứu này. Kousted cùng các đồng sự (2003) đã đánh giá quá trình cải cách hệ thống tài chính Việt Nam trong suốt quá trình đổi mới; Gordon & Warner (2005) so sánh quá trình hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam với một số nước. Tâm (2001) nghiên cứu việc cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam học hỏi từ mô hình của Singapore. Hạnh (2002) nghiên cứu mô hình main bank ở Nhật áp dụng cho việc cải cách hệ thống tài chính ở Việt Nam. Nam (2001) phân tích hệ thống ngân hàng Việt Nam về quá khứ, hiện tại và tương lai. WB (1995, 2002) và Soo (1998) đánh giá tổng quan về khu vực ngân hàng Việt Nam. Olaf (2003) tìm hiểu việc cải cách hệ thống ngân hàng ở các nước lưu vực sông Mekong. Pierre (1998) tìm hiểu việc phát triển các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam. Darryl (2002) tìm hiểu việc cải cách và triển vọng của khu vực dịch vụ tài chính ở Việt Nam. Thành (2004) nghiên cứu đánh giá tổng quan và chi tiết về thị trường tài chính Việt Nam. MCG (2005) nghiên cứu về khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hóa các dịch vụ tài chính. Dufhues (2003) nghiên cứu về quá trình chuyển đổi của hệ thống tài chính Việt Nam và ảnh hưởng của nó đến thị trường tài chính nông thôn. Wolz (1999) nghiên cứu về những kết quả vấn đề của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân ở Việt Nam. Nhóm nghiên cứu của Minh (2007) đánh giá thực trạng và điều kiện tự do hóa tài khoản vốn ở Việt Nam và nhóm nghiên cứu của Long (2006) tìm hiểu về tự do hóa tài chính và rủi ro phát sinh: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị một lộ trình tự do hóa cho Việt nam. Thành (2003) nghiên cứu tình huống về quá trình tự do hóa lãi suất. Kiều (2002) đánh giá cải tổ hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Sẽ là một thiếu sót khi xem xét hệ thống ngân hàng mà không đề cập đến lịch sử hình thành của nó. Trong công trình nghiên cứu đồ sộ về lịch sử kinh tế Việt Nam, giáo sư Đặng Phong (2005) đã tóm tắt cô đọng về lịch sử ngân hàng Việt Nam và các thông tin trong quyển “Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương” của tác giả này cũng đáng để tham khảo. Bên cạnh đó, quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã được mô tả rất chi tiết trong tài liệu “Ngân hàng Việt Nam: Quá trình xây dựng và Phát triển.” do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) biên soạn và Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành

năm 1996. Và đương nhiên, các báo cáo thường niên của NHNNVN là tài liệu không thể thiếu khi thực hiện nghiên cứu này.

Những tài liệu không thể bỏ qua chính là các nghiên cứu, đánh giá của các tổ chức tài chính quốc tế, khi mà lần đầu trong năm 2006, một số tổ chức tài chính có uy tín trên thế giới đã có những phân tích, đánh giá về hệ thống tài chính Việt Nam. Đầu tiên phải kể đến đánh giá về thị trường tài chính Việt Nam của Merrill Lynch (2006) và HSBC (2006). Tiếp đến là phân tích về các ngân hàng Việt Nam của Vinacapital (2006), đánh giá của ANZ (2006) về nền kinh tế Việt nam. Cuối cùng là đánh giá hệ thống ngân hàng Việt Nam của Fitch (2006), một trong những tổ chức xếp hạng tín nhiệm hàng đầu thế giới.

Tuy không phải là những nghiên cứu đầy đủ nhưng bài viết “Gia nhập WTO và cải cách ngân hàng ở Việt Nam” của Phó Thống đốc NHNNVN Phùng Khắc Kế (2005); “Cải cách tài chính ở Việt Nam: Hướng đến hội nhập Quốc tế” của TS. Vũ Viết Ngoạn (2003), Tổng giám đốc Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam và các tài liệu trong Hội thảo “Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam” do NHNNVN phối hợp với Ủy ban Kinh tế & Ngân sách của Quốc hội tổ chức tháng 01/2006 và Hội thảo “Xây dựng chiến lược Phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020” do Vụ chiến lược Phát triển Ngân hàng, NHNNVN và Ngân hàng Công thương Việt Nam phối hợp tổ chức vào tháng 05/2005, cũng có nhiều giá trị tham khảo.

Sẽ là thiếu sót nếu không kể đến các quy định pháp lý và định hướng cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các tài liệu được tham khảo nhiều nhất là Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước năm 1990; Pháp lệnh về hoạt động của các tổ chức tín dụng năm 1990; Luật Ngân hàng Nhà nước năm 1997, sửa đổi năm 2002; Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi năm 2003; Đề án Phát triển Ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2006; Đề án cơ cấu lại và xử lý nợ tồn đọng các ngân hàng thương mại năm 2001 và Chương trình hành động hội nhập quốc tế năm 2003 của NHNNVN. Trên cả những văn bản pháp lý này là các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, những tài liệu có tính định hướng chiến lược cao nhất ở Việt Nam.

Ngoài ra, trước khi thực hiện nghiên cứu này, tác giả cũng đã có nghiên cứu về xử lý nợ xấu ở Việt Nam nhìn từ mô hình Trung Quốc và một số nền kinh tế khác (2004); nghiên cứu về mối quan hệ tam giác giữa Nhà nước – doanh nghiệp nhà nước – ngân hàng thương mại nhà nước ở Việt Nam (2005); và một số nghiên cứu tình huống, một số bài viết

về tài chính ngân hàng đang trên hầu hết các báo liên quan đến kinh tế tài chính ở Việt Nam cũng là tiền đề quan trọng để tác giả thực hiện nghiên cứu này.

Ngược hẳn với các nghiên cứu về hệ thống tài chính, ngân hàng Việt Nam, Trung Quốc đang là tâm điểm của thế giới hiện nay nên có vô số những nghiên cứu về hệ thống ngân hàng của họ. Không cần thiết để liệt kê tất cả các nghiên cứu hiện có, tác giả chỉ xin nêu ra một số nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài này. Đầu tiên phải kể đến chuỗi nghiên cứu về quá trình cải cách hệ thống tài chính Trung Quốc do nhiều học giả am hiểu về Trung Quốc thực hiện dưới sự điều phối và tổ chức của Chương trình Châu Á thuộc Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy, Đại học Harvard bắt đầu từ năm 2001, thời điểm Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO. Tiếp đến là những nghiên cứu “Cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc” của García-Herrero, Sergio Gavila và Santabárbara (2006); “So sánh quá trình cải cách khu vực ngân hàng ở Trung Quốc và Ấn Độ” của Roland (2006); “Tiến bộ trong việc cải cách khu vực ngân hàng Trung Quốc: Hành vi của các ngân hàng đã thay đổi?” của Podpiera (2006); “Vai trò của các nhà đầu tư chiến lược trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc” của Hope and Hu (2006); “Xử lý nợ xấu ở các ngân hàng Trung Quốc” của Bonin và Huang (2004); “Chính sách công nghiệp và tài chính của Trung Quốc và Việt Nam: Mô hình mới hay lặp lại kinh nghiệm của các nước đông Á” của Perkins (2002)...

Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có vô số các tài liệu và lý thuyết nền tảng không thể kể ra hết. Những tài liệu và lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu này được dựa trên những phân tích về tiền tệ và vốn của McKinnon và Ronald (1973); Trình tự tự do hóa kinh tế của McKinnon (1992); Ràng buộc ngân sách mềm của Kornai (1992); Tự do hóa tài chính và lý thuyết về thông tin bất cân xứng của Stiglitz (2001, 2003); Hệ thống tài chính của Miskhin (2004); Lý thuyết về kinh tế học hành vi, kinh tế học tổ chức của Milgrom và Roberts (1992); Những phân tích về hệ thống tài chính ở các nước mới nổi của Beim và Calomiris (2001) cũng là tài liệu được tham khảo chính trong nghiên cứu này.

### **1.3.Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu sẽ tập trung so sánh (1) quá trình hình thành, phát triển, (2) cấu trúc hệ thống, (3) vai trò của hệ thống ngân hàng trong hệ thống tài chính nói riêng, nền kinh tế nói chung, (4) những vấn đề mà hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam đang gặp phải và (5) những định hướng cải cách tiếp theo. Bên cạnh việc tìm hiểu sự giống nhau,

nghiên cứu sẽ tập trung tìm ra những điểm khác nhau, vì có thể đây là những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam có thể tìm được cách thức cải cách nhanh và hợp lý hơn.

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu này được cấu trúc thành 6 chương. Sau phần mở đầu; Chương II sẽ điếm qua sự ra đời của ngân hàng trên thế giới, các mô hình hệ thống ngân hàng và khung lý thuyết về cải cách ngân hàng ở các nền kinh tế chuyển đổi; Chương III sẽ xem xét lịch sử hình thành, cấu trúc hệ thống và vai trò của hệ thống ngân hàng hai nước trong hệ thống tài chính nói riêng, nền kinh tế nói chung; Chương IV tập trung phân tích và so sánh quá trình cải cách của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam; Chương V sẽ phân tích những yếu tố tạo ra sự giống và khác nhau giữa hai hệ thống ngân hàng; Cuối cùng sẽ kết luận và gợi ý về mặt chính sách.

#### **1.4. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

Có nhiều khung lý thuyết cũng như quan điểm có thể làm cơ sở cho việc phân tích quá trình tự do hóa cũng như cải cách hệ thống ngân hàng nói riêng, hệ thống tài chính nói chung. Trong đó, khung phân tích phổ biến nhất có lẽ là lý thuyết của McKinnon mà ở đó McKinnon đã chỉ ra một tiến trình cải cách và tự do hóa tài chính một cách tổng thể, nhưng nhược điểm lớn nhất của lý thuyết này là không chỉ ra cách thức cải cách tài khoản vốn cụ thể.<sup>17</sup> Ngoài ra, IMF, OECD hay ADB đều đưa ra những cách tiếp cận riêng của mình.<sup>18</sup> Mỗi lý thuyết hay cách tiếp cận đều có những cơ sở lý luận cũng như hạn chế của nó.

Do không đặt nặng vào việc cải cách tài khoản vốn mà muốn có một bức tranh tương đối toàn diện về quá trình cải cách và tự do hóa tài chính của Trung Quốc và Việt Nam, nên ở nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng khung lý thuyết tự do hóa tài chính của McKinnon làm khung lý thuyết nền tảng (Xem chi tiết ở Chương II).

Nghiên cứu này sẽ sử dụng một trong những phương pháp đơn giản và cổ điển nhất với việc so sánh những vấn đề, những đặc trưng của hệ thống ngân hàng Việt Nam với hệ thống ngân hàng Trung Quốc, từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về hệ thống ngân hàng Việt Nam và những đề xuất cho việc cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Lý do tác giả lựa chọn Trung Quốc mà không phải là các nền kinh tế khác là do cho dù hai nước có quy mô rất khác nhau, nhưng lại có quá nhiều tương đồng về tiến trình cải cách kinh tế nói chung, cải cách hệ thống ngân hàng nói riêng. Hơn thế, Trung Quốc lại đi trước Việt Nam hơn một thập kỷ và đã gặt hái được một số thành công cũng như gặp phải

<sup>17</sup> McKinnon được xem là cha đẻ của các lý thuyết về cải cách và tự do hóa tài chính.

<sup>18</sup> Xem: Minh (2007), trang 9; Long (2006), trang 11.

những vấn đề cần xử lý mà có thể Việt Nam cũng sẽ phải đương đầu trên con đường đi đến cái đích đã đặt ra.

### **1.5. Giới hạn và hạn chế của nghiên cứu**

Khi thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã gặp phải một nghịch lý là dữ liệu về hệ thống ngân hàng Trung Quốc lại có nhiều hơn số liệu về hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nguyên nhân là do những quy định về việc công bố thông tin vẫn coi là nhạy cảm của ngành ngân hàng và những nhà quản lý có rất ít động cơ để chia sẻ dữ liệu với những người bên ngoài bởi vì họ không thu được lợi ích trực tiếp rõ ràng, trong khi rủi ro tiềm tàng lại rất lớn. Do vậy, mặc dù muốn có một đánh giá sâu sắc và tổng thể về quá trình cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam, nhưng do giới hạn về nguồn lực, đặc biệt là những khó khăn trong việc thu thập các dữ liệu, nên nghiên cứu chỉ giới hạn ở việc phân tích tổng quan với những dữ liệu chưa thực sự mang tính hệ thống. Như vậy, vẫn có một số lỗ hổng dữ liệu đáng kể mà khi chúng được lấp đầy có thể làm thay đổi một số phát hiện và đề xuất của tác giả. Những lỗ hổng này được ghi chú cẩn thận khi chúng xuất hiện trong nghiên cứu. Những gợi ý đề xuất cũng được đưa ra ở phần cuối cùng của nghiên cứu trong các chủ đề khuyến khích các nghiên cứu và phân tích sau này.

Đây là một chủ đề rất rộng, mỗi vấn đề nhỏ trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng cũng có thể thực hiện nhiều nghiên cứu hàng trăm trang giấy. Do vậy, nghiên cứu này không tham vọng làm tất cả mọi thứ sáng tỏ và mạch lạc mà chỉ thiên về đánh giá quá trình cải cách liên quan đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh và tính bền vững trong hoạt động của các ngân hàng thương mại, các trung gian tài chính hơn là xem xét hoạt động và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Vì vậy, trong những nội dung phân tích cần thiết, hoạt động điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương chỉ được đề cập ở một chừng mực nhất định.

Xin đọc giả nhớ rằng những so sánh giữa các nước thường được hiểu lầm như là những gợi ý thay thế thực tiễn ở một quốc gia mà nó có thể không phù hợp với một quốc gia khác, do bối cảnh kinh tế và lịch sử khác nhau và sự khác biệt về môi trường chính trị, xã hội và thể chế. Do vậy, người đọc không nên quan sát những sự giống và khác nhau giữa hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam như “những thực tế tốt nhất hay tồi nhất” mà như là một nguồn để thảo luận và suy nghĩ với hy vọng rằng kinh nghiệm ở đâu đó có thể giúp chúng ta hiểu hơn hoàn cảnh của chính mình.

## Chương 2

# NGÂN HÀNG VÀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Để làm cơ sở cho những phần tiếp theo, chương này sẽ đi qua sự ra đời của ngân hàng; xem xét hệ thống tài chính và vai trò của nó đối với nền kinh tế; các mô hình hệ thống ngân hàng trên thế giới; hệ thống ngân hàng của các nền kinh tế chuyển đổi; và những cách tiếp cận và khung lý thuyết liên quan đến cải cách hệ thống ngân hàng.

### 2.1. Sự ra đời của ngân hàng<sup>19</sup>

Lịch sử ngân hàng gắn liền với lịch sử tiền tệ. Cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu về các phương tiện trao đổi thuận tiện hơn ngày càng gia tăng. Đây chính là nhân tố thúc đẩy quá trình phát triển của tiền tệ và ngân hàng. Các ngân hàng ra đời sớm nhất chính là những đền thờ tôn giáo thời cổ xưa (Hy Lạp cổ đại, La Mã cổ đại) trước công nguyên vài chục thế kỷ. Đây là những nơi được xem là an toàn nhất cho việc cất giữ các tài sản quý hiếm. Do đó, người dân thường đem những tài sản quý hiếm gửi vào đây. Lúc đầu, những người cai quản các đền thờ chỉ giữ cho người gửi. Theo thời gian, họ phát hiện ra rằng, có một số người cần những tài sản đó để sử dụng, trong khi những người gửi các tài sản đó chưa có nhu cầu sử dụng vẫn gửi ở đó. Tín dụng và hoạt động ngân hàng xuất phát từ đây.

Suốt quá trình phát triển của ngân hàng, có rất nhiều vụ phá sản, đổ vỡ. Trong một thời gian rất dài, các ngân hàng vừa làm nhiệm vụ phát hành tiền, vừa làm nhiệm vụ cho vay. Điều này dẫn đến những vụ phá sản xảy ra thường xuyên hơn do vấn đề thông tin bất cân xứng và xung đột lợi ích. Nhu cầu tách bạch giữa hoạt động cho vay và phát hành tiền gia tăng. Các ngân hàng trung ương lần lượt ra đời. Ngân hàng Trung ương Thụy Điển (Bank of Sweden) thành lập vào năm 1669 được xem là ngân hàng trung ương đầu tiên trên thế giới. Tiếp đến là Ngân hàng Trung ương Anh (Bank of England) 1694, Ngân hàng Trung ương Mỹ (US Federal Reserve) 1913. Hiện nay, hầu hết các nước đều theo mô hình hệ thống ngân hàng hai cấp gồm ngân hàng trung ương và các trung gian tài chính.

---

<sup>19</sup> Tham khảo: [http://en.wikipedia.org/wiki/History\\_of\\_banking](http://en.wikipedia.org/wiki/History_of_banking); [http://en.wikipedia.org/wiki/Central\\_bank](http://en.wikipedia.org/wiki/Central_bank) 11/07/2006; Miskhin, 2004, trang 229.

## 2.2.Hệ thống tài chính và vai trò của hệ thống tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, có rất nhiều loại thị trường. Trong đó, bốn thị trường quan trọng nhất là thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường đất đai và thị trường vốn. Thị trường vốn là nơi diễn ra sự phân bổ vốn giữa những người thặng dư vốn và những người có nhu cầu sử dụng vốn.<sup>20</sup>

Việc phân bổ nguồn vốn từ nơi thặng dư vốn đến nơi có nhu cầu sử dụng vốn được thực hiện bởi hệ thống tài chính mà bốn thành phần cơ bản của nó gồm: các tổ chức tài chính, các thị trường tài chính, các công cụ tài chính và cơ sở hạ tầng tài chính. Vốn thường được phân bổ qua hai kênh. Kênh thứ nhất gọi là tài chính gián tiếp. Ở đây, vốn được phân bổ qua các trung gian tài chính mà chủ yếu là các ngân hàng hay hiệp hội tiết kiệm, hiệp hội cho vay. Kênh thứ hai gọi là tài chính trực tiếp, vốn được chuyển trực tiếp từ người thặng dư sang người có nhu cầu trên các thị trường trái phiếu và cổ phiếu. Ở loại hình này, các ngân hàng đầu tư, các tổ chức môi giới chứng khoán, các sàn giao dịch chứng khoán đóng vai trò chính. Sự phân biệt hai kênh chỉ mang tính tương đối. Có những loại hình rất khó phân biệt được tài chính trực tiếp hay tài chính gián tiếp. Ví dụ, cũng đầu tư chứng khoán, nhưng các nhà đầu tư không mua trực tiếp mà cùng góp vốn vào các quỹ hỗ tương (Mutual Fund), sau đó các quỹ này mới sử dụng tiền để mua các loại chứng khoán.<sup>21</sup>

Trên thế giới hiện nay, hệ thống tài chính của các nước thường phát triển theo hai dạng chính gồm: hệ thống tài chính do thị trường chứng khoán đóng vai trò chủ yếu như các nước Anh, Mỹ... và hệ thống tài chính do các trung gian tài chính (các ngân hàng) đóng vai trò chính như các nước Đức, Nhật, Pháp...<sup>22</sup> Nhưng dù hệ thống tài chính theo mô hình nào thì vai trò của các ngân hàng là rất lớn vì hệ thống ngân hàng đóng vai trò chính trong việc thực hiện chức năng thanh toán của nền kinh tế.

Có nhiều thước đo đánh giá sự phát triển của hệ thống tài chính, sự phát triển của hệ thống ngân hàng. Thước đo được sử dụng rộng rãi nhất là độ sâu tài chính (tỷ lệ giữa tài sản tài chính và tài sản thực) mà nó được đo bằng tỷ lệ giữa tổng tài sản tài chính của tất cả các tổ chức tài chính, hoặc là cung tiền, hoặc là tín dụng cung ứng cho khu vực tư nhân hay

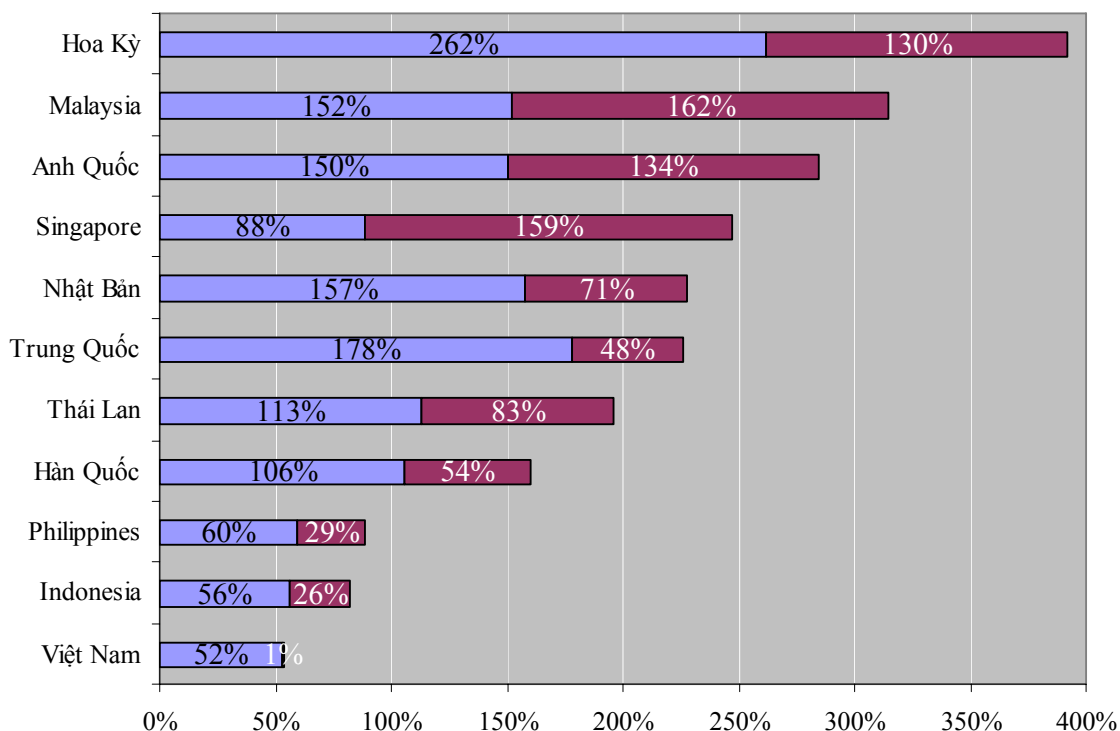
<sup>20</sup> Thị trường vốn (capital market) là khái niệm có rất nhiều cách hiểu khác nhau. Ở đây được hiểu là tất cả các thị trường tài chính (financial markets) mà không phải là thị trường chứng khoán (securities markets) hay thị trường của các loại tài sản tài chính có kỳ hạn một năm trở lên như cách định nghĩa trong một số sách.

<sup>21</sup> Xem: Mishkin (2004), chương 2, trang 23-41.

<sup>22</sup> Xem: FETP (2007), Hạnh (2002), trang 7, Thành (2004), trang 58.

tín dụng, hoặc là giá trị của thị trường chứng khoán so với GDP.<sup>23</sup> Hình 1 dưới đây thể hiện mức độ phát triển tài chính và phát triển của khu vực ngân hàng ở một số nước.

**Hình 2.1: Quy mô thị trường tài chính ở một số nước (2004)**



Nguồn: WDI      ■ Tín dụng ngân hàng so với GDP      ■ Giá trị TTCK so với GDP

### 2.3. Các mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng

Từ khi hình thành đến nay, hệ thống ngân hàng được xây dựng theo mô hình ngân hàng một cấp và mô hình ngân hàng hai cấp. Tuy nhiên, gần đây xuất hiện thêm một khái niệm hệ thống ngân hàng ba cấp hay 2,5 cấp.

*Hệ thống ngân hàng một cấp (monobanking system)* là hệ thống mà ở đó các ngân hàng vừa đóng vai trò của ngân hàng trung ương (phát hành tiền) và vai trò của các ngân hàng thương mại (huy động vốn và cấp tín dụng cho nền kinh tế). Nhược điểm lớn nhất của mô hình này là không kiểm soát được cung tiền và chất lượng tín dụng mà hậu quả tất yếu của nó là lạm phát cao, gây ra khủng hoảng hệ thống ngân hàng, khủng hoảng kinh tế. Đã có rất nhiều bài học từ sự đổ vỡ này. Theo thống kê, trước khi Ngân hàng Trung ương Anh ra đời, ở nước Anh, trong một thập kỷ lại có một vài cuộc khủng hoảng xảy ra. Hơn

<sup>23</sup> Xem: Mckinnon (1973); Mckinnon (1992), trang 13; Beim (2001), trang 59.



thể nữa, điểm yếu của hệ thống ngân hàng một cấp được thể hiện rất rõ trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa.

*Hệ thống ngân hàng hai cấp (two-tier banking system)* là hệ thống mà ở đó ngân hàng trung ương làm nhiệm vụ phát hành tiền, kiểm soát lạm phát và giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại. Ngân hàng trung ương được gọi là ngân hàng của các ngân hàng với một số chức năng chính như: điều hành chính sách tiền tệ, giám sát hoạt động của các ngân hàng... Các ngân hàng thương mại làm nhiệm vụ huy động vốn và cung ứng tín dụng cho nền kinh tế. Hiện nay, hệ thống ngân hàng hai cấp được coi là hệ thống hoạt động hiệu quả nhất và hầu hết các nước trên thế giới đều theo mô hình này.

*Hệ thống ngân hàng ba cấp (three-tier banking system)*. Gần đây xuất hiện khái niệm về hệ thống ngân hàng 3 cấp hay 2,5 cấp trong các nghiên cứu về hệ thống ngân hàng các nước chuyển đổi, nhất là hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Với cách giải thích trong một số nghiên cứu, ngân hàng 3 cấp gồm có ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại và các ngân hàng chính sách (Berger, 2005). Tuy nhiên, về cơ bản, rất nhiều nước (ngay cả nước phát triển) cũng có các ngân hàng chính sách như ngân hàng phát triển ..., nên việc phân loại thành hệ thống ngân hàng ba cấp có vẻ như không có gì đặc biệt so với hệ thống ngân hàng hai cấp, do vậy, trong nghiên cứu này tác giả theo hướng phân loại hệ thống ngân hàng một cấp và hai cấp

#### **2.4. Hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế trong thời kỳ chuyển đổi**

Các nền kinh tế chuyển đổi ở đây được hiểu là các nền kinh tế chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường.<sup>24</sup> Đặc trưng của các nền kinh tế này trước khi chuyển đổi là áp dụng mô hình ngân hàng một cấp. Thường thì ngân hàng đảm nhiệm cả ba chức năng phát hành tiền của ngân hàng trung ương, cung ứng tín dụng của các ngân hàng thương mại và cấp phát vốn ngân sách của kho bạc. Những trục trặc của hệ thống ngân hàng một cấp đã thể hiện rất rõ trong các nền kinh tế tập trung khi mà ngân hàng trung ương vừa là người in tiền, vừa là người “tiêu tiền”. Khi đồng tiền mất giá, chính phủ cần chi tiêu nhiều hơn, tình trạng lạm phát lại càng trầm trọng hơn. Hiện tượng này thể hiện rất rõ ở Việt Nam qua kế hoạch cải cách “giá lương tiền” vào năm 1985.

Khi chuyển đổi kinh tế, các nền kinh tế chuyển đổi cũng chuyển mô hình từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp, đồng thời, chức năng quản lý

<sup>24</sup> Khái niệm kinh tế thị trường có thể là kinh tế thị trường hoàn toàn như các nước Đông Âu hay kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc và Việt Nam.

ngân sách được chuyển sang hệ thống kho bạc. Đặc trưng của hệ thống ngân hàng các nền kinh tế chuyên đổi là vai trò của các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước giảm dần và vai trò của các ngân hàng tư nhân, các ngân hàng nước ngoài ngày càng gia tăng và có vai trò tích cực. Bảng 2.1 dưới đây minh họa sở hữu ngân hàng ở một số nền kinh tế chuyên đổi.

**Bảng 2-1: Cơ cấu sở hữu hệ thống ngân hàng ở một số nước chuyên đổi<sup>25</sup>**

Quốc gia	1993		2003	
	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nhà nước	Ngoài nhà nước
Ba Lan	86,2%	13,80%	25,2%	74,8%
Hungary	74,9	25,1	7,0	93,0
Séc	11,9	88,1	3,0	97,0
Slovakia	70,7	29,3	19,0	81,0
<b>Trung Quốc</b>	<b>83,8</b>	<b>16,2</b>	<b>67,6</b>	<b>32,4</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>&gt;90,0</b>	<b>&lt;10,0</b>	<b>71,0</b>	<b>29,0</b>

*Nguồn: NHNN, Guiraud, Garcia-Herrero và tính toán của tác giả.*

### 2.5. Cải cách hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế chuyên đổi

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hệ thống tài chính ở các nước theo nền kinh tế tập trung và hệ thống tài chính ở các nước chuyên đổi hầu hết do nhà nước quản lý và “định hướng”. Vốn được phân bổ vào các dự án, doanh nghiệp theo các chương trình mục tiêu của chính phủ thay vì để các ngân hàng tự hoạt động theo các quy luật của thị trường. Các học giả phương tây gọi là hệ thống tài chính như vậy là hệ thống tài chính bị áp chế (financial repression),<sup>26</sup> hoạt động không hiệu quả, dễ bị tổn thương và đổ vỡ.

Mức độ bị áp chế của hệ thống tài chính được thể hiện ở tỷ lệ dự trữ bắt buộc, kiểm soát lãi suất, tín dụng chỉ định, sở hữu nhà nước tại các ngân hàng, hạn chế sự tham gia của các ngân hàng tư nhân cũng như các ngân hàng nước ngoài và kiểm soát dòng chảy của các nguồn vốn.<sup>27</sup> Hệ thống tài chính như vậy được coi như công cụ tài trợ ngân sách cho chi tiêu của chính phủ qua hai con đường chính. Thứ nhất, tiền sẽ được ngân hàng trung ương chuyển trực tiếp qua chính phủ hay các dự án của chính phủ sẽ được thực hiện thông qua các doanh nghiệp với sự tài trợ tín dụng của các ngân hàng. Do ràng buộc ngân sách

<sup>25</sup> Số liệu này chỉ tính các ngân hàng mà không bao gồm các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

<sup>26</sup> Khái niệm và lý thuyết về áp chế tài chính được khởi xướng vào năm 1965 bởi James Tobin, nhà kinh tế học đoạt giải Nobel năm 1981 (xem Sikorshi, 1996, trang 60).

<sup>27</sup> Xem: Caprio (2001), chương 1 và 5; Beim và Clomiris (2001), chương 2

mềm<sup>28</sup> và quan hệ tam giác giữa nhà nước – doanh nghiệp – ngân hàng nên mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận không phải là ưu tiên hàng đầu của các doanh nghiệp cũng như ngân hàng.<sup>29</sup> Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự kém hiệu quả trong phân bổ vốn cho nền kinh tế. Hình 2.2 dưới đây thể hiện cái vòng luẩn quẩn này.

**Hình 2.2: Sơ đồ quan hệ Nhà nước – Ngân hàng – Doanh nghiệp**



Hệ thống tài chính bị áp chế, hoạt động kém hiệu quả sẽ ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Do vậy, việc tự do hóa tài chính đã được các học giả đề xuất với một trình tự rất mạch lạc và rõ ràng mà nó được thể hiện theo sơ đồ 2.3 dưới đây.<sup>30</sup>

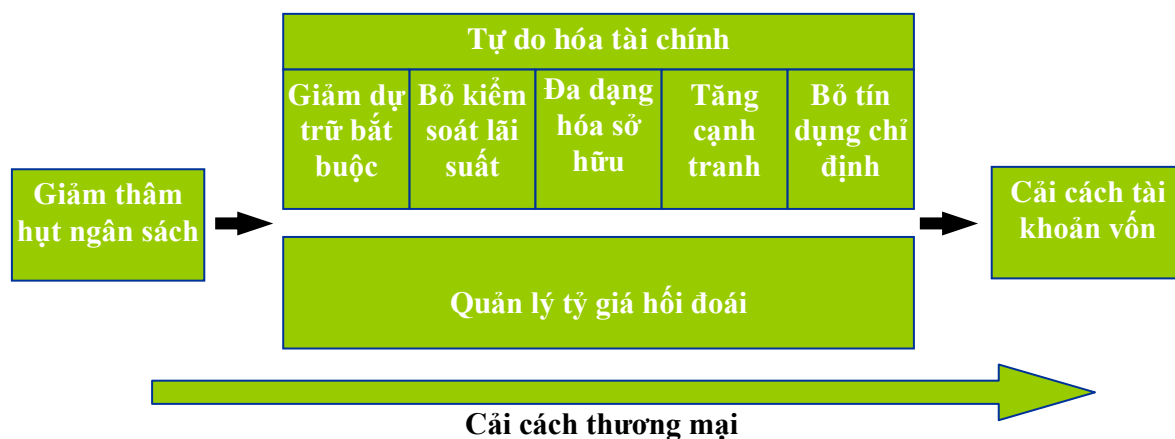
**Hình 2.3: Quá trình tự do hóa tài chính<sup>31</sup>**

<sup>28</sup> Xem: Kornai (1992).

<sup>29</sup> Xem: Du (2005), trang 5.

<sup>30</sup> McKinnon và Shaw là hai trong những người đầu tiên phân tích kỹ vấn đề áp chế tài chính và đề xuất việc tự do hóa tài chính sẽ có tác dụng tốt cho việc phát triển kinh tế (xem Sikorshi -1996, trang 66 và <http://www.stanford.edu/~mckinnon/>, 26/12/2006)

<sup>31</sup> Xem: McKinnon (1992), trang 4-6; McKinnon (1973), chương 7, 8; Caprio (2001), chương 1,4 và 5; Rao (2003), chương 4, trang 79-81; Caprio (1996), chương 11, trang 323.



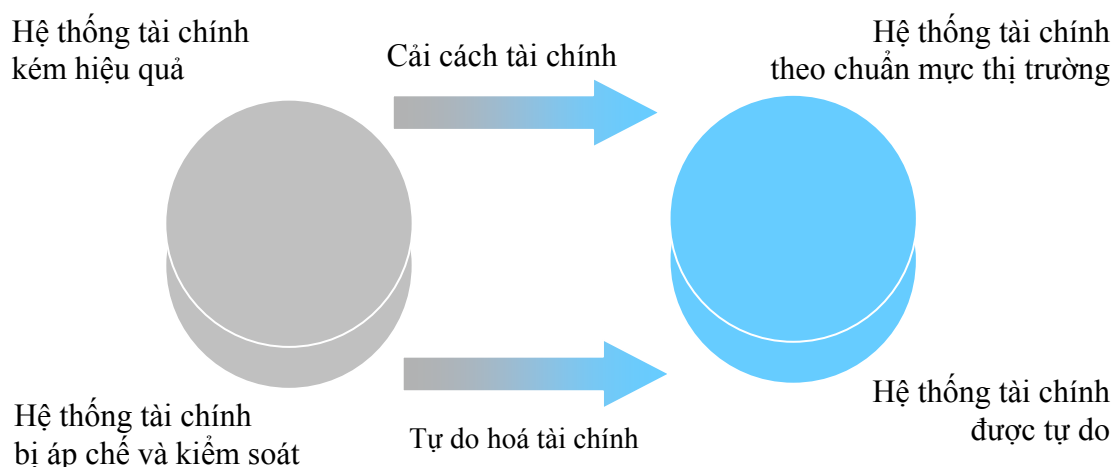
Nguồn: Tập bài giảng Tài chính Phát triển của FETP

Mô hình trên chính là cách tiếp cận của của McKinnon (1973, 1992). Sơ đồ cho chúng ta thấy các bước cải cách rất rõ ràng trừ các giải pháp cụ thể về cải cách tài khoản vốn. Theo nhận xét của nhiều người đây chính là nhược điểm lớn nhất của mô hình McKinnon vì đã không chỉ ra cách thức cải cách tài khoản vốn một cách cụ thể. Để khắc phục nhược điểm này, OECD đã chỉ ra một cách chi tiết các bước và trình tự cần thiết để cải cách tài khoản vốn. Nhưng ngược lại với lý thuyết McKinnon, các đề xuất của OECD được dựa trên giả định các yếu tố khác đang được vận hành tốt mà trên thực tế, điều này là không có thực. IMF đã đưa ra một khung đề xuất cho tiến trình tự do hóa tài chính rất chặt chẽ và chi tiết. Tuy nhiên, mô hình này lại quá phức tạp và rất khó để các nước đang phát triển có thể hình dung và thực hiện được. Cách tiếp cận của ADB có vẻ phù hợp và được chấp nhận nhiều hơn vì nó không quá phức tạp như mô hình của IMF và các đề xuất cũng tương đối rõ ràng với các bước đi cụ thể.<sup>32</sup>

Mỗi cách tiếp cận đều có điểm mạnh và điểm yếu của nó. Do không đặt nặng vào việc xem xét quá trình cải cách tài khoản vốn mà muốn có một bức tranh tương đối toàn diện về quá trình cải cách và tự do hóa tài chính của Trung Quốc và Việt Nam, và nhìn chung sự khác biệt giữa cải cách hệ thống tài chính và tự do hóa tài chính là không nhiều (hình 2.4), nên ở nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng khung lý thuyết tự do hóa tài chính mà cụ thể là khung phân tích của McKinnon để so sánh quá trình cải cách hệ thống tài chính nói chung, ngân hàng nói riêng ở Trung Quốc và Việt Nam.

#### Hình 2.4: Quá trình tự do hóa tài chính và cải cách tài chính

<sup>32</sup> Xem: Minh (2007), trang 9; Long (2006), trang 11.



*Nguồn: mô hình hóa của tác giả từ các lý thuyết về tự do hóa tài chính và cải cách tài chính*

Ở các nước đang phát triển nói chung, các nền kinh tế chuyển đổi nói riêng, hệ thống tài chính đang ở giai đoạn sơ khai nên hầu như chưa có thị trường vốn, tài chính trực tiếp hầu như chưa có vai trò gì, các ngân hàng đóng vai trò chính trong việc huy động và phân bổ vốn. Do vậy, nhìn vào quá trình cải cách hệ thống tài chính ở các nước này, nhất là giai đoạn đầu tập trung chủ yếu vào việc cải cách các ngân hàng.

Cải cách hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế chuyển đổi có thể hiểu một cách đơn giản là quá trình chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp, kém hiệu quả trong nền kinh tế tập trung sang hệ thống ngân hàng nhiều cấp hoạt động theo các quy luật thị trường. Cải cách hệ thống ngân hàng được tập trung vào các yếu tố gồm tự do hóa, ổn định hóa, tư nhân hóa mà ở Trung Quốc và Việt Nam gọi là cổ phần hóa, và xây dựng các thể chế cũng như thay đổi cấu trúc là điều không thể thiếu của tiến trình cải cách này.<sup>33</sup>

*Tự do hóa* trong khu vực ngân hàng là một phần của tự do hóa nền kinh tế. Tự do hóa là việc thiết lập cơ chế phân bổ và định giá theo các quy luật của thị trường. Ở khu vực ngân hàng, giá ở đây chính là lãi suất, nguồn lực chính là vốn. Liên quan đến vấn đề này việc tự do hóa tài chính sẽ bao gồm: tự do hóa lãi suất, chỉ sử dụng dự trữ bắt buộc như là công cụ điều hành chính sách tiền tệ mà không xem nó là công cụ dùng để tài trợ cho thâm hụt ngân sách của chính phủ hay các mục đích khác; xóa bỏ tín dụng chỉ định.<sup>34</sup>

*Ổn định hóa* trong khu vực ngân hàng là một yêu cầu cải cách quan trọng. Nó được hiểu đơn giản là việc tăng cường năng lực tài chính cho các ngân hàng, nhất là các ngân

<sup>33</sup> Xem: Beim và Calomiris (2001), trang 119; Roland (2006), trang 3; Garcia-Herrero (2006), trang 1.

<sup>34</sup> Xem: Beim và Calomiris (2001), trang 119; Roland (2006), trang 3.

hàng thuộc sở hữu nhà nước bằng hai chính sách đồng thời là tái cấp vốn và xử lý các khoản nợ xấu khổng lồ do các chính sách cho vay trước đó để lại.<sup>35</sup>

*Tư nhân hóa hay cổ phần hóa* là việc bán bớt phần sở hữu của nhà nước cho các nhà đầu tư bên ngoài. Đề xuất cơ bản trong quá trình này là nên thực hiện việc đấu giá cổ phần một cách công khai và minh bạch cho các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược.

*Thay đổi cấu trúc* được hiểu là việc để cho khu vực ngoài nhà nước, nhất là các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường nhằm tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Một vấn đề cần có sự quan tâm đúng mức là việc xây dựng các thể chế thị trường, các cơ sở pháp lý và một ngân hàng trung ương mạnh, hoạt động hiệu quả. Nếu các yếu tố này không được xây dựng đồng thời với quá trình cải cách thì khả năng xảy ra khủng hoảng hay tạo ra sự đổ vỡ hay cải cách không hoàn chỉnh là điều rất khó tránh khỏi.

---

<sup>35</sup> Xem: Beim và Calomiris (2001), trang 119-126; Roland (2006), trang 4.

## Chương 3

# HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, CẤU TRÚC, VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Chương này sẽ xem xét quá trình hình thành và phát triển; cấu trúc hệ thống và hoạt động; và vai trò của hệ thống ngân hàng Trung Quốc cũng như Việt Nam đối với hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung.

### 3.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng

#### 3.1.1. Trung Quốc

Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (PBOC) được thành lập vào ngày 01/12/1948 (trước thời điểm quốc khánh Trung Quốc), trên cơ sở hợp nhất các ngân hàng Bắc Hải (Bei Hai Bank), Hoa Bắc (Hua Bei) và Ngân hàng nông dân Tây Bắc (Xi Bei Farmer Bank). PBOC trực thuộc Bộ Tài chính và hoạt động theo mô hình hệ thống ngân hàng một cấp, vừa làm nhiệm vụ phát hành tiền, vừa cung ứng tín dụng cho nền kinh tế. Để thực hiện chức năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, một số ngân hàng chuyên doanh lần lượt được thành lập như: Ngân hàng Trung Quốc (BOC) được quốc hữu hóa vào năm 1949 từ ngân hàng có cùng tên gọi thành lập vào năm 1912; Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ABC) năm 1949; Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (CCB) năm 1954, với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xây dựng Nhân dân Trung Quốc (People's Construction Bank of China), đến năm 1996 được đổi tên như ngày nay.<sup>36</sup>

Nằm trong tiến trình cải cách do Đặng Tiểu Bình khởi xướng vào năm 1978, tháng 09/1983, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã quyết định để cho Ngân hàng Nhân Dân Trung Hoa hoạt động như Ngân hàng Trung ương. Điều này có nghĩa là hệ thống ngân hàng hai cấp ở Trung Quốc chính thức được thành lập. Trong giai đoạn này, một ngân hàng khác được thành lập vào năm 1984 là Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC). Bốn ngân hàng nêu trên trở thành các ngân hàng chuyên doanh mà bây giờ là các NHTMNN lớn nhất Trung Quốc. Khi đó, các ngân hàng này có nhiệm vụ cấp phát vốn cho

<sup>36</sup> Xem: <http://www.pbc.gov.cn/english/renhangjianjie/history.asp> và [http://en.wikipedia.org/wiki/People's\\_Bank\\_of\\_China](http://en.wikipedia.org/wiki/People's_Bank_of_China) 26/12/2006;

những khu vực chuyên biệt (gắn với tên gọi của chúng) và có quan hệ (phụ thuộc) rất chặt chẽ với Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa. Cũng trong thời gian này, các ngân hàng khu vực, ngân hàng cổ phần bắt đầu ra đời. Các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được tham gia theo hình thức liên doanh, chi nhánh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài.<sup>37</sup>

Luật Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa năm 1995 đã khẳng định lại vai trò ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa. Đồng thời trong giai đoạn này, các ngân hàng chính sách gồm Ngân hàng Phát triển Trung Quốc, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Trung Quốc cũng được thành lập nhằm tách bạch tín dụng chỉ định và tín dụng thương mại.

Năm 1998, PBOC được cơ cấu lại bằng cách chỉ thành lập 11 chi nhánh ở các vùng, thay vì tại tất cả các tỉnh. Đồng thời cũng trong năm này, trước yêu cầu cơ cấu lại các NHTMNN, nhất là vấn đề xử lý nợ xấu, Chính phủ Trung Quốc đã rót 20 tỷ đô-la để thành lập 4 công ty quản lý tài sản (AMC) với nhiệm vụ xử lý nợ cho 4 NHTMNN và chịu sự quản lý đồng thời của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa.<sup>38</sup>

Trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khoá X năm 2003, Trung Quốc đã quyết định tách chức năng giám sát của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa để thành lập Ủy ban Giám sát Ngân hàng Trung Quốc (CBRC). Việc thành lập CBRC đã giúp PBOC tập trung hơn vào chức năng điều hành chính sách tiền tệ.<sup>39</sup>

Trong tiến trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, nhất là các NHTMNN, tháng 8/2004, BOC và CCB được chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty Đầu tư vốn Nhà nước Huijin Trung Quốc nắm giữ. Đến tháng 10/2005 thì CCB chính thức cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hồng Kông, tháng 06/2006 là BOC, tháng 10/2006 là ICBC. Đến nay, cổ phiếu của các ngân hàng này đã được niêm yết trên các thị trường chứng khoán Hồng Kông, Thượng Hải. Theo kế hoạch, Chính phủ Trung Quốc sẽ chi khoảng 100 tỷ đô-la nhằm làm lành mạnh tình hình tài chính của Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ABC) trước khi tiến hành cổ phần hóa vào năm 2007.<sup>40</sup>

<sup>37</sup> Xem: Barth, Hoep và Zhou (2004), trang 6; Roland (2006), trang 13.

<sup>38</sup> Xem: García-Herrero và Santabàrbara (2004), trang 10; Bartel (2000), trang 4

<sup>39</sup> Xem: [http://www.cbrc.gov.cn/mod\\_en01/jsp/en010001.jsp](http://www.cbrc.gov.cn/mod_en01/jsp/en010001.jsp), 26/12/2006; García-Herrero (2004), trang 8; Barth (2004), trang 8.

<sup>40</sup> Xem: Bloomberg TV ngày 28/12/2006.



Một đối tượng quan trọng trong quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là các hợp tác xã tín dụng. Nở rộ trong thập niên 1980, với hàng chục nghìn đơn vị trải khắp từ nông thôn đến thành thị, nó trở thành một bộ phận không thể tách rời của hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Các hợp tác xã tín dụng đã có một vai trò rất lớn, nhưng với số lượng quá nhiều, nhiều hợp tác xã đang gặp vấn đề là nỗi lo lắng của Trung Quốc. Nếu không xử lý kịp thời khả năng xảy ra khủng hoảng của hệ thống này là không nhỏ. Khi đó, hậu quả để lại cho nền kinh tế là rất nặng nề.<sup>41</sup> Cải cách hệ thống hợp tác xã tín dụng, nhất là các hợp tác xã tín dụng nông thôn được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Trung ương Trung Quốc trong 5 năm tới.<sup>42</sup>

Cùng với quá trình cải cách và phân cấp, các ngân hàng khu vực mà phần lớn được sở hữu bởi chính quyền địa phương cũng dần được hình thành và chúng đóng vai trò như các “nhà tài trợ” cho các chương trình phát triển của các địa phương. Đây là một trong những vấn đề đáng quan tâm của hệ thống ngân hàng Trung Quốc vì hoạt động của các ngân hàng này đang gặp nhiều vấn đề. Do vậy, nằm trong kế hoạch cải cách hệ thống ngân hàng, các ngân hàng khu vực cũng là một trong những ưu tiên và mối quan tâm của Trung Quốc.

### 3.1.2. Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) được thành lập ngày 06/05/1951. Tuy sau Quốc khánh, nhưng vẫn trước thời điểm giải phóng miền Bắc 1954. NHNNVN lúc bấy giờ có tên gọi là Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, hoạt động theo mô hình ngân hàng một cấp. Để thực hiện nhiệm vụ cấp phát vốn cho nền kinh tế, các ngân hàng chuyên doanh cũng lần lượt ra đời. Trong đó, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thành lập năm 1957 có tên gọi ban đầu là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam, năm 1981 đổi thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng, đến năm 1990 được đổi tên như hiện nay. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam thành lập năm 1963. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Công thương Việt Nam thành lập năm 1988.<sup>43</sup>

Năm 1986, Việt Nam bắt đầu quá trình đổi mới. Năm 1988 cũng đánh dấu nỗ lực tự do hóa tài chính đầu tiên của Việt Nam bằng Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI) giải quyết những vấn đề cấp bách

<sup>41</sup> Xem: Barth (2004), trang 5; García-Herrero (2004), trang 11.

<sup>42</sup> Xem: [http://www.ft.com/cms/s/31f2aba6-a1ce-11db-8bc1-0000779e2340.dwp\\_uuid=9c33700c-4c86-11da-89df-0000779e2340.html](http://www.ft.com/cms/s/31f2aba6-a1ce-11db-8bc1-0000779e2340.dwp_uuid=9c33700c-4c86-11da-89df-0000779e2340.html), 13/01/2007

<sup>43</sup> Xem: <http://www.sbv.gov.vn/home/gioithieu.asp>, 28/12/2006; NHNNVN (1997)

về phân phối, lưu thông, ngày 09 tháng 04 năm 1987. Sau đó, ngày 9/3/1988 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định 53 cho phép tất cả các tổ chức kinh tế, bao gồm cả các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh, được vay tiền và huy động vốn từ công chúng đã dẫn đến khủng hoảng của các hợp tác xã tín dụng một năm sau đó và để lại những hậu quả hết sức nặng nề.

Có ba điểm đáng chú ý ở đây. Thứ nhất, giai đoạn 1986-1988 là thời gian mất ổn định kinh tế vĩ mô nhất mà nền kinh tế Việt Nam từng trải qua. Với việc chính phủ sử dụng in tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách, lạm phát ở mức phi mã ba chữ số. Thứ hai, nỗ lực tự do hóa tài chính này được tiến hành trong khi hầu như chưa có cải cách trong khu vực công nghiệp, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và hoạt động ngoại thương. Thực tế là mới chỉ có khu vực nông nghiệp được tự do hóa, và rất nhiều loại giá vẫn bị biến dạng nghiêm trọng. Thứ ba, tự do hóa đã đi quá xa đến nỗi cho phép tất cả tổ chức kinh tế đều có thể kinh doanh tiền tệ, trong khi hệ thống giám sát tài chính thì hoàn toàn không tồn tại. Các tổ chức huy động vốn từ công chúng dưới dạng tiền gửi tiết kiệm để cho vay không phải tuân thủ các quy định truyền thống của ngân hàng, như dự trữ bắt buộc và tỷ lệ vốn/dự nợ vay.<sup>44</sup>

Năm 1990, hệ thống ngân hàng Việt Nam mới chính thức hoạt động theo mô hình ngân hàng 2 cấp sau khi Hội đồng Nhà nước Việt Nam ban hành các pháp lệnh ngân hàng. Do sự đổ bể của các hợp tác xã tín dụng, nên khác với Trung Quốc, các hợp tác tín dụng được đổi tên thành quỹ tín dụng nhân dân.<sup>45</sup> Từ năm 1990, các ngân hàng cổ phần bắt đầu được thành lập, các ngân hàng nước ngoài được tham gia dưới hình thức thành lập chi nhánh hoặc liên doanh với các ngân hàng trong nước. Năm 1995, Ngân hàng Người nghèo được thành lập. Đến năm 2002 đổi tên thành Ngân hàng Chính sách Xã hội. Năm 1997, một NHTMNN khác, Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long được thành lập với chức năng ban đầu được thể hiện trong tên gọi, nhưng sau đó có thể do thất bại của chương trình phát triển nhà ở đồng bằng sông Cửu Long nên ngân hàng này trở thành một ngân hàng thương mại thuần túy.<sup>46</sup>

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, khẳng định lại vai trò Ngân hàng Trung ương của NHNNVN. Năm 2000, nằm trong tiến trình cải cách và cơ cấu lại các

<sup>44</sup> Xem: Thành (2003), trang 2.

<sup>45</sup> Xem: Dufhues (2003), trang 31.

<sup>46</sup> Xem: [http://www.mhb.com.vn/?p=gioi\\_thieu\\_mhb.asp&r=0](http://www.mhb.com.vn/?p=gioi_thieu_mhb.asp&r=0), 28/12/2006

NHTMNN, nhất là việc xử lý nợ xấu, bốn công ty xử lý nợ (AMC) được thành lập với mức vốn điều lệ chỉ 30 tỷ đồng cho mỗi công ty để xử lý nợ cho từng ngân hàng.<sup>47</sup> Một con số hoàn toàn không tương xứng với số nợ hơn 21 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2000.<sup>48</sup> Ngoài ra, còn có một vài AMC thuộc các NHTMCP, nhưng mức vốn điều lệ chỉ có 3 tỷ đồng.

Bên cạnh các AMC nêu trên, năm 2003, Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp được thành lập. Nhưng khác với mô hình công ty xử lý nợ ở chỗ đây là doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, có nghĩa là tồn tại lâu dài chứ không phải là dạng công ty xử lý nợ quốc gia được thành lập để xử lý nợ xấu cho doanh nghiệp trong một thời điểm nhất định nào đó.

Hiện nay, các NHTMNN Việt Nam đang thực hiện tiến trình cổ phần hóa giống như Trung Quốc. Nhưng việc thực hiện này diễn ra tương đối chậm chạp. Theo kế hoạch ban đầu, Ngân hàng Ngoại thương và Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long sẽ được cổ phần hóa vào năm 2005, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Theo kế hoạch mới nhất thì vào đầu quý III năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam sẽ phát hành cổ phiếu lần đầu. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ có bước đi tương tự vào quý IV. Dự kiến hết năm 2008, việc cổ phần hóa năm NHTMNN sẽ được hoàn thành.

Ngoài ra, trong hệ thống ngân hàng Việt Nam còn có một số loại hình tổ chức đặc biệt như: Ngân hàng Phát triển Việt Nam; các quỹ đầu tư phát triển địa phương theo mô hình ngân hàng đô thị của Trung Quốc; và Tiết kiệm buru điện theo mô hình của Nhật. Điểm đặc biệt là hoạt động của Ngân hàng Phát triển hiện nay dường như không khác mấy hoạt động của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển trong những năm đầu thập niên 1990.

Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam có thể tóm tắt theo bảng 3.1 dưới đây:

**Bảng 3-1: Các mốc lịch sử chính của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam<sup>49</sup>**

TT	CÁC MỐC LỊCH SỬ	TRUNG QUỐC	
		TRUNG QUỐC	VIỆT NAM

<sup>47</sup> Khác với Trung Quốc, các AMC của Việt Nam do các NHTMNN thành lập và trực thuộc các ngân hàng này chứ không độc lập như ở Trung Quốc.

<sup>48</sup> Xem: NHNNVN (2001)

<sup>49</sup> Chi tiết xem phụ lục 7&8

1	Hệ thống ngân hàng 1 cấp	1948-83	1951-90
2	Thành lập các ngân hàng chuyên doanh <sup>50</sup>	1980s	1990s
3	Thử nghiệm mô hình HTX tín dụng	1980s	1987
4	Thành lập ngân hàng chính sách	1995	1995
5	Cơ cấu lại Ngân hàng Trung ương	1998	Từ nay đến 2010
6	Thành lập các AMC	1999	2000
7	Thành lập uỷ ban giám sát ngân hàng	2003	Từ nay đến 2010

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

*Nhìn vào quá trình hình thành và phát triển có thể thấy rằng, hệ thống ngân hàng Việt Nam dường như là một sự nối tiếp của hệ thống ngân hàng Trung Quốc.*

### **3.2. Cấu trúc hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam**

Về cấu trúc hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc và Việt Nam có thể chia thành các cơ quan điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng; và các ngân hàng hay các tổ chức tài chính trung gian. Các tổ chức trung gian có thể xem xét theo hình thức sở hữu (nhà nước, dân doanh, nước ngoài) hay lĩnh vực hoạt động (ngân hàng, phi ngân hàng...).

#### **3.2.1. Cơ quan điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng**

##### *3.2.1.1. Trung Quốc*

Ở Trung Quốc, việc điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng được thực hiện bởi hai tổ chức chính. Ngân hàng Nhân Dân Trung Hoa thực hiện chức năng chính của ngân hàng trung ương là điều hành chính sách tiền tệ với mô hình tổ chức giống như Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ (FED) gồm hội sở chính và các chi nhánh khu vực. Ủy ban Giám sát Hoạt động Ngân hàng thực hiện việc giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Với mô hình tổ chức như hiện nay, nhiều người cho rằng, Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa đã giảm đáng kể sự can thiệp của các chính quyền địa phương như mô hình mỗi

<sup>50</sup> Thực ra đây là giai đoạn sắp xếp lại thì đúng hơn vì một số ngân hàng đã được thành lập trước đó.

tỉnh một chi nhánh như trước đó. Việc thành lập CBRC cũng mang lại hy vọng rằng hoạt động của các ngân hàng thương mại, các trung gian tài chính sẽ được giám sát chặt chẽ và hiệu quả hơn, từ đó có thể tăng cường tính ổn định và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng.

### 3.2.1.2. Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan ngang bộ trực thuộc chính phủ, là tổ chức điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng, có cơ cấu tổ chức gồm hội sở chính và các chi nhánh ở hầu hết tất cả các tỉnh thành phố.<sup>51</sup> NHNNVN thực hiện cả nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng. Với mô hình này, nhiều người cho rằng vai trò của NHNNVN bị chi phối rất nhiều bởi chính phủ và chính quyền địa phương.

Kế hoạch cải cách NHNNVN với mục tiêu là xây dựng một ngân hàng trung ương hiện đại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự kiến, trong năm 2007, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng sẽ được sửa đổi nhằm xây dựng ngân hàng Trung ương theo mô hình của Trung Quốc và bộ phận giám sát hoạt động ngân hàng sẽ được tách ra thành một cơ quan ngang cục, NHNNVN chỉ tập trung điều hành chính sách tiền tệ.<sup>52</sup>

Tính độc lập và sự hiệu quả trong việc điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng là điều mà nhiều người quan tâm (Dufhues 2003), (NHTG 2002). Mức độ độc lập thể hiện rất rõ khi vào cuối năm 2006 vừa qua, do hết hạn mức phát hành tiền nên NHNNVN không thể tiếp tục mua đô-la vào trong khi, hành động của một ngân hàng trung ương đúng nghĩa là phải mua ngay đô-la vào.<sup>53</sup>

Với mô hình tổ chức theo vùng như kiểu của FED, PBOC hầu như không chịu tác động của các chính quyền địa phương, trong khi ở Việt Nam, chi nhánh NHNNVN tỉnh nhiều khi được xem như là một cơ quan ngang sở. Một người cấp vụ trưởng ở NHNNVN đã nói rằng “Điểm bất hợp lý của mô hình hiện nay là chi nhánh NHNNVN ở Yên Bái, tỉnh có GDP chỉ vài nghìn tỷ đồng, cũng tương tự như chi nhánh NHNNVN ở các địa phương có nền kinh tế năng động và lớn hơn rất nhiều như Hải Phòng, Đà Nẵng...”.

<sup>51</sup> Xem: Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, sửa đổi năm 2002, điều 1

<sup>52</sup> Xem: Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

<sup>53</sup> Xem: <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/TinTuc/KinhTe/2007/1/22/84443/>, 08/02/2997

*Về cơ bản, cấu trúc ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng của Trung Quốc có vẻ hợp lý hơn Việt Nam. Tuy nhiên, theo cách nhìn nhận phổ biến thì tính độc lập của ngân hàng trung ương ở cả Trung Quốc và Việt Nam nhìn chung là rất thấp.*

### **3.2.2. Các tổ chức tài chính trung gian**

#### *3.2.2.1. Trung Quốc*

Vào cuối năm 2004, ở Trung Quốc, 4 NHTMNN (ba ngân hàng đã được cổ phần hóa, nhưng nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối) không những hoạt động trong nước mà còn có chi nhánh ở nước ngoài, chiếm giữ đến 54,6% tổng tài sản hệ thống ngân hàng; 3 ngân hàng chính sách chiếm 11,4%; 11 ngân hàng thương mại cổ phần có phạm vi hoạt động rất lớn, chiếm 15%; 112 ngân hàng đô thị mà mỗi ngân hàng thường gắn liền với một thành phố nào đó chiếm 5,4%; 191 chi nhánh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động trên khắp đất nước Trung Quốc, trong đó 15 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 157 chi nhánh và 11 chi nhánh phụ chỉ chiếm vốn vẹn 1,6%;<sup>54</sup> gần 35.000 hợp tác xã tín dụng nông thôn và 1.000 hợp tác xã tín dụng đô thị chiếm 10,4%; và 1,5% còn lại thuộc các tổ chức tài chính khác.<sup>55</sup> (Xem hình 3.1).

Các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được thành lập ở Trung Quốc từ năm 1981. Ban đầu, họ được chỉ hoạt động hết sức giới hạn (về cả phạm vi lẫn các sản phẩm dịch vụ). Theo thời gian, các hạn chế này dần được dỡ bỏ và kể từ đầu năm 2007, về nguyên tắc, các ngân hàng nước ngoài được đối xử quốc gia bình đẳng theo các quy định của WTO.<sup>56</sup> Như số liệu nêu trên cho thấy, hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại Trung Quốc còn hết sức khiêm tốn.

Ngoài các tổ chức tài chính hoạt động ngân hàng, dưới sự quản lý của PBOC và CBRC còn có các tổ chức tài chính phi ngân hàng gồm: các công ty tài chính, các công ty cho thuê tài chính, các công ty đầu tư (Trust and Investment Corporations), các công ty tương lai tài chính, các công ty bảo lãnh tín dụng và các công ty xử lý nợ.

#### *3.2.2.2. Việt Nam*

<sup>54</sup> Nếu coi các tổ chức tài chính nước ngoài có một tỷ phần thị trường tương ứng với phần sở hữu của họ trong các ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa thì thị phần của các ngân hàng nước ngoài ở Trung Quốc có thể lên đến 10%. Tuy nhiên, do việc chuyển đổi sở hữu mới chỉ xảy ra trong vòng một năm nên chưa thể đánh giá được vai trò của các tổ chức tài chính nước ngoài đến mức độ nào.

<sup>55</sup> Xem: Garrcía-Herrero (2006), bảng 1, trang 342; Hope & Hu (2006), trang 44.

<sup>56</sup> Xem: Ruogu (2001), trang 15

Tương tự hệ thống ngân hàng Trung Quốc, chưa kể một số loại hình tổ chức tài chính khác (Ngân hàng Phát triển, Tiết kiệm bưu điện, Ngân hàng chính sách xã hội, các quỹ đầu tư địa phương) đến cuối năm 2005, ở Việt Nam, 5 NHTMNN chiếm thị phần (về tài sản) chi phối với 70,7%; 37 NHTMCP chiếm 17,2%; 31 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 5 ngân hàng liên doanh chiếm 10,7%,<sup>57</sup> các quỹ tín dụng nhân dân chỉ chiếm khoảng 1,4%.<sup>58</sup> Hơi khác Trung Quốc, đến cuối năm 2006, Việt Nam chưa có ngân hàng 100% vốn nước ngoài<sup>59</sup> và các ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam chiếm một thị phần rất đáng kể.

Các ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu được thành lập từ đầu thập niên 1990 trên cơ sở sắp xếp lại các hợp tác xã tín dụng còn lại sau cuộc khủng hoảng vào cuối thập niên 1980. Trong suốt thập niên 1990, hoạt động của các loại hình ngân hàng này không được khả quan cho lắm, cuối thập niên 1990 đã rơi vào khủng hoảng, nhiều ngân hàng đã rơi vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Tuy nhiên, sau khi vượt qua giai đoạn khó khăn này, các ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu tăng tốc, cho đến thời điểm hiện nay, họ đã trở thành một thế lực mới trong hệ thống tài chính Việt Nam.

Tương tự Trung Quốc, khi bắt đầu được hoạt động ở Việt Nam vào đầu thập niên 1990, các Ngân hàng nước ngoài bị rất nhiều hạn chế cả về phạm vi hoạt động lẫn các sản phẩm dịch vụ, lượng vốn được huy động... Theo thời gian, các quy định này dần được nới lỏng và theo các cam kết gia nhập WTO và Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, sau năm 2010, các ngân hàng nước ngoài coi như được đối xử quốc gia bình đẳng.<sup>60</sup>

Bên cạnh các tổ chức tín dụng ngân hàng còn có các tổ chức tín dụng phi ngân hàng<sup>61</sup> gồm 5 công ty cho thuê tài chính trực thuộc 5 tổng công ty nhà nước, 10 công ty cho thuê tài chính mà chúng hầu hết đều thuộc các NHTMNN, chỉ còn một vài công ty liên doanh, công ty có 100% vốn nước ngoài.<sup>62</sup> Đến thời điểm hiện nay, các tổ chức tín dụng

<sup>57</sup> Hiện các ngân hàng nước ngoài chưa có cổ phần trong các NHTMNN, nhưng đã có trong các ngân hàng cổ phần, nếu tính tương tự Trung Quốc thì thị phần của các ngân hàng nước ngoài có thể lên đến 20%.

<sup>58</sup> Nguồn: NHNN, IMF và tính toán của tác giả

<sup>59</sup> Theo thỏa thuận gia nhập WTO, kể từ ngày 01/04/2007, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được phép thành lập và hoạt động tại Việt nam.

<sup>60</sup> Xem: Phụ lục cam kết về dịch vụ khi gia nhập WTO của Việt Nam, trang 48

<sup>61</sup> Theo thuật ngữ chung các tổ chức tài chính được chia ra gồm tổ chức tài chính ngân hàng (Banking Institutions) và các tổ chức tài chính phi ngân hàng (Non-Banking Institutions). Tuy nhiên, trong Luật Việt Nam có thêm định nghĩa tổ chức tín dụng ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

<sup>62</sup> Xem: <http://www.sbv.gov.vn/home/hethongTCTD.asp>, ngày 25/08/2006

phi ngân hàng hầu như chưa có vai trò rõ ràng, ngoài chức năng làm “trung gian” tài chính cho các tổng công ty nhà nước của các công ty tài chính.

Ngoài ra, tuy không có các ngân hàng đô thị, nhưng ở Việt nam có một loại hình tổ chức tương tự là các quỹ đầu tư phát triển địa phương. Điểm đặc biệt là các quỹ này hoạt động theo luật ngân sách và dường như không chịu sự điều chỉnh của các quy định về hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh các quỹ đầu tư phát triển địa phương, trải qua nhiều lần cơ cấu lại trên cơ sở chia tách, sáp nhập, giữa năm 2006, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển, trước đó là Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc gia và trước đó nữa là Tổng cục Đầu tư Phát triển mà nó được tách từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển vào năm 1993. Tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng này ở thời điểm chuyển giao khoảng 85.000 tỷ đồng.

<sup>63</sup> Con số này chỉ thấp hơn dư nợ của NHNN, ngân hàng có dư nợ lớn nhất Việt Nam.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam được thành lập vào năm 1995 với tên gọi là Ngân hàng Phục vụ người nghèo, đến năm 2002 mới đổi tên thành ngân hàng chính sách. Mục tiêu chính của ngân hàng này là phục vụ các đối tượng chính sách, đến cuối năm 2005, tổng nguồn vốn và dư nợ của ngân hàng này vào khoảng 20 nghìn tỷ đồng.<sup>64</sup>

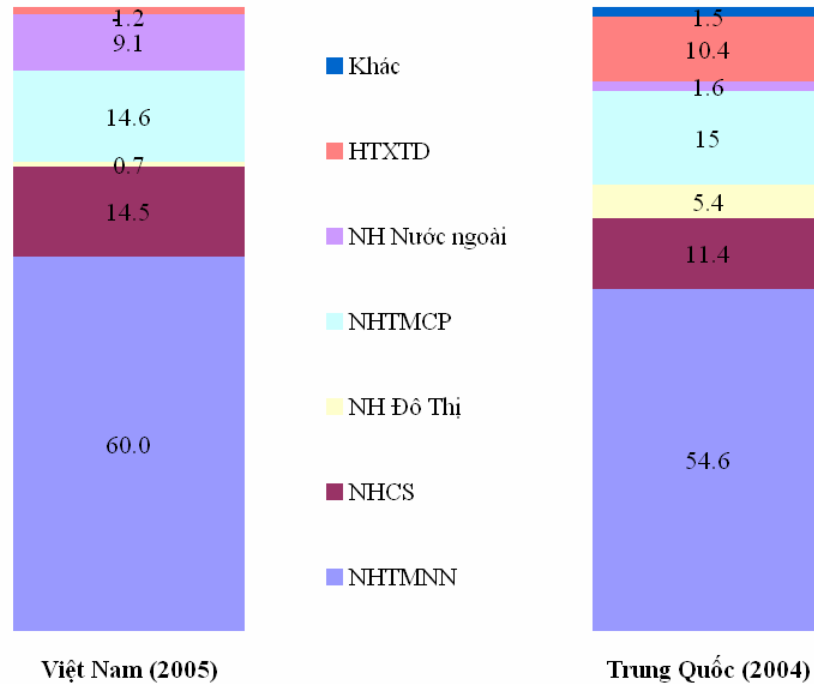
Một tổ chức tài chính đặc biệt khác cần kể đến đó là Tiết kiệm bưu điện Việt Nam (VPSC). Được thành lập vào năm 1999 trực thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, và hoạt động dựa vào các bưu cục (có lẽ là vận dụng mô hình tiết kiệm bưu điện của Nhật Bản). Nhiệm vụ chính của VPSC là huy động vốn sau đó đem cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam vay lại hoặc mua các giấy tờ có giá của chính phủ hoặc có sự bảo lãnh của chính phủ. Đến cuối năm 2005, tổng số dư vốn huy động của VPSC vào khoảng 50.000 tỷ đồng, lớn hơn một nửa bình quân chung của bốn NHTMNN.

Thị phần tài sản của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam được thể hiện trong hình 3.1

<sup>63</sup> Xem: <http://www.sbv.gov.vn/home/TinThoibao.asp?tin=717>, ngày 25/08/2006

<sup>64</sup> Xem: <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=34869>



**Hình 3.1: Thị phần sở hữu tài sản của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam<sup>65</sup>**

Nguồn: NHNNVN, García-Herrero, IMF và ước tính của tác giả.

Những phân tích và nhất là đồ thị trên cho thấy, các loại hình tổ chức tài chính trung gian dưới sự quản lý và giám sát của ngân hàng trung ương ở Trung Quốc và Việt Nam là rất giống nhau. Kết hợp tất cả các loại tổ chức tài chính thuộc sở hữu nhà nước thì thị phần của chúng chiếm đến 75,2% ở Việt Nam và 71,4% ở Trung Quốc. Nếu tính cả các hợp tác xã tín dụng, những tổ chức tài chính mà nhà nước chi phối rất lớn thì tổng thị phần của các tổ chức này ở Việt Nam sẽ là 76,4% và ở Trung Quốc lên đến 81,8%. Những con số này thể hiện sự tham gia của nhà nước vào hệ thống ngân hàng là rất lớn.

### 3.3. Hoạt động của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam

#### 3.3.1. Hoạt động của ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát

##### 3.3.1.1. Điều hành chính sách tiền tệ

Điểm giống nhau giữa việc thực thi chính sách tiền tệ của Trung Quốc và Việt Nam là Ngân hàng Trung ương của hai nước vẫn chưa điều hành theo tiêu chí lạm phát mục tiêu

<sup>65</sup> Các NHCS của Việt Nam bao gồm Ngân hàng Chính sách Xã hội, NHPT và Tiết kiệm bưu điện; các quỹ đầu tư phát triển địa phương xếp vào dạng như ngân hàng đô thị (Tham khảo phụ lục 6)

hay thấp hơn một chút là điều hành theo mục tiêu lạm phát thấp như đề xuất của một số nhà nghiên cứu mà vẫn phải dựa vào cơ sở tiền.<sup>66</sup> Chính sách này thường bị động, khó kiểm soát lạm phát và dễ xảy ra tình trạng đồng tiền mất giá ngầm, thâm hụt cán cân vãng lai, tiềm ẩn cho khủng hoảng tài chính tiền tệ.<sup>67</sup> Goodfriend (2006) đã đề nghị để giúp việc điều hành chính sách tiền tệ chủ động hơn, công cụ mục tiêu lạm phát thấp làm cái neo danh nghĩa cho chính sách tiền tệ.

Ngoài ra, các công cụ điều hành chính sách tiền tệ gián tiếp của cả Trung Quốc và Việt Nam dường như chưa phát huy tác dụng. Nhất là đối với Việt Nam, nhiều chính sách tiền tệ dường như là theo đuôi thị trường hơn là dẫn dắt thị trường. Yếu tố này chịu tác động rất lớn bởi tính kém độc lập trong việc điều hành chính sách của Ngân hàng Trung ương.

Trong khoảng hai thập niên gần đây, Trung Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân gần 10%, tốc độ tăng cung tiền bình quân là 22% và lạm phát bình quân khoảng 5,5% (nếu loại trừ biến động của những năm đầu thập niên 1990 thì mức lạm phát rất thấp). Đối với Việt Nam, cũng trong khoảng thời gian tương tự, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân chỉ vào khoảng 7,5%, trong khi tốc độ tăng cung tiền lên đến 28%. Tốc độ tăng giá bình quân của Việt Nam có thấp hơn Trung Quốc một chút, nhưng nếu so sánh những năm gần đây thì việc điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam có vẻ bất ổn hơn Trung Quốc khi lạm phát tăng đột ngột.

Khác với Trung Quốc, một vấn đề khó khăn trong việc điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam là tình trạng đô-la hóa. Với khoảng 30% tiền gửi là ngoại tệ<sup>68</sup> cộng với thói quen giao dịch bằng vàng của công chúng đã gây ra rất nhiều khó khăn cho NHNNVN vì trong nền kinh tế không phải chỉ có một đồng tiền duy nhất như phần lớn các nước mà có đến ba “loại tiền” cùng được giao dịch đồng thời.

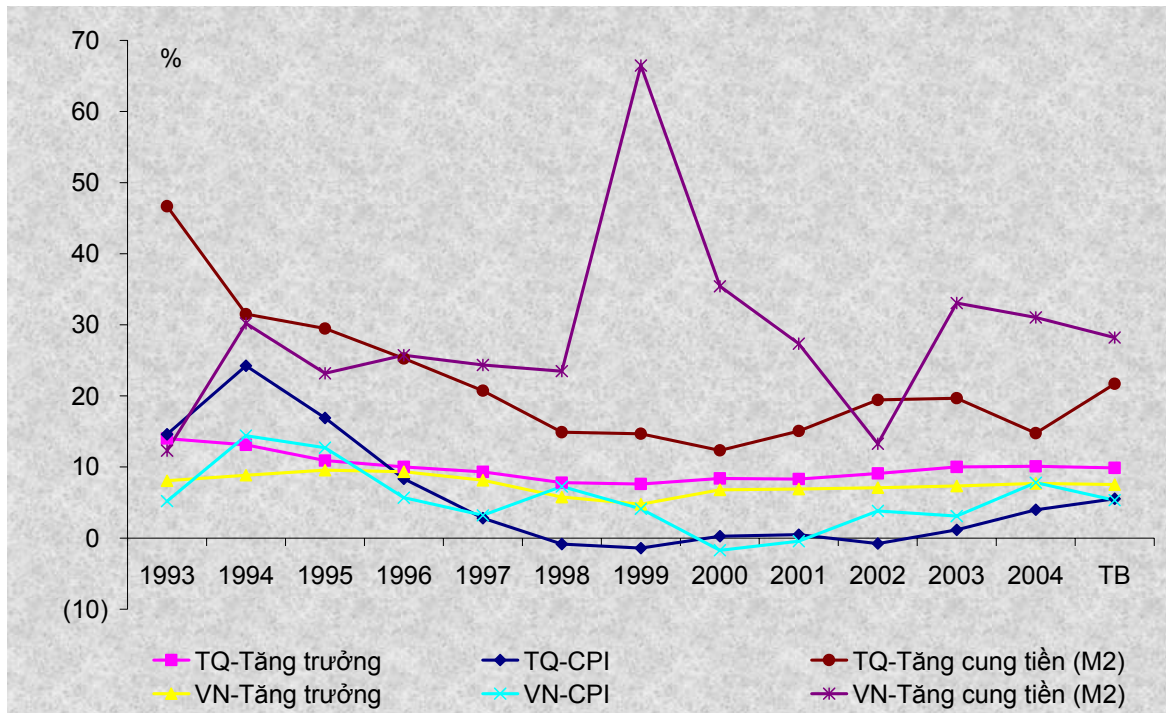
Hình 3.2 dưới đây phần nào thể hiện việc điều hành chính sách tiền tệ của Trung Quốc và Việt Nam.

### **Hình 3.2: Tăng trưởng kinh tế, tăng cung tiền và lạm phát ở Việt Nam & Trung Quốc**

<sup>66</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 30.

<sup>67</sup> Đây là nhận định của ông Lê Xuân Nghĩa, Vụ trưởng vụ Chiến lược và Phát triển ngân hàng- NHNN

<sup>68</sup> Xem: IMF (2006b), trang 22



Nguồn: WDI, NHNNVN

### 3.3.1.2. Giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng

Việc giám sát hoạt động của các ngân hàng được chia thành hai loại gồm: giám sát từ xa và giám sát tại chỗ. Với nỗ lực và tham vọng rất lớn khi thành lập Ủy ban Giám sát hoạt động Ngân hàng, nhưng CBRC chỉ mới làm tương đối tốt công tác giám sát từ xa, trong khi việc giám sát tại chỗ vẫn còn nhiều khó khăn. Theo Ts. Lê Xuân Nghĩa thì cả Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không thể biết được những sự thay đổi lớn trong tài sản của các ngân hàng thương mại một cách cập nhật. Nhìn chung, khả năng giám sát hoạt động của các tổ chức tài chính vẫn đang là câu hỏi lớn đối với cả hai nước.<sup>69</sup>

Với cách thức và các công cụ giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay, việc đảm bảo các ngân hàng thương mại tuân thủ một cách chặt chẽ các quy định đang gặp nhiều khó khăn.

## 3.3.2. Hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian

### 3.3.2.1. Trung Quốc

Điểm đầu tiên cần nói đến là quy mô của hệ thống ngân hàng Trung Quốc rất lớn so với nền kinh tế. Vào năm 2005 tổng tín dụng nội địa lên tới 3.000 tỷ đô la (24.837 tỷ

<sup>69</sup> Xem thêm Minh (2007), trang 25; Thành (2004), trang 165.

RMB),<sup>70</sup> lớn hơn 150% GDP. Không chỉ lớn so với bản thân nền kinh tế của Trung Quốc mà quy mô hệ thống ngân hàng Trung Quốc cũng rất lớn so với toàn thế giới (xếp hạng thứ năm sau Mỹ, Nhật, Đức và Anh). Tuy nhiên, hoạt động và mức độ an toàn của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là điều làm nhiều người quan ngại.

Do các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước vẫn chi phối hệ thống ngân hàng dẫn đến sự cạnh tranh trong các ngân hàng còn tương đối thấp thể hiện ở lãi suất biên lên đến 1,79% so với 1,38% của các nước đông Âu.<sup>71</sup> Các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả. Các khoản cho vay chiếm đến 60,8% tổng tài sản của các ngân hàng. Các khoản vay tập trung vào các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn (85% các khoản cho vay). Các loại hình cho vay hiện đại như cho vay thế chấp bất động sản, cho vay tiêu dùng cá nhân còn chiếm một tỷ trọng hết sức khiêm tốn. Các loại hình đầu tư khác trong tài sản ngân hàng chiếm một tỷ trọng tương đối nhỏ. Về phía tài sản nợ, tiền gửi và các khoản huy động ngắn hạn chiếm đến 89,1% tổng tài sản, trong khi con số này của các nước đông Âu là 78,12%. Điều này phần nào thể hiện sự nghèo nàn của các dịch vụ ngân hàng.<sup>72</sup>

Các chuẩn tắc thị trường chưa được áp dụng rộng rãi nên kết quả dẫn đến là các khoản vay có chất lượng rất kém, tỷ lệ nợ xấu rất cao. Con số có vẻ được phía Trung Quốc thừa nhận là vào năm 2004, tổng nợ xấu của hệ thống ngân hàng lên đến 480 tỷ USD, chiếm 36% GDP.<sup>73</sup> Tuy phải rút lại báo cáo công bố vào giữa năm 2006, nhưng Ernst&Young tính toán tổng nợ xấu của hệ thống ngân hàng Trung Quốc lên đến trên 900 tỷ USD, chiếm đến 40% tổng dư nợ, bằng 55% GDP.<sup>74</sup> Theo con số chính thức của Ủy ban Giám sát hoạt động Ngân hàng Trung Quốc, đến cuối quý III/2006, tổng nợ xấu của các ngân hàng Trung Quốc (chưa tính phần chuyển giao cho các AMC) vào khoảng 170 tỷ đô-la, trong đó, riêng tại các NHTMNN là 132 tỷ.<sup>75</sup> Dù con số nào chăng nữa đều cho thấy rằng, nợ xấu của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là một vấn đề hết sức nghiêm trọng.

Hoạt động và lợi nhuận vẫn chủ yếu dựa vào tín dụng với 80,82% lợi nhuận hoạt động. Thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng chiếm một tỷ trọng hết sức khiêm tốn. Trong

<sup>70</sup> Xem: <http://www.pbc.gov.cn/english/diaochatongji/tongjishuju/gofile.asp?file=2005S4.htm>, 22/08/2006

<sup>71</sup> Theo nghiên cứu của Ligang Songbieen lãi suất đã gia tăng đáng kể trong những năm cuối thập niên 1990. Với khoản cho vay 1 năm, biên lãi suất vào tháng 06/1999 lên đến 3,6% (Huang, 2006, trang 122).

<sup>72</sup> Xem: Garccía-Herrero (2006), trang 309-311

<sup>73</sup> Xem: Du (2005), trang 2

<sup>74</sup> Xem: The Financial Time, 04/05/2006; [http://www.chinadaily.com.cn/china/2006-05/15/content\\_590282.htm](http://www.chinadaily.com.cn/china/2006-05/15/content_590282.htm), 09/02/2007; và Ernst& Young (2006).

<sup>75</sup> Xem: <http://www.cbrc.gov.cn/english/home/jsp/docView.jsp?docID=2887>, 08/02/2007

khi tỷ trọng thu nhập ròng từ lãi và thu nhập ròng ngoài lãi ở các ngân hàng đông Âu là 57-43. Hiệu quả hoạt động kinh doanh rất thấp. Tỷ lệ thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) và thu nhập ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) vào năm 2003 chỉ là 0,14% và 3,05%, trong khi con số này của các ngân hàng đông Âu là 1,43% và 13,57% (xem hình 3.3 và 3.4).

Cho dù đã được sự trợ giúp rất lớn của nhà nước, nhưng do hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, tỷ lệ nợ xấu cao, nên tỷ lệ an toàn vốn (CAR) còn rất thấp. Cuối năm 2003 con số này chỉ là 6,73% so với 8% của tiêu chuẩn quốc tế và bình quân 12,35% của các nước đông Âu (xem hình 3.4).<sup>76</sup> Tuy nhiên, đối với các ngân hàng đã được cổ phần hóa, tỷ lệ an toàn vốn đã được cải thiện đáng kể.

### 3.3.2.2. Việt Nam

So với Trung Quốc, quy mô hệ thống ngân hàng Việt Nam nhỏ hơn rất nhiều về cả quy mô nền kinh tế và so con số tuyệt đối. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của các ngân hàng Việt Nam đến cuối năm 2005 chỉ vào khoảng 550 nghìn tỷ đồng,<sup>77</sup> bằng 65,6% GDP. Không chỉ so với Trung Quốc mà còn đối với các nước trong khu vực, tỷ lệ tín dụng so với GDP của Việt Nam, một chỉ tiêu so sánh độ sâu tài chính, còn rất khiêm tốn.<sup>78</sup> Tuy nhiên, với mức độ tăng trưởng tín dụng trên 25% trong những năm qua, thì chỉ trong một thời gian ngắn nữa, dư nợ cho vay sẽ vượt quá GDP. Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao như vậy đã được IMF, WB khuyến cáo là nóng, không có lợi cho việc ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển dài hạn.<sup>79</sup>

Tương tự như Trung Quốc, hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn do các NHTMNN thống lĩnh, thêm vào đó các sản phẩm dịch vụ còn lạc hậu, nghèo nàn nên hoạt động của các ngân hàng trong nước vẫn tập trung vào việc huy động vốn rồi đem cho vay theo kiểu truyền thống. Thu nhập chính vẫn từ hoạt động cho vay. Biên lãi suất còn cao hơn so với cả Trung Quốc và các nước đông Âu. Rất tiếc tác giả không có số tổng hợp, nhưng ước tính, chênh lệch lãi suất đầu vào đầu ra của các ngân hàng Việt Nam là trên 2%. Riêng năm 2005, biên lãi suất của các ngân hàng thương mại được xem là hiệu quả nhất ở Việt Nam

<sup>76</sup> Xem: García-Herrero (2006), trang 309-311

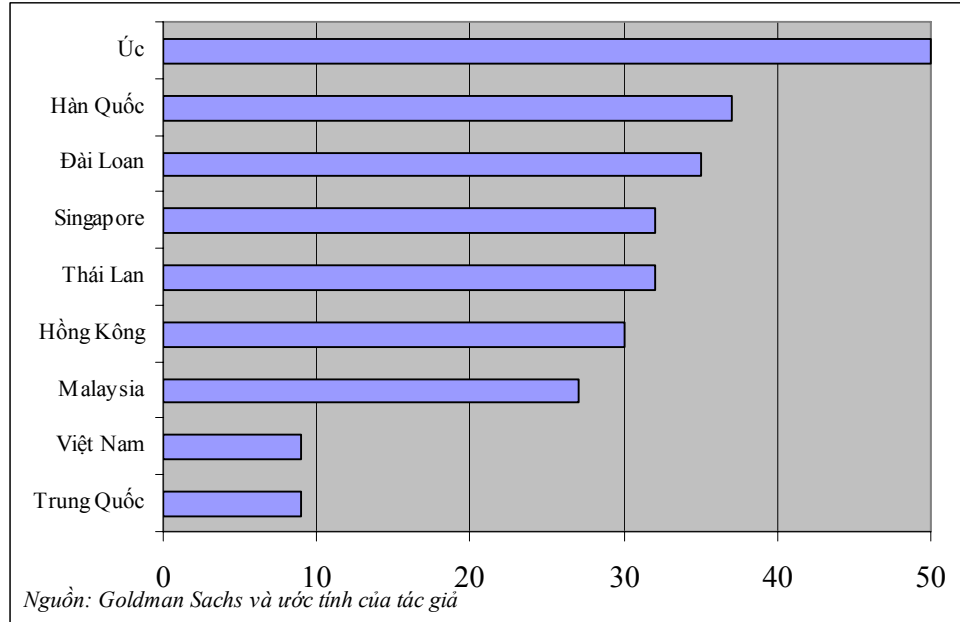
<sup>77</sup> Xem: NHNNVN (2005), trang 36

<sup>78</sup> Cuối năm 2006, lần đầu tiên, tổng tài sản của toàn hệ thống ngân hàng vượt qua 1 lần GDP, nhưng tổng dư nợ cũng chưa bằng 70% GDP.

<sup>79</sup> Xem: WDI (2006).

gồm Sacombank, ACB và Vietcombank lần lượt là 3,9%, 2,8% và 2,9%.<sup>80</sup> Các hoạt động phi tín dụng của các ngân hàng còn rất hạn chế (xem hình 3.3 và phụ lục 3, 4&5).

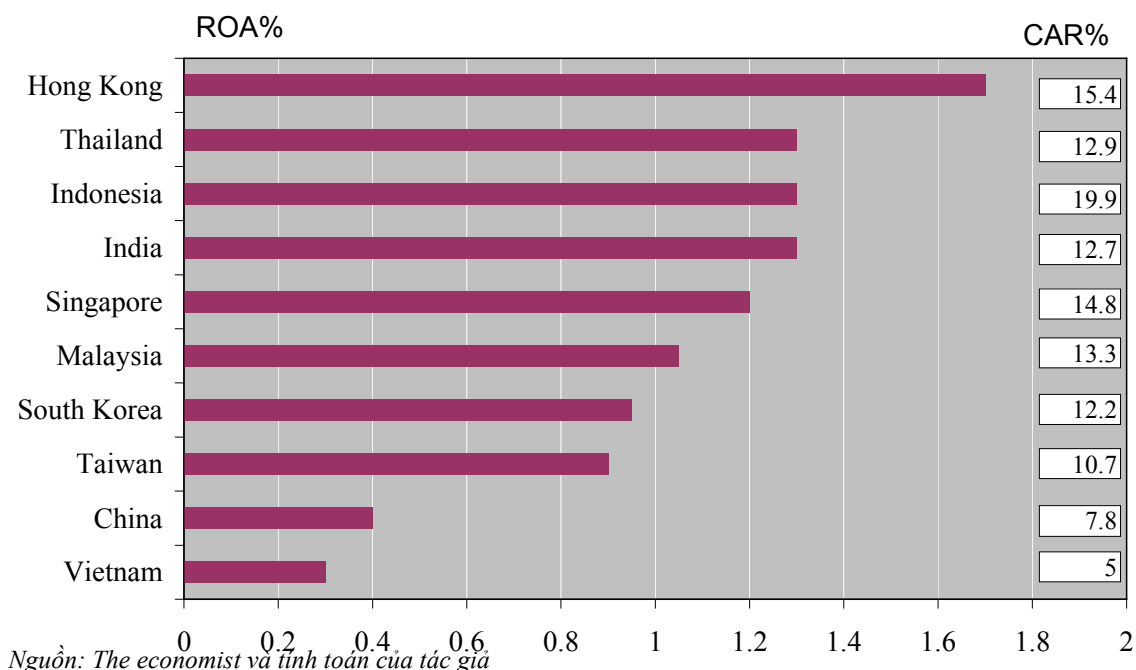
**Hình 3.3: Thu dịch vụ so với thu nhập từ hoạt động của ngân hàng các nước (%)**



Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng nhất là các NHTMNN rất thấp, tiềm lực tài chính yếu kém. Theo đánh giá khu vực ngân hàng của Fitch, ROA của các NHTMNN vào cuối năm 2004 chỉ là 0,3%, tỷ số vốn trên tổng tài sản chỉ là 4,07%.<sup>81</sup> Theo những con số mà tác giả tổng hợp được thì vào cuối năm 2005, ROA của tất cả hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ vào khoảng 0,6%, tỷ số vốn tự có trên tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro khoảng 5%. Các NHTMNN là những ngân hàng có kết quả thấp nhất (xem hình 3.4).

<sup>80</sup> Xem: “Đi tìm bí ẩn lợi nhuận ngân hàng” trên TBKTSG, số 2/2007, ngày 25/01/2007, trang 12

<sup>81</sup> Xem: Fitch (2006), trang 5.

**Hình 3.4: ROA và CAR vào năm 2004 của một số hệ thống ngân hàng**

Một điểm đáng chú ý khác trong hoạt động của các ngân hàng, nhất là các ngân hàng thương mại Nhà nước là có cùng chiến lược phát triển thành ngân hàng thương mại đa năng (BIDV, 2006). Nguy cơ tiềm tàng là 4 NHTMNN có thể - thông qua các lựa chọn chiến lược giống nhau - sẽ làm suy yếu lẫn nhau thông qua cạnh tranh căng thẳng nếu cả 4 ngân hàng này thành các ngân hàng đa năng (NHTG, 2002).

Theo số liệu công bố chính thức thì tỷ lệ nợ xấu ở các ngân hàng Việt Nam có vẻ rất thấp. Ngoài NHĐT&PT có tỷ lệ nợ xấu công bố là 10,8%, còn tất cả các ngân hàng khác đều ở mức an toàn dưới 5%, thậm chí là dưới 2%.<sup>82</sup> Tuy nhiên, theo một số tổ chức quốc tế con số này dao động từ 15-20%, thậm chí một số nhà nghiên cứu độc lập còn ước lượng lên đến 30%.<sup>83</sup>

Hoạt động của các tổ chức nửa ngân hàng, nửa chính sách có lẽ cũng là điều làm ảnh hưởng đến sự phát triển và khả năng phân bổ nguồn vốn một cách hiệu quả. Theo NHTG (2002), việc Tiết kiệm bưu điện tăng huy động tiết kiệm là đáng lo ngại vì nó có thể

<sup>82</sup> Xem: <http://www.hvnh.edu.vn/modules.php?name=News&op=detailsnews&mid=452&mcid=5> ; [http://www.dddn.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/Tintuc-Sukien/BIDV\\_cong\\_bo\\_ty\\_le\\_no\\_xau\\_theo\\_thong\\_le\\_quoc\\_te/](http://www.dddn.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/Tintuc-Sukien/BIDV_cong_bo_ty_le_no_xau_theo_thong_le_quoc_te/) ; 08/02/2007

<sup>83</sup> Xem: Du (2004), trang 2.

lấy đi mất một nguồn vốn mà lẽ ra hệ thống ngân hàng có thể huy động để cho vay đối với khu vực tư nhân đang phát triển nhanh.<sup>84</sup> Việc tập trung chủ yếu vào các DNNN của Ngân hàng Phát triển cũng là điều đáng quan tâm. Ngoài ra, hoạt động của ngân hàng này chịu chi phối rất lớn của Bộ Tài chính dẫn đến việc tuân thủ các quy định về hoạt động ngân hàng không phải là điều dễ dàng xảy ra.

*Về cơ bản, hoạt động của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam, nhất là các NHTMNN đều chưa đạt hiệu quả theo mức bình quân chung, trong khi lại tiềm ẩn nhiều rủi ro và tính mong manh dễ vỡ.*

#### **3.4. Vai trò của hệ thống ngân hàng đối với hệ thống tài chính và nền kinh tế**

Không nghi ngờ, ở cả Trung Quốc và Việt Nam, hệ thống ngân hàng được xem là thành tố chính và thực tế chúng cũng luôn đóng vai trò chính trong thời kỳ cải cách và chuyển đổi. Kể từ khi dành được độc lập cho đến thời điểm hiện tại, hệ thống ngân hàng được xem là kênh phân bổ nguồn vốn chính thức và duy nhất trong nền kinh tế. Do vậy, không những nói chúng có vai trò quan trọng nhất mà là vai trò độc tôn.

Ở Trung Quốc, Thị trường chứng khoán đã ra đời từ đầu những năm 1990, nhưng đến cuối năm 2005, tổng giá trị thị trường của các doanh nghiệp niêm yết chỉ tương đương khoảng 30% GDP, trong đó nhà nước nắm giữ đến 2/3 cổ phiếu của các công ty niêm yết và lượng cổ phiếu này hầu như không bao giờ được giao dịch.<sup>85</sup> Kể từ năm 2006, vai trò của thị trường chứng khoán mới nổi lên ở Trung Quốc khi mà chỉ số thị trường tăng đến 130% và giá trị thị trường của các công ty niêm yết gia tăng đáng kể, nhất là khi chính các ngân hàng được cổ phần hóa và niêm yết. Nhìn chung từ trước đến nay, tín dụng ngân hàng là kênh phân phối nguồn vốn chính cho nền kinh tế. Hơn thế nữa, tổng tài sản của các ngân hàng luôn chiếm một tỷ phần rất lớn trong tổng tài sản tài chính của cả nền kinh tế.

Ở Việt Nam, thị trường chứng khoán cũng chỉ bắt đầu nóng lên trong năm 2006. Cho dù, cuối năm 2006, tổng giá trị thị trường của các công ty niêm yết khoảng 14 tỷ đô-la, cộng với khoảng chừng 5 tỷ đô-la trái phiếu chính phủ và trái phiếu của một số doanh nghiệp thì tổng giá trị vốn trên thị trường chứng khoán chỉ chiếm khoảng 25% tổng tài sản tài chính trong nền kinh tế. Đây là một con số ấn tượng ở Việt Nam, nhưng so với các

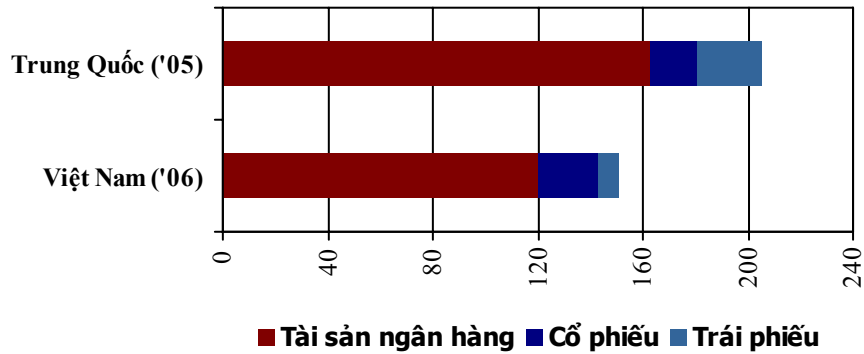
<sup>84</sup> Xem: WB (2002), trang 46-47; Duffes (2003), trang 35; Fitch (2006), trang 5.

<sup>85</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 29.



nước trong khu vực, con số này còn rất khiêm tốn và nó ủng hộ lập luận cho rằng hệ thống ngân hàng đóng vai trò là kênh phân phối chính cho nền kinh tế (xem đồ thị 3.5).<sup>86</sup>

**Hình 3.5: Cơ cấu tài sản tài chính so với GDP ở Trung Quốc và Việt Nam (%GDP)**



*Nguồn: WB và tính toán của tác giả*

Tuy các ngân hàng đóng vai trò rất lớn đối với nền kinh tế. Nhưng nhiều người cho rằng các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam phân bổ vốn chưa thực sự hiệu quả. Điều này đã tạo niềm tin rằng, việc cải cách hệ thống tài chính với trọng tâm là cải cách hệ thống ngân hàng để việc phân bổ vốn hiệu quả hơn rất có khả năng sẽ tạo ra làn sóng tăng trưởng tiếp theo cho cả Trung Quốc và Việt Nam. Đây chính là điều mong mỏi của cả hai nước.

<sup>86</sup> Cuối năm 2005, chỉ có 32 công ty niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM và 8 công ty đăng ký giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với tổng giá trị thị trường chỉ khoảng 500 triệu đô-la. Đến cuối năm 2006 đã có gần 200 công ty niêm yết với giá trị thị trường khoảng 14 tỷ đô-la.

## **Chương 4**

# **HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM: CÁC TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH CHÍNH, NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG TRONG TƯƠNG LAI**

Nội dung chương này sẽ tập trung vào các cải cách chính kể từ khi hai nước bắt đầu tiến trình cải cách gồm: (1) Tự do hóa tài chính bằng việc nói lỏng kiểm soát, cho phép cạnh tranh quốc tế để làm nền tảng cho việc tự do hóa tài khoản vốn; (2) Tái cấu trúc ngân hàng thông qua việc xử lý nợ xấu và tái cấp vốn; và (3) Tăng cường củng cố thể chế, các quy định trong hoạt động ngân hàng. Đồng thời, phần này cũng đưa ra một số thách thức hiện tại và triển vọng đối với hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam.

### **4.1. Tiến trình tự do hóa**

Tự do hóa là một trong những trụ cột quan trọng của quá trình cải cách hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc và Việt Nam. Trải qua nền kinh tế kế hoạch trong thời gian tương đối dài nên mức độ can thiệp của nhà nước vào hệ thống ngân hàng rất nhiều. Những nỗ lực tự do hóa được thực hiện theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, cách thức sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc; tiến trình tự do hóa lãi suất; tín dụng chỉ định và phân bổ tín dụng; mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài; và cuối cùng là việc tự do hóa tài khoản vốn và kiểm soát tỷ giá hối đoái mà nó ảnh hưởng đến giao dịch của các ngân hàng với phần còn lại của thế giới là những vấn đề được quan tâm nhiều nhất.

#### **4.1.1. Chính sách về dự trữ bắt buộc**

##### *4.1.1.1. Trung Quốc*

Giảm thiểu việc can thiệp của nhà nước trong hệ thống ngân hàng được bắt đầu vào những năm đầu thập niên 1990 với những cách thức khác nhau. Một trong những hành động quan trọng là giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 20% xuống còn 8% vào năm 1998 và 6% vào năm 1999. Thêm vào đó, lãi suất cho các khoản dự trữ vượt trội được hạ thấp để không khuyến khích các ngân hàng tích trữ tài sản thanh khoản và khuyến khích việc quản trị tài sản. Đợt giảm lãi suất cho những khoản dự trữ vượt trội được thực hiện lần cuối cùng vào năm 1999 (từ 1,6% xuống còn 0,99%).<sup>87</sup>

---

<sup>87</sup> Xem: García-Herrero (2006), trang 317

#### 4.1.1.2. Việt Nam

Dự trữ bắt buộc có vẻ chưa bao giờ là công cụ tạo nguồn thu cho ngân sách ở Việt Nam vì cho dù trong quy định đầu tiên về dự trữ bắt buộc do NHNNVN ban hành, tỷ lệ dự trữ bắt buộc có thể lên đến 35%,<sup>88</sup> nhưng lần đầu tiên áp dụng vào 10/1995, tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở các ngân hàng chỉ là 10% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng. Cuối năm 1997, quy định này điều chỉnh cho tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 24 tháng. Tháng 4/1998, lại chỉ điều chỉnh cho các khoản tiền gửi dưới 12 tháng. Đến năm 1999, do tác động của cuộc khủng hoảng năm 1997 ở Châu Á, NHNNVN đã liên tục điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc 3/1999 xuống 7%, tháng 05/1999 xuống 6%, tháng 07/1999 xuống 5%, tháng 06/2003 xuống 3%, tháng 09/2003 xuống 2%, tháng 06/2004 tăng lên 5%.

Năm 2000, do tình trạng đô la hóa nền kinh tế tăng cao cộng với những biến động không tốt trên thị trường ngoại hối ảnh hưởng đến nền kinh tế, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng đồng đô-la được nâng lên đến 12%.<sup>89</sup> Tháng 04/2001, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng tiền đồng chỉ còn 3%, trong khi ngoại tệ lên đến 15%. Tháng 11/2001 tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được giảm xuống 10%, tháng 04/2002 xuống còn 8%, tháng 11/2002 xuống còn 5%, tháng 06/2003 còn 4%, tháng 06/2004 tăng lên 8%.<sup>90</sup> Nguyên nhân của việc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc vào giữa năm 2004 là do lạm phát tăng đột biến, nên NHNNVN đã sử dụng công cụ này để điều hành chính sách tiền tệ.

Cho đến nay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao nhất ở Việt Nam là 10%, bằng phân nửa Trung Quốc và thấp hơn nhiều mức được xem là công cụ tài trợ ngân sách. Điều này cho thấy dự trữ bắt buộc hầu như chỉ là công cụ điều hành chính sách tiền tệ thuần túy ở Việt Nam.

Điểm đáng chú ý ở Việt Nam là tỷ lệ dự trữ bắt buộc được phân biệt cho các tổ chức tín dụng hoạt động ở khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, cũng có những tổ

<sup>88</sup> Xem: Quy chế dự trữ bắt buộc ban hành kèm theo Quyết định 108/QĐ-NH ngày 09/06/1992 của NHNN

<sup>89</sup> Xem: NHNNVN (2000), trang 41.

<sup>90</sup> Xem: NHNNVN (1998, trang 40; 1999, trang 28; 2000, trang 39; 2001 trang 35; 2003, trang 41; 2005, trang 46); các Quyết định 261/QĐ-NH1, ngày 19/09/1995; 397/1997/QĐ-NHNN1, ngày 01/12/1997; 135/QĐ-NHNN1 ngày 11/4/1998; 191/QĐ-NHNN1, ngày 31/05/1999; 496/2000/QĐ-NHNN1, ngày 01/12/2000; 560/2001/QĐ-NHNNVN ngày 27/4/2001; 1472/2001/QĐ-NHNNVN ngày 23/11/2001; 270/2002/QĐ-NHNN, ngày 01/04/2002; 1277/2002/QĐ-NHNNVN ngày 18/11/2002; 582/2003/QĐ-NHNNVN ngày 09/06/2003; 831/2003/QĐ-NHNNVN ngày 30/7/2003; 582/2003/QĐ-NHNN, ngày 09/6/2003; 796/QĐ-NHNNVN ngày 25/6/2004 của NHNNVN.

chức tín dụng như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNN) có tên là như vậy, nhưng hầu như phần lớn hoạt động lại diễn ra ở các đô thị.

*Nhìn chung, cả Trung Quốc và Việt Nam, đều không dùng dự trữ bắt buộc làm công cụ tài trợ cho thâm hụt ngân sách mà đơn thuần nó chỉ là một công cụ điều hành chính sách tiền tệ, nhưng, công cụ này dường như phát huy hiệu quả không cao. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng như những lần điều chỉnh cho thấy dường như **Việt Nam linh hoạt hơn trong việc sử dụng công cụ này.***

#### **4.1.2. Tự do hóa lãi suất**

Tự do hóa lãi suất là một bước đi quan trọng trong nỗ lực củng cố các lực thị trường trong việc phân bổ nguồn vốn của Trung Quốc và Việt Nam. Nó cũng là điều kiện tiên quyết trong việc gia tăng khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính, áp dụng các công cụ tiền tệ dựa vào thị trường và cải thiện cơ chế dẫn truyền tiền tệ.

##### *4.1.2.1. Trung Quốc*

Tiếp cận theo hướng tự do hóa lãi suất từng bước được cải thiện nhưng vẫn chưa hoàn thành. Đầu tiên là việc tự do hóa lãi suất trên thị trường tiền tệ và thị trường trái phiếu, tiếp đến là từng bước tự do hóa lãi suất cho vay và sau đó là lãi suất tiền gửi. Bước đi đầu tiên được thực hiện vào năm 1996 với việc tự do hóa lãi suất trên thị trường liên ngân - thị trường thực hiện các giao dịch vay mượn giữa các tổ chức tài chính với nhau. Vào năm 1997, lãi suất của việc mua lại trái phiếu (repo) cũng được tự do và vào năm 1998, lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ được xác định theo cung cầu của thị trường. Năm 2000, việc kiểm soát lãi suất cho vay bằng ngoại tệ và lãi suất tiền gửi của những khoản tiền gửi có khối lượng lớn cũng được bãi bỏ. Vào năm 1996, nhằm tạo cơ sở cho các khoản vay bằng đồng nhân dân tệ, một biên độ lãi suất được quy định. Sau đó biên độ này được nới rộng dần và giới hạn trên được dỡ bỏ vào tháng 10/2004, loại trừ các khoản vay của các hợp tác xã tín dụng. Từ năm 1999, lãi suất của các khoản tiền gửi lớn dần được tự do. Vào năm 2004, sàn lãi suất của các khoản tiền gửi đồng nhân dân tệ được bãi bỏ, nhưng trần lãi suất vẫn còn được duy trì. Ngoài ra, PBOC còn nới lỏng các quy định khác như giảm giới hạn trần cho các khoản cho vay của các hợp tác xã tín dụng và bãi bỏ lãi suất sàn cho vay. PBOB cũng dự định bãi bỏ quy định trần lãi suất của các khoản tiền gửi bằng đồng nhân dân tệ và tự do hóa lãi suất của các loại tiền gửi còn lại (các khoản tiền gửi nhỏ với thời gian đáo hạn dưới 1 năm) vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

Trong bối cảnh này, PBOC cũng giới thiệu các công cụ chính sách tiền tệ dựa vào thị trường.<sup>91</sup>

Việc tự do hóa trần lãi suất cho vay và sàn lãi suất tiền gửi cũng từng bước được triển khai. Biên độ ngày càng được nới lỏng. Chênh lệch này là 3,3% cho đến 04/2006 được tăng thêm 27 điểm phần trăm lên 3,57%. Điều này giúp cho các ngân hàng hoạt động an toàn hơn và có một biên lãi suất rộng lớn hơn. Đối với các khách hàng cá nhân, các tổ chức tài chính được tự do quyết định lãi suất cho vay trên cơ sở đánh giá rủi ro của khách hàng.<sup>92</sup>

#### 4.1.2.2. Việt Nam

Trong lịch sử, có thể xem việc tự do hóa hệ thống ngân hàng trong những năm cuối cùng của thập niên 1980 là quyết định tự do sâu rộng nhất khi mà hầu như tất cả các tổ chức kinh tế đều được phép huy động vốn và cho vay với lãi suất và các điều kiện khác tự quyết định. Ở thời điểm năm 1988-1989, các hợp tác xã tín dụng mọc lên như nấm<sup>93</sup> và hoạt động theo kiểu mô hình tháp “Ponzi”,<sup>94</sup> lấy tiền của người gửi sau trả lãi cho người gửi trước. Lãi suất danh nghĩa bị đẩy lên chóng mặt, đỉnh điểm lên đến 24% một tháng. Kết quả cuối cùng là sự đổ bể của hệ thống các hợp tác xã tín dụng với những vụ có ảnh hưởng rất lớn như Nước hoa Thanh Hương, Tín dụng Đại Thành ....<sup>95</sup> Sau sự đổ bể hàng loạt này, hoạt động tín dụng được xiết chặt, cả lãi suất tiền gửi và tiền vay đều được khống chế.

Từ năm 1990, NHNNVN đưa ra trần lãi suất cho vay tối đa đối với cả nội tệ và ngoại tệ, phân biệt theo khu vực kinh tế. Tức là các mức trần lãi suất khác nhau được áp dụng cho vay nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Lãi suất tiền gửi cũng được phân biệt giữa hộ gia đình và doanh nghiệp. Tuy vậy, theo thời gian việc điều hành chính sách lãi suất đã được cải thiện đáng kể. NHNNVN gắn lãi suất danh nghĩa với chỉ số giá để đảm bảo lãi suất thực dương từ năm 1992. Vào năm 1993, việc phân biệt lãi suất cho vay theo khu vực kinh tế được loại bỏ và chỉ còn được phân biệt theo cho vay đầu tư

<sup>91</sup> Xem: García-Herrero (2006), trang 318; Roland (2006), trang 14; Podpiera (2006), trang 12.

<sup>92</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 30.

<sup>93</sup> Cuối những năm 1980 có đến 7.180 hợp tác xã tín dụng hoạt động, trong khi đó vào năm 1983 chỉ có 1 (Thành, 2003, trang 3)

<sup>94</sup> Xem: [http://en.wikipedia.org/wiki/Ponzi\\_scheme](http://en.wikipedia.org/wiki/Ponzi_scheme), 29/12/2006

<sup>95</sup> Xem: Fallavier (1998), trang 62.

cố định và cho vay vốn lưu động. Một điểm đáng lưu ý trong thời gian này là lãi suất thực âm đã ảnh hưởng đến việc huy động vốn trong nền kinh tế.<sup>96</sup>

Từ năm 1995, NHNNVN cho phép các ngân hàng thương mại được tự do định mức lãi suất tiền gửi với mục tiêu tăng cường cạnh tranh trong huy động vốn. Tuy nhiên, mức chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi tối đa được phép là 0,35%/tháng. Như vậy, về một khía cạnh nào đó, các ngân hàng vẫn phải chịu cả trần lãi suất tiền gửi và cho vay. Trong bối cảnh bắt đầu có sự cạnh tranh lãi suất giữa các ngân hàng, quy định giới hạn chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi trong khoảng 0,35%/tháng dần dần không còn tác dụng và cuối cùng được hủy bỏ.<sup>97</sup>

Các ngân hàng thương mại dần được tự do hơn trong các quyết định của mình, đặc biệt trong thời gian này, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam dần chuyển sang hoạt động như một ngân hàng thương mại thực thụ, thay vì tập trung cho vay theo kế hoạch nhà nước. Cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra gay gắt hơn, cộng với việc tìm kiếm các dự án để tài trợ gặp nhiều khó khăn đã kéo lãi suất huy động và cho vay theo chiều hướng đi xuống. Hơn nữa, với chủ ý để cho các ngân hàng thương mại tự do hơn, NHNNVN đã nâng trần lãi suất cho vay lên. Kết quả đến cuối những năm 1990, trần lãi suất dường như không còn tác dụng. Đây có thể là thời điểm thích hợp để Việt Nam thực hiện các bước cải cách lãi suất sâu rộng hơn.

Tháng 8 năm 2000, Cơ chế lãi suất mới được triển khai mà trong đó lãi suất cho vay nội tệ của ngân hàng được điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do NHNNVN công bố. Tuy nhiên, các ngân hàng không được tính lãi suất cho vay vượt quá lãi suất cơ bản cộng 0,3%/tháng đối với vốn ngắn hạn và 0,5%/tháng đối với vốn trung, dài hạn.<sup>98</sup> Thực ra, khi cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra tương đối gay gắt, cộng với biên độ được phép rất lớn, nên trên thực tế hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn này hầu như không bị ảnh hưởng bởi quy định cho vay dựa trên lãi suất cơ bản.

Tháng 11/2001, quy định về lãi suất cho vay bằng ngoại tệ được bãi bỏ; tháng 06/2002, quy định cuối cùng về lãi suất được bãi bỏ.<sup>99</sup> Kể từ thời điểm này, các ngân hàng được toàn quyền quyết định đối với tất cả các loại lãi suất tiền gửi, tiền vay của mình.

<sup>96</sup> Xem: NHNNVN (2006), trang 333.

<sup>97</sup> Xem: Thành (2003), trang 4.

<sup>98</sup> Xem: NHNNVN (2000), trang 42; Thành (2003), trang 13; NHTG (2002), trang 34-36; Dufhues (2003), trang 33.

<sup>99</sup> Xem: NNHH (2001, trang 36-37; 2002, trang 46-47; 2006, trang 333); Thành (2003), trang 13.

Điều lo sợ nhất của những nhà hoạch định sách sau khi bãi bỏ các quy định khống chế lãi suất có thể xảy ra cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến lựa chọn bất lợi, rủi ro trong hoạt động của các ngân hàng bị đẩy lên dẫn đến đổ vỡ toàn hệ thống. Hơn nữa, NHNNVN không còn công cụ hữu ích trong những trường hợp cần thiết. Tuy nhiên, đến hết năm 2006, điều lo sợ nêu trên vẫn chưa xảy ra. Chỉ có một vấn đề là vào năm 2004, khi lạm phát tăng đột biến,<sup>100</sup> do không còn công cụ trần lãi suất, nên NHNNVN dường như đã điều hành gián tiếp thông qua thỏa thuận lãi suất của hiệp hội ngân hàng, nơi mà các NHTMNN vẫn chiếm lĩnh phần lớn thị phần và có tiếng nói quyết định.

*Nhìn chung, tiến trình tự do hóa lãi suất ở Trung Quốc và Việt Nam là tương đối hợp lý. Với những bước đi này, có thể đã giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra đối với các ngân hàng vì trong điều kiện yếu kém về nhiều mặt, nếu lãi suất được tự do hóa một cách nhanh chóng, hiện tượng lựa chọn ngược (adverse selection) dẫn đến sự đổ vỡ của các ngân hàng và khủng hoảng tài chính rất dễ xảy ra. Trong tiến trình tự do hóa lãi suất này, Việt Nam đi nhanh hơn Trung Quốc.*

#### **4.1.3. Hạn mức tín dụng và tín dụng chỉ định**

##### *4.1.3.1. Trung Quốc*

Từ đầu thập niên 1990, các NHTMNN được nhiều tự chủ và trách nhiệm hơn trong các quyết định cho vay của mình. Hạn ngạch tín dụng được dỡ bỏ và can thiệp của nhà nước vào việc phân bổ tín dụng bị cấm (ít nhất là trên giấy tờ).<sup>101</sup> Tuy nhiên, nếu nhìn vào con số phần lớn dư nợ cho vay của các ngân hàng, nhất là các NHTMNN, nằm trên bảng cân đối kế toán của các DNNN thì có thể thấy, ngoài các tổ chức tài chính thực hiện việc cho vay chỉ định (Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, Ngân hàng Xuất nhập khẩu), tín dụng coi như chỉ định trên thực tế vẫn tương đối lớn ở các NHTMNN Trung Quốc.<sup>102</sup> Đây là một khó khăn rất lớn trong việc cải cách hệ thống ngân hàng, nhất là các NHTMNN ở Trung Quốc.

##### *4.1.3.2. Việt Nam*

<sup>100</sup> Xem: Hoài (2004), trang

<sup>101</sup> Xem: García-Herrero (2006), trang 327.

<sup>102</sup> Vào cuối năm 1999, tổng dư nợ cho vay khu vực tư nhân ở Trung Quốc chỉ vào khoảng 7 tỷ đô-la, chiếm 0,62% tổng dư nợ cho vay của tất cả các ngân hàng và chưa đến 0,5% dư nợ của các NHTMNN (Huang, 2005, trang 117)

Năm 1994, Việt Nam sử dụng công cụ hạn mức tín dụng để điều hành chính sách tiền tệ, đến năm 1998, chính sách này được bãi bỏ trên danh nghĩa.<sup>103</sup> Tuy nhiên, hàng năm, Ngân hàng Nhà nước vẫn đặt ra các chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng tín dụng cho hệ thống ngân hàng mà các NHTMNN chiếm lĩnh phần lớn thị phần. Đến nay, hiện tượng can thiệp vào các quyết định cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại không phải là không còn, nhưng so với những năm của thập niên 1990, sự can thiệp này đã giảm đi rất nhiều. Điều này có được kể từ khi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức Tín dụng được ban hành vào năm 1997 và có hiệu lực 1 năm sau đó. Theo quy định của pháp luật hiện hành việc can thiệp của các cơ quan nhà nước vào quyết định cấp tín dụng của các ngân hàng bị cấm.

Trên thực tế, tín dụng chỉ định và tín dụng cho DNNN của các ngân hàng thương mại đã giảm đáng kể. Đầu thập niên 1990, con số này chiếm đến 90%<sup>104</sup> thì đến 03/2005, chỉ còn 32,5%.<sup>105</sup> Điều này cho thấy các ngân hàng dần ít bị tác động trong việc cấp tín dụng cho khu vực nhà nước của mình. Tuy nhiên, nếu kể phần dư nợ của Ngân hàng Phát triển và các quỹ đầu tư địa phương thì câu chuyện có khả năng sẽ khác đi.<sup>106</sup>

*Đây là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi vì trên giấy tờ, tín dụng chỉ định tại các ngân hàng thương mại dường như không có, nhưng trên thực tế dưới tác động của chính quyền các cấp, nhất là ở Trung Quốc, vào phân bổ tín dụng là không nhỏ và các DNNN vẫn là những khách hàng chủ yếu của các NHTMNN. Căn cứ vào số liệu cho thấy, **tín dụng chỉ định và tín dụng cho các DNNN ở Việt Nam ít nặng nề hơn Trung Quốc.***

#### **4.1.4.Mở cửa cạnh tranh**

Quá trình mở cửa cạnh tranh của Trung Quốc và Việt Nam có những đặc thù khác nhau.

##### *4.1.4.1.Trung Quốc*

Cột mốc quan trọng trong quá trình tự do hóa tài chính của Trung Quốc là việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào cuối năm 2001. Theo cam kết gia nhập vào WTO, Trung Quốc sẽ mở cửa toàn bộ thị trường tài chính ngân hàng của họ vào năm 2006. Nhưng thực tế quá trình này vẫn đang rất chậm chạp. Khi bắt đầu hoạt động tại Trung Quốc vào giữa thập niên 1980, các ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các các

<sup>103</sup> Xem: NHNNVN (1998), trang 38.

<sup>104</sup> Xem: Kousted (2003), trang 19

<sup>105</sup> Xem: IMF (2006), trang 23.

<sup>106</sup> Xem: Thành (2004), trang 142.



giao dịch bằng đồng ngoại tệ và giới hạn ở một số loại hình dịch vụ cũng như địa giới hành chính. Bước tiếp theo là các ngân hàng nước ngoài được thực hiện các dịch vụ bằng đồng nội tệ cho các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài trong những khu vực cho phép (bắt đầu ở những vùng giàu nhất) với yêu cầu dự trữ tối thiểu và các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn cao.<sup>107</sup> Vào năm 2003, thị trường bán buôn bằng đồng nội tệ (ví dụ như cho các doanh nghiệp Trung Quốc) được mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài tham gia ở nhiều tỉnh.<sup>108</sup> Cuối cùng là từ năm 2007, các ngân hàng nước ngoài được thực hiện tất cả các loại hình dịch vụ tài chính ngân hàng trên toàn nước Trung Quốc. Thêm vào đó, gần đây, các cơ quan chức năng của Trung Quốc thông báo các giải pháp nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc gia nhập thị trường của các tổ chức tài chính nước ngoài. Ví dụ như việc dỡ bỏ lệnh cấm mở quá một chi nhánh trong một năm, và giảm vốn yêu cầu tối thiểu cho việc thành lập một chi nhánh mới. Kể từ khi gia nhập WTO từ năm 2001 đến năm 2004, số lượng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gia tăng từ 157 lên 192. Hầu hết các ngân hàng gia nhập thị trường đều có quốc tịch châu Á (chủ yếu là Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc). Số lượng các văn phòng đại diện cũng gia tăng từ 184 lên 223.<sup>109</sup>

Mặc dù không cam kết trong thỏa thuận gia nhập WTO, nhưng Trung Quốc cũng đã tăng tỷ lệ sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài trong một ngân hàng trong nước từ 15% lên 20% và tổng sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong một ngân hàng là 25%. Điều này phản ánh nhận thức chung rằng hệ thống ngân hàng Trung Quốc đang cần thêm nguồn vốn và trình độ quản lý, trình độ quản trị ngân hàng. Đến tháng 10 năm 2005, đã có 17 ngân hàng nước ngoài mua cổ phần của các ngân hàng trong nước với tổng số tiền là 20,88 tỷ đô-la.<sup>110</sup> Cuối cùng, trong hai năm 2005 và 2006, ba trong bốn NHTMNN lớn nhất Trung Quốc là CCB, BOC và ICBC đã chính thức hoàn tất quá trình cổ phần hóa, niêm yết trên thị trường chứng khoán. Điểm đặc biệt là các ngân hàng nước ngoài đã tham gia rất tích cực và sở hữu một lượng cổ phần tương đối lớn.<sup>111</sup> Sự có mặt ngày càng nhiều

<sup>107</sup> Quy định này sẽ buộc các ngân hàng nước ngoài phải dự trữ những khoản tiền huy động được nhiều hơn và khối lượng cho vay ít hơn. Điều này đồng nghĩa với việc khả năng cạnh tranh bị giảm thiểu.

<sup>108</sup> Trong tài chính, khái niệm thị trường bán buôn là thị trường cung cấp các dịch vụ cho các doanh nghiệp lớn. Thị trường bán lẻ là thị trường cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho các cá nhân và các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

<sup>109</sup> Xem: García-Herrero (2006), trang 319-320.

<sup>110</sup> Xem: Achhorner (2006), trang 11, 12

<sup>111</sup> Xem: Hope and Hu (2006), trang 38-41

của các ngân hàng nước ngoài đã góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống tài chính Trung Quốc (Berger, Hasan và Zhou, 2005; và Hope và Hu, 2006).

#### 4.1.4.2. Việt Nam

Theo các cam kết gia nhập WTO, kể từ ngày 01/04/2007, các ngân hàng nước ngoài sẽ được thành lập ngân hàng 100% vốn mang quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, trước đó Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại song phương (BTA) với Hoa Kỳ vào năm 2000, có hiệu lực từ năm 2001 sau khi thủ tục phê chuẩn ở quốc hội hai nước hoàn tất. Theo thỏa thuận trong BTA, Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường tài chính ngân hàng của mình. Những giới hạn đối với hoạt động của các ngân hàng nước ngoài lần lượt được dỡ bỏ như quy định về giới hạn huy động vốn bằng tiền đồng từ 100% lên 500% vốn tự có. Tỷ lệ sở hữu các ngân hàng trong nước không được quá 10% đối với một nhà đầu tư và không được quá 30% đối với tất cả các nhà đầu. Gần đây có sự tranh luận gay gắt giữa quan điểm nâng tỷ lệ này lên 49% và giữ nguyên. Tuy nhiên, kết quả còn tương đối mù mờ.

Thực ra, không phải đợi đến BTA, các nhà đầu tư nước ngoài mới được sở hữu các ngân hàng trong nước. Ngay từ năm 1996, Việt Nam đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu cổ phần ở các ngân hàng cổ phần như: Dragon Capital hay IFC sở hữu 10% cổ phần của ACB và 10% của Sacombank.

Gần đây, sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài có vẻ tích cực hơn khi mà lần lượt ANZ mua 10% cổ phần của Sacombank, Standard Chartered mua 10% của ACB, HSBC mua 10% của Techcombank, UOB mua 10% cổ phần của Ngân hàng Phương Nam. Thêm vào đó, rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang xúc tiến việc mua cổ phần của một số ngân hàng trong nước, nhất là các NHTMNN khi cổ phần hóa. Những tín hiệu này cho thấy, Việt Nam đang dần mở cửa thị trường cho các ngân hàng nước ngoài tham gia nhiều hơn.

*Với lợi thế của một nước lớn và thực hiện cải cách trước Việt Nam, Trung Quốc có vẻ mạnh dạn hơn trong việc mở cửa cạnh tranh “chào đón” các ngân hàng nước ngoài tham gia sở hữu các ngân hàng trong nước, nhất là các NHTMNN. Lý do đơn giản là các ngân hàng của Trung quốc có quy mô rất lớn nên khó có ngân hàng nào trên thế giới có thể mua hẳn được. Ngược lại, do các ngân hàng có quy mô nhỏ có thể là lý do giải thích tại sao Việt Nam lại thận trọng hơn trong việc mở cửa cạnh tranh cho các ngân hàng nước ngoài. Nhưng, khi các cam kết gia nhập WTO được thực hiện đầy đủ trong những năm sắp*

*tôi đây, cánh cửa để các ngân hàng nước ngoài bước vào thị trường Việt Nam coi như đã được mở toang. Tuy nhiên, nếu nhìn vào cơ cấu thị phần thì có vẻ như ở Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài được hoạt động thoải mái hơn ở Trung Quốc.*

#### **4.1.5. Chính sách ngoại hối và quản lý tỷ giá**

Đây là điều tương đối lý thú và có sự khác biệt đáng kể khi nhìn vào chính sách ngoại hối và quản lý tỷ giá của hai nước.

##### *4.1.5.1. Trung Quốc*

Từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã trải qua năm lần định giá lại đồng tiền với 4 lần giảm giá đồng tiền và 1 lần tăng giá đồng tiền. Lần đầu tiên vào giữa thập niên 1980, tỷ giá đồng nhân dân tệ so với đồng đô-la tăng từ dưới 2 nhân dân tệ đổi một đô-la lên khoảng 3,7; lần thứ hai vào những năm đầu thập niên 1990, con số này lên đến trên 5; mức cao nhất là 8,63 vào năm 1994, sau đó giảm xuống còn 8,27 và được giữ gần như cố định đến tháng 07/2005.<sup>112</sup>

Điều thú vị ở đây là khác với các nước đông Á khác, với tỷ giá được thiết lập vào năm 1995, đồng nhân dân tệ đã bị định giá thấp, lợi thế xuất khẩu gia tăng. Cộng với những yếu tố thuận lợi khác, thặng dư mậu dịch và dự trữ ngoại hối liên tục gia tăng. Cuối năm 2006 hai kỷ lục được lập, thặng dư thương mại lên đến 177,6 tỷ đô-la (Bloomberg TV, 08/01/2007) và dự trữ ngoại hối vượt 1.000 tỷ đô-la. Điều này đang mang lại một quyền năng rất lớn cho Trung Quốc trên các bàn đàm phán với các đối tác nước ngoài, nhất là các nước phương Tây.

Việc điều hành chính sách tỷ giá của Trung Quốc không phải lúc nào cũng suôn sẻ đối với Trung Quốc, sau cuộc khủng hoảng năm 1997, sức ép phá giá lên đồng nhân dân tệ rất nhiều, nhưng nhờ sức mạnh sẵn có của nền kinh tế cộng với một lượng ngoại tệ dự trữ tương đối lớn gần 150 tỷ đô-la<sup>113</sup> mà Trung Quốc đã thành công trong việc duy trì chính sách tỷ giá của mình. Điều này cũng đã giúp đông Á không chìm sâu vào khủng hoảng.

Tỷ giá đồng tiền vẫn được định theo một biên độ dao động. Khả năng linh hoạt là rất thấp. Đặc biệt đối với Trung Quốc, họ đã cố định đồng tiền của mình so với đồng đô-la Mỹ trong hơn một thập kỷ đã tạo ra lợi thế ngoại thương rất lớn. Gần đây, dưới áp lực của các nước phương Tây, vào tháng 07/2005, Trung Quốc mới bắt đầu để đồng tiền của mình có một sự dao động linh hoạt hơn. Khi bắt đầu cho tỷ giá linh hoạt, nhiều người dự đoán

<sup>112</sup> Xem: Zhao (2006), trang 12, 15, 16 và phụ lục 2, trang 31.

<sup>113</sup> Xem: WDI (2006)

rằng sau một năm, đồng nhân dân tệ sẽ tăng giá trên 10%, nhưng thực tế đến hết năm 2006, đồng nhân dân tệ chỉ tăng giá khoảng 6% so với đồng đô-la Mỹ.

Điều đáng chú ý là trong vòng 10 năm qua, Trung Quốc đã tung ra số Nhân dân tệ bằng 40% cung tiền để mua vào gần 1.000 tỷ đô-la giá trị ngoại tệ mạnh, nhưng lạm phát bình quân chưa đến 1%, trong khi tốc độ tăng cung tiền lên đến 16% và tốc độ tăng dự trữ ngoại hối trên 24%.<sup>114</sup> Nhiều người lý giải vấn đề này là do đồng nhân dân tệ đang mạnh, người ta muốn cất giữ nó (bằng tiền mặt) hoặc chuyển ra nước ngoài để chờ khi nó lên giá mới bán ra. Tín phiếu ngân hàng trung ương (Central bank Bills – CB) là công cụ được PBOC sử dụng rộng rãi để hấp thu dòng vốn nước ngoài.<sup>115</sup> Việc cung tiền nhiều có thể là một trong những điều lo ngại của Trung Quốc.

Với chính sách điều hành tỷ giá trong thời gian qua, một số người đặt ra câu hỏi liệu việc quản lý tỷ giá một cách chặt chẽ có phải là một cái neo danh nghĩa trong chính sách tiền tệ của Trung Quốc? Điều này sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro rất lớn.<sup>116</sup> Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, nhờ vị thế nước lớn, Trung Quốc đang thực hiện một tiến trình cải cách tỷ giá hối đoái một cách chủ động và họ khá thành công trong việc thực thi một chính sách có phần bảo thủ của mình.

#### 4.1.5.2. Việt Nam

Ở Việt Nam, tỷ giá ngoại hối và ngoại tệ là những thứ được kiểm soát chặt. Quá trình cải cách tỷ giá ngoại hối được chia thành bốn thời kỳ. Thời kỳ 1986-1999 (chính xác là 1955-1989), nhà nước độc quyền về ngoại thương và ngoại hối, do đó, tỷ giá được ấn định mà không có yếu tố cung cầu tác động. Thời kỳ 1989-1991, chế độ đa tỷ giá được thay thế bằng chế độ đơn tỷ giá và được điều chỉnh mạnh theo tín hiệu thị trường. Có người xem đây là thời kỳ thả nổi tỷ giá. Thời kỳ 1992-1999, tỷ giá được ấn định chính thức trên cơ sở đấu thầu tại trung tâm giao dịch ngoại tệ (đến 1994) và tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Trong giai đoạn này, tỷ giá hàm chứa yếu tố cung cầu hơn. Giai đoạn từ 1999 đến nay, thay vì ấn định và công bố tỷ giá chính thức, NHNNVN chỉ “thông báo” tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng. Đây là thời kỳ chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết.<sup>117</sup>

<sup>114</sup> Xem: WDI (2006) và PBOC website

<sup>115</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 32

<sup>116</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 32, 33.

<sup>117</sup> Xem: Tiến (2005), trang 795; Minh (2007), trang 23.

Một đặc điểm khá lý thú ở Việt Nam là trong suốt quá trình đổi mới, luôn tồn tại hai hay ba loại tỷ giá hối đoái gồm: tỷ giá chính thức do NHNNVN công bố, tỷ giá giao dịch chính thức tại các ngân hàng thương mại và tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do. Trong những năm đầu đổi mới, khoảng cách chênh lệch giữ tỷ giá công bố chính thức và thị trường tự do (chợ đen) là rất lớn. Khoảng cách này được thu hẹp dần (Xem bảng 4.1).

**Bảng 4-1: Chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do**

	'85	'86	'87	'88	'89	'90	'91
1	15	80	368	3.000	3.900	5.133	9.274
nh							
11							
do	115	425	1.270	5.000	4.750	5.610	9.546
11							
1,	7,67	5,31	3,45	1,67	1,22	1,09	1,03
1,							
ước							

*Nguồn: NHNN, Tiến (2005)*

Có lẽ, chính sách điều hành ngoại hối căng thẳng nhất là vào cuối thập niên 1990 khi mà tình trạng đô la hóa nền kinh tế tương đối trầm trọng và tốc độ tăng trưởng có xu hướng chững lại. Ở thời điểm này, đã có lúc các tổ chức buộc phải bán 100% và sau đó là 80% số ngoại tệ có được cho các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối (Minh, 2007).<sup>118</sup>

Theo quy định hiện hành “Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.”<sup>119</sup>. Thực tế, hàng ngày NHNNVN đều công bố gọi là tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng giữa đồng Việt Nam và Đồng đô-la Mỹ. Trên cơ sở tỷ giá này, các ngân hàng quyết định tỷ giá giao dịch của mình với biên độ dao động không quá 0,5% tỷ giá công bố của NHNNVN.<sup>120</sup> Đối với các loại ngoại tệ khác, các ngân hàng toàn quyền quyết định tỷ giá giao dịch. Trong những trường hợp cần thiết, Chính phủ có quyền “áp dụng các quy định về nghĩa vụ bán ngoại tệ của người cư trú là tổ chức” và một số biện pháp khác.<sup>121</sup> Hiện tại, IMF coi như Việt Nam đã thực hiện Điều 8 trong quy định của IMF về kiểm soát tài khoản vốn và tỷ giá hối đoái.<sup>122</sup>

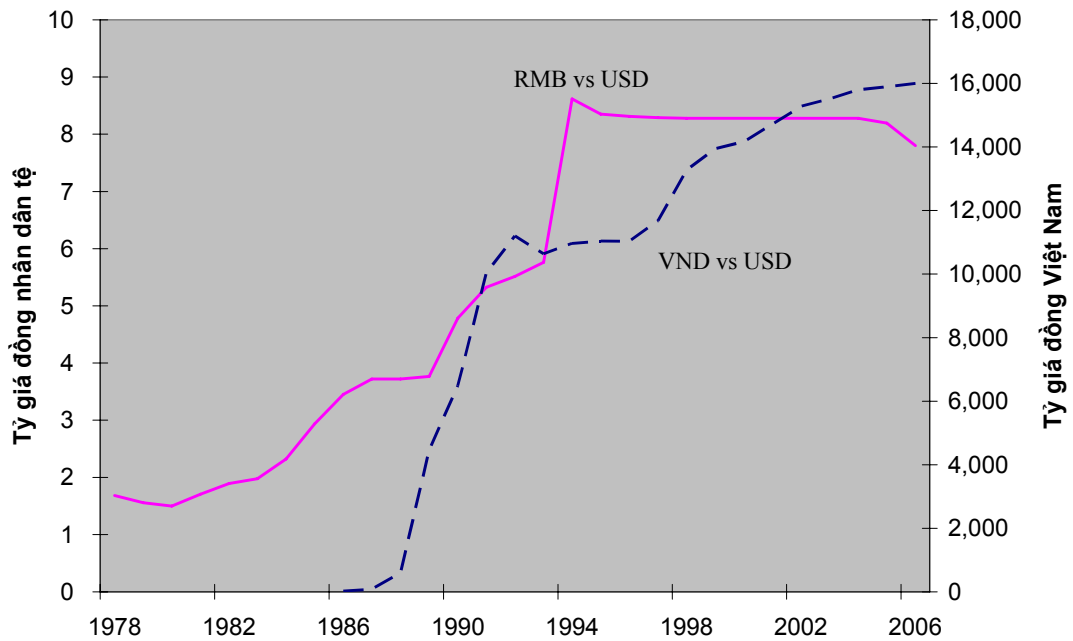
<sup>118</sup> Xem: QĐ173/1998/QĐ-TTg, ngày 12/09/1998; NHNNVN (1998), trang 44; và Minh (2007), trang 26.

<sup>119</sup> Xem: Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005, khoản 1, điều 30.

<sup>120</sup> Xem: Quyết định 2554/2006/QĐ-NHNNVN ngày 31/12/2006, điều 1.

<sup>121</sup> Xem: Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, điều 41.

<sup>122</sup> Xem: <http://www.imf.org/external/np/sec/pr/2006/pr0602.htm>, 31/12/2006

**Hình 4.1: Diễn biến VND và RMB so với đồng USD**

Nguồn: WDI, NHNNVN, PBOC

Điểm khác biệt hết sức quan trọng tác động đến việc điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam là tình trạng đô la hóa rất nghiêm trọng.<sup>123</sup> Nhưng nhìn chung, **Việt Nam đã có một chế độ tỷ giá linh hoạt hơn Trung Quốc trong thời gian qua.**

#### 4.1.6. Chính sách kiểm soát dòng vốn và tài khoản vốn

Nằm trong bước cuối cùng của quá trình tự do hóa tài chính và bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực vào năm 1997-1998 do việc mở cửa tài khoản vốn quá nhanh còn rất đậm nét nên tự do hóa tài khoản vốn là quá trình chậm chạp nhất trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam.

##### 4.1.6.1. Trung Quốc

Việc tự do hóa tài khoản vốn của Trung Quốc đã đảm bảo ưu tiên hàng đầu cho việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp, tự do hóa một cách chiến lược nhằm đảm bảo sự êm ả của các dòng vốn, từng bước tự do hóa đối với bên ngoài một cách cẩn thận và nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát các rủi ro phát sinh trong quá trình tự do hóa Zhao (2006).

Ngoài việc giới hạn tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp trong nước, Trung Quốc đã áp dụng chính sách kiểm soát dòng vốn bằng cách cấp

<sup>123</sup> Tỷ lệ tiền gửi bằng ngoại tệ trong 10 năm qua ở các ngân hàng Việt Nam dao động từ 25- 30% (IMF, 2003, trang 20; 2006, trang 20)

quota tham gia vào thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài.<sup>124</sup> Với chính sách này, Trung Quốc có thể nắm được lượng vốn đổ vào thị trường chứng khoán để có những chính sách hợp lý trong những thời điểm thích hợp. Nhìn chung, Trung Quốc chỉ mở đối với các dòng vốn FDI, còn lại các thành phần khác của tài khoản vốn vẫn được kiểm soát chặt chẽ. Việc vay nợ nước ngoài không được khuyến khích. Chính điều này đã làm cho nợ nước ngoài của Trung Quốc chỉ vào khoảng 25% GDP vào cuối năm 2005.

Nhìn chung, chính sách quản lý dòng vốn của Trung Quốc theo trên nguyên tắc tiền vào thì dễ, tiền ra thì khó. Tất cả các nguồn tiền chuyển ra (kể cả dùng để trả nợ vay) đều phải có sự phê duyệt của cơ quan quản lý ngoại hối nhà nước Trung Quốc.<sup>125</sup> Nhưng dù sao chẳng nữa thì tài khoản vốn của Trung Quốc đang ngày càng được mở rộng hơn.<sup>126</sup>

#### 4.1.6.2. Việt Nam

Việt Nam đã rất thận trọng đối với việc di chuyển của các dòng vốn, nhất là các dòng vốn chảy ngược ra khỏi Việt Nam. Chính sách về các dòng vốn khác nhau là khác nhau.

*Dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI):* Khi mới bắt đầu mở cửa vào cuối thập niên 1990, dòng vốn FDI bị hạn chế rất nhiều, nhưng dần được dỡ bỏ. Đến thời điểm hiện nay, hầu như không còn giới hạn đáng kể nào đối với dòng vốn FDI.

*Dòng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài (FPI):* So với dòng vốn FDI, dòng vốn FPI vào Việt Nam chậm hơn vì việc các nhà đầu tư nước ngoài mua chỉ mới được phép mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước từ những năm cuối thập niên 1990. Trong nhiều năm, các nhà đầu tư bên ngoài chỉ được sở hữu tối đa 30% cổ phần của các doanh nghiệp trong nước niêm yết trên thị trường chứng khoán. Vào tháng 10/2005 con số này được nâng lên 49% và lập tức đã gây hiệu ứng tích cực cho việc phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo kế hoạch, Việt Nam sẽ thay đổi quy định tỷ lệ sở hữu cho các nhà đầu tư theo từng lĩnh vực cụ thể. Dự kiến có một số lĩnh vực, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ được sở hữu đến 100%.

Khác với Trung Quốc, Việt Nam đã không áp dụng chính sách cấp quota cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường chứng khoán. Cho đến thời điểm hiện nay, theo ông Lê Xuân Nghĩa thì cái chốt chặn hay công cụ còn lại duy nhất của Việt Nam đối với sự dịch chuyển của dòng vốn gián tiếp là quy định về tỷ lệ được sở hữu các doanh nghiệp Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài.

<sup>124</sup> Xem: Barth (2004), trang 6.

<sup>125</sup> Xem: García- Herrero et al (2006), trang 322.

<sup>126</sup> Xem: Goodfriend (2006), trang 28.

*Dòng nợ vay:* Đây là dòng vốn được Việt Nam quản lý hết sức chặt chẽ. Đến cuối năm 2005, tổng vay nợ nước ngoài của Việt Nam chỉ bằng khoảng 32% GDP mà chủ yếu là nợ dài hạn và nợ vay của khu vực công. Tổng nợ của khu vực tư nhân chỉ bằng 5,9% GDP, và nợ vay ngắn hạn chỉ chiếm khoảng 3%.<sup>127</sup> Nhìn chung, việc vay nợ từ bên ngoài của khu vực tư nhân không được khuyến khích. Trong một thời gian dài, tất cả các khoản tiền chuyển ra bên ngoài hầu như đều phải có sự cho phép của Ngân hàng nhà nước (loại trừ giới hạn tối thiểu mà các cá nhân ra nước ngoài được mang theo). Đến năm 2005, việc vay nợ của khu vực tư nhân mới được nới lỏng hơn.<sup>128</sup>

*Nhìn chung chính sách về tự do tài khoản vốn của Trung Quốc và Việt Nam là tương đối thận trọng và có những bước đi hợp lý trong quá trình cải cách và mở cửa nền kinh tế và có vẻ như, trong vấn đề này, Việt Nam cũng đi nhanh hơn Trung Quốc.*

## **4.2. Tái cấu trúc**

Tái cấu trúc ngân hàng có lẽ là trụ cột quan trọng nhất trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng bởi vì chất lượng tài sản nghèo nàn, vốn thấp. Việc tái cấu trúc các ngân hàng cho đến thời điểm này chủ yếu tập trung vào các NHTMNN. Ngoài ra, các hợp tác xã tín dụng đối với Trung Quốc và các NHTMCP đối với Việt Nam cũng có một số bước cải cách đáng kể. Hai trong số các nội dung chính trong tiến trình tái cấu trúc các ngân hàng ở Việt Nam và Trung Quốc là tái cấp vốn và xử lý nợ xấu.

### **4.2.1. Tái cấp vốn**

#### *4.2.1.1. Trung Quốc*

Làn sóng cấu trúc các NHTMNN Trung Quốc đầu tiên bắt đầu vào năm 1998 khi nhà nước rót 33 tỷ đô la (bằng đồng RMB) cho bốn NHTMNN bằng trái phiếu tăng vốn không được chuyển nhượng.<sup>129</sup> Tiếp đến là việc chuyển giao một lượng nợ xấu có giá trị 170 tỷ đô-la cho bốn công ty quản lý tài sản (AMC) vào một năm sau đó.<sup>130</sup>

Làn sóng thứ hai bắt đầu từ năm 2003, 45 tỷ đô-la nữa được cấp cho hai ngân hàng có kết quả xử lý nợ xấu tốt nhất là CCB và BOC. Khoản tiền này được cấp dưới dạng chuyển nhượng quyền sở hữu trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ từ nguồn dự trữ ngoại hối.

<sup>127</sup> Xem: IMF (2006b), trang 32.

<sup>128</sup> Xem: Minh (2006), trang 29 và Nghị định 134/2005/NĐ-CP.

<sup>129</sup> Đây là một phương thức cấp vốn đặc biệt của Trung Quốc và Việt Nam. Thay vì chuyển tiền thật, chính phủ chuyển cho các ngân hàng một lượng trái phiếu chính phủ với một thời hạn nhất định nào đó và có thể các ngân hàng không được chuyển nhượng trong một thời gian nhất định (đây cũng là lý do tạo ra tên gọi trái phiếu không có khả năng chuyển nhượng). Khi đáo hạn hoặc sau thời gian giới hạn, các ngân hàng có thể bán đi hoặc nhận tiền từ chính phủ để có được tiền thật. Với loại trái phiếu này, ngay khi chính phủ cấp cho các ngân hàng là hệ số an toàn vốn CAR đã tăng lên do trái phiếu chính phủ là loại tài sản có trọng số rủi ro bằng không, trong khi vốn tự có của các ngân hàng đã được tăng thêm.

<sup>130</sup> Nội dung này sẽ được đề cập kỹ hơn ở nội dung xử lý nợ xấu.



Đương nhiên cũng giống như trái phiếu không được chuyển nhượng ở trên, trong một thời gian nhất định, các ngân hàng không được chuyển thành đồng RMB. Kể từ khi mỗi ngân hàng sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xóa các khoản nợ xấu tương đương 23,4 tỷ đô-la làm cho vốn hóa của các ngân hàng này tăng rất nhiều. Tháng 06/2004, BOC đã thu được 18,1 tỷ đô-la và CCB thu được 15,6 tỷ đô-la từ việc bán đi một khối lượng nợ xấu cho các AMC với mệnh giá bằng gấp đôi số tiền nhận về nêu trên.<sup>131</sup> Thêm vào đó, BOC và CCB đã tăng vốn cấp hai bằng việc phát hành nợ thứ cấp với giá trị 4,8 tỷ đô-la cho CCB và 7,8 tỷ đô-la cho BOC. Bước cuối cùng trong làn sóng thứ hai này là việc CCB chính thức cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông vào cuối năm 2005, BOC vào đầu tháng 06/2006.<sup>132</sup>

Làn sóng thứ ba bắt đầu vào tháng 04/2005, khi nhà nước cấp cho ICBC 15 tỷ đô-la theo phương thức tương tự như việc cấp vốn cho BOC và CCB như trên. Quá trình cấu trúc lại ICBC được tiếp tục vào tháng 06/2005 khi mà ngân hàng này được phép chuyển giao khoản nợ xấu trị giá 85,5 tỷ đô-la cho các AMC và phát hành 12,1 tỷ đô-la nợ thứ cấp. Vào tháng 10/2006 vừa qua ICBC đã chính thức phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu và thu được thành công vang dội như giới thiệu trong phần đầu.

Ngân hàng có quy mô lớn nhất và cũng ở trạng thái khó khăn nhất chính là Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ABC). Dự kiến, trong thời gian tới, Chính phủ Trung Quốc sẽ chi khoảng 100 tỷ đô-la để lành mạnh hóa tình hình tài chính của ngân hàng này trước khi có thể phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu vào năm 2007.

Như vậy, tính một cách đơn giản thì tổng số tiền mà Trung Quốc đã phải bỏ ra trong gần 10 năm để làm sạch bản cân đối của các NHTMNN lên đến trên 200 tỷ đô-la tương đương 10% GDP năm 2005. Nếu tính cả số tiền chuyển sang các AMC thì số tiền lên đến gần 500 tỷ đô-la, bằng 50% dự trữ ngoại hối cuối năm 2006 của Trung Quốc, một con số khổng lồ.

#### *4.2.1.2. Việt Nam*

Ở Việt Nam, trong suốt thập niên 1990, các NHTMNN hầu như không được nhà nước cấp vốn chính thức, ngay cả khi quyết định thành lập 4 NHTMNN kể trên với vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 2.200 tỷ đồng, các ngân hàng còn lại là 1.100 tỷ đồng, nhà nước cũng không cấp đủ tiền thật cho các ngân hàng này. Trong giai đoạn này, các bước cải cách chính là sắp xếp lại hoạt động của các ngân

<sup>131</sup> Khi bán số nợ này sẽ tạo ra sự chênh lệch giữa bên nợ và bên có của bảng cân đối kế toán một con số bằng 50% giá trị khoản nợ, phần còn thiếu này được dùng nguồn vốn được cấp của nhà nước và dự phòng rủi ro để xử lý.

<sup>132</sup> Xem: Garrocia-Herrero (2006), trang 313, 314.

hàng là việc tách tín dụng chỉ định ra khỏi hoạt động thương mại thông qua việc thành lập ngân hàng người nghèo, sau đó là ngân hàng chính sách, Quỹ Hỗ trợ Phát triển sau đó là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Trong giai đoạn từ năm 2001- 2005, Nhà nước đã cấp cho các NHTMNN khoảng 15 nghìn tỷ đồng vốn điều lệ.<sup>133</sup> Phần lớn vốn điều lệ cấp thêm là trái phiếu đặc biệt không được chuyển nhượng và lãi suất chính phủ trả cho khoản trái phiếu này hàng năm là 3%. Việc cấp bổ sung vốn điều lệ này sẽ làm tăng tính an toàn của các ngân hàng trên sổ sách. Nếu tính cả số xử lý nợ xấu, tổng số tiền mà Việt Nam đã bỏ vào các NHTMNN vào khoảng 2 tỷ đô-la, xấp xỉ 4% GDP năm 2005. Đây là con số khá nhỏ so với Trung Quốc.

#### **4.2.2. Xử lý nợ xấu**

##### *4.2.2.1. Trung Quốc*

Nợ xấu của các ngân hàng Trung Quốc được xử lý tập trung ở hai đầu mối chính là các công ty xử lý nợ (AMC) và tại chính các ngân hàng với các giải pháp tận thu nợ bằng cách thanh lý tài sản thế chấp, cầm cố; chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu và bán các khoản nợ cho các nhà đầu tư, trong đó bán cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng là một lựa chọn.

*Đối với các công ty xử lý nợ:* Tổng nợ xấu mà các AMC nhận chuyển giao từ các NHTMNN vào khoảng 323 tỷ đô-la (PriceWaterHouseCoopers, 2006; và Ernst&Young, 2006). Trong đó 170 tỷ đô-la được chuyển giao vào năm 1999, phần còn lại được chuyển trong thời gian sau này. Để đảm bảo nguồn vốn cân bằng khối lượng nợ chuyển sang vào năm 1999, ngoài 20 tỷ đô-la vốn điều lệ được cấp ban đầu, thì 67 tỷ đô-la được vay từ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và 108 tỷ đô-la. Đến cuối tháng 3/2006, các AMC đã xử lý được 111 tỷ đô-la, với tỷ lệ thu hồi chỉ là 24,2% và số thu bằng tiền đạt 23,1 tỷ đô-la.<sup>134</sup> Đây là một tỷ lệ rất nhỏ. Ngoài ra, chưa có số liệu về kết quả xử lý 153 tỷ đô-la chuyển giao sau này.<sup>135</sup> Nếu tính từ thời điểm hoạt động, đến nay đã trải qua gần 10 năm (thời gian hoạt động của các AMC tại Trung Quốc theo dự tính là 10 năm) thì kết quả mà các AMC mang lại là rất hạn chế và người ta đã bắt đầu đặt vấn đề đối với vai trò và sự tồn tại của các AMC ở Trung Quốc (Ma, 2002 và Pei, 2004).

Bên cạnh khoản nợ chuyển giao cho các AMC, các NHTMNN Trung Quốc vẫn còn một khối lượng nợ xấu rất lớn nên các ngân hàng cũng phải có nỗ lực xử lý riêng. Nếu năm 2003, tổng nợ xấu tại 4 ngân hàng là 232 tỷ đô-la thì cuối năm 2006 chỉ còn khoảng 140 tỷ đô-la. Đến hết năm 2005, tổng số nợ xấu mà các NHTMNN nước này tự xử là 157 tỷ đô-

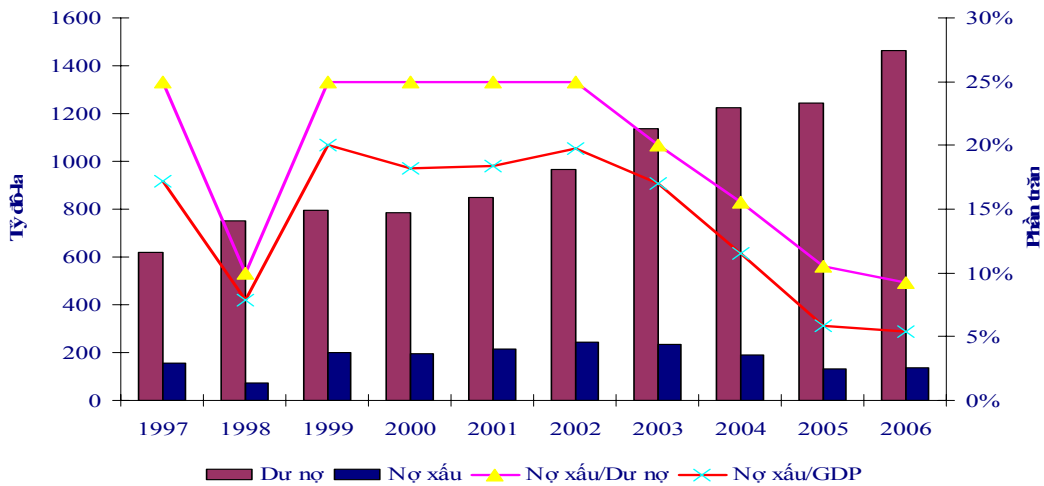
<sup>133</sup> Xem: Kế (2006), trang 5; NHNNVN (2001b)

<sup>134</sup> Xem: [http://www.chinadaily.com.cn/english/doc/2004-06/28/content\\_343473.htm](http://www.chinadaily.com.cn/english/doc/2004-06/28/content_343473.htm)

<sup>135</sup> Xem: PriceWaterHouseCoopers (2006), trang 1

la.<sup>136</sup> Tuy không có số liệu chi tiết, nhưng theo tác giả thì số nợ này chủ yếu được xử lý bằng cách dùng quỹ dự phòng rủi ro để chuyển nợ ra ngoài bảng cân đối kế toán. Đây lại là một vấn đề rắc rối khác đối với các ngân hàng.<sup>137</sup> Diễn biến nợ xấu của các NHTMNN Trung Quốc được thể hiện trong hình 4.2 Dưới đây.

**Hình 4.2: Diễn biến nợ xấu của các NHTMNN Trung Quốc**



Nguồn: CBRC, Garcia-Herrero (2006) và tổng hợp của tác giả

Ngoài ra, tính đến thời điểm cuối tháng 08/2004, các ngân hàng và các AMC của Trung Quốc đã bán cho các nhà đầu tư nước ngoài khối lượng nợ với mệnh giá (face value) khoảng 6 tỷ USD, trong đó Citigroup chiếm tỷ trọng cao nhất, với khối lượng mua gần 2,2 tỷ đô-la.<sup>138</sup> Con số này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ tổng số nợ xấu của hệ thống ngân hàng quốc nội Trung Quốc, nhưng đây là một con số rất đáng kể đối với mỗi ngân hàng nước ngoài. Về động cơ mua lại các khoản nợ này của các ngân hàng nước ngoài, tác giả bài viết này chưa có điều kiện tìm hiểu một cách chi tiết, nhưng theo ý kiến chủ quan thì đây có thể là chiến lược gia tăng thị phần của các ngân hàng nước ngoài trên thị trường Trung Quốc.

#### 4.2.2.2. Việt Nam

Có một sự khác biệt với Trung Quốc, năm 2000, cùng với việc xây dựng đề án cơ cấu lại các ngân hàng thương mại, trong đó chủ yếu tập trung vào các NHTMNN. Bốn NHTMNN lớn nhất đã thành lập các công ty xử lý nợ với số vốn điều lệ cho mỗi công ty là 30 tỷ đồng. Với tổng mức vốn điều lệ là 120 tỷ đồng, chỉ bằng 0,5% tổng số dư nợ xấu của

<sup>136</sup> Xem: <http://www.cbrc.gov.cn/english/info/statistics/index.jsp> và <http://www.cbrc.gov.cn/english/home/jsp/docView.jsp?docID=20070212B7F451E045DD251AFFB4C2512EB89E00>

<sup>137</sup> Tham khảo bài viết “Không nên mang gông cho mình,” tại <http://www.saintimes.com.vn/tbktsg/detail.asp?muc=205&Sobao=846&SoTT=27&sotrang=1>.

<sup>138</sup> Xem PriceWaterHouseCoopers (2004)

các ngân hàng thương mại ở cuối năm 2000, vai trò của các AMC này là không lớn mà đơn thuần chỉ làm nhiệm vụ xử lý nợ theo sự uỷ thác của các ngân hàng mẹ. Mặc dù không có số liệu chính thức, nhưng kết quả hoạt động của các AMC ở Việt Nam là rất hạn chế. Cho đến thời điểm thực hiện nghiên cứu này, vẫn chưa có đợt chuyển giao các khoản nợ xấu nào từ các ngân hàng cho các AMC.

Ở Trung Quốc, tuy các AMC có liên hệ rất chặt chẽ với các ngân hàng, nhưng về hình thức, chúng hoàn toàn độc lập nên phần nợ được chuyển giao cho các AMC sẽ được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán của các ngân hàng thương mại. Ngược lại ở Việt nam, điều này là chưa thể thực hiện được vì các AMC vẫn thuộc các ngân hàng thương mại. Do đó, khi hợp nhất các báo cáo tài chính thì các khoản nợ này vẫn còn.

Ngoài các AMC trực thuộc các ngân hàng thương mại, năm 2003, Việt Nam đã thành lập Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp với vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng. Điểm đặc biệt của công ty này là hoạt động dài hạn vì mục tiêu lợi nhuận thay vì được thành lập tạm thời trong một thời gian để xử lý nợ xấu của hệ thống tài chính.

Cơ chế xử lý nợ các khoản nợ tồn đọng từ 31/12/2000 trở về trước được thực hiện theo quyết định 149/2001/TTg của Thủ tướng chính phủ. Trong đó các khoản nợ được chia thành 3 nhóm gồm: Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo (nợ nhóm 1); Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu (nợ nhóm 2); Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động (nợ nhóm 3). Với cơ chế tín dụng trong thời gian qua, nhất là trước khi Nghị định 178/1999/NĐ-CP ra đời, tất cả các doanh nghiệp ngoài quốc doanh khi vay vốn ngân hàng đều phải có tài sản đảm bảo. Trong khi, đối với các doanh nghiệp nhà nước, sau khi bãi bỏ điều 11 Nghị định 59/1996/NĐ-CP về giới hạn huy động vốn không được vượt quá 1 lần vốn điều kiện của doanh nghiệp và các điều kiện đảm bảo tiền vay được nới lỏng thì nợ nhóm 1 chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nợ nhóm 3 chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước, khối lượng nợ nhóm 2 là tương đối ít, vì trong thời gian qua, số doanh nghiệp giải thể, phá sản, nhất là doanh nghiệp nhà nước là tương đối khiêm tốn. Cơ chế xử lý nợ cũng như thực tế, việc xử lý các khoản nợ nhóm 1, nhóm 2 là tương đối đơn giản, khối lượng nợ xử lý được tập trung vào hai nhóm này. Vấn đề khó khăn tập trung ở nợ nhóm 3. Kết quả xử lý nợ dưới đây phần nào phản ánh vấn đề này.

Kết quả xử lý nợ của các NHTMNN ở Việt Nam là rất hạn chế. Theo NHNNVN, đến cuối năm 2003, tổng số nợ xấu được xử lý là 13.386 tỷ đồng, chiếm 62,9% tổng số nợ

xấu được xác định theo đề án xử lý nợ của các ngân hàng thương mại vào ngày 31/12/2000. Trong đó, các ngân hàng thương mại tự xử lý được 8.873 tỷ đồng, chiếm 66,3% số nợ xử lý được, chính phủ xử lý 4.513 tỷ đồng, chiếm 33,7%.<sup>139</sup> Trong số nợ của các ngân hàng thương mại, 40% từ nguồn dự phòng rủi ro, chỉ có 24% được xử lý bằng các biện pháp tận thu (bán tài sản, khai thác tài sản, thu bằng tiền...).<sup>140</sup> Theo IMF, tính đến tháng 03/2003, tổng số nợ các ngân hàng thương mại quốc doanh xử lý được khoảng 3.100 tỷ đồng. Trong đó xử lý từ tài sản đảm bảo khoảng 2.800 tỷ đồng. Phần này chủ yếu là nợ của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.<sup>141</sup> Phần xử lý từ các khoản nợ không có tài sản đảm bảo chỉ khoảng 300 tỷ, tương đương 10% số nợ thu hồi được.

Như vậy, số nợ mà các ngân hàng thương mại Việt Nam thực sự thu hồi được chỉ chiếm khoảng chừng 7% số nợ xấu. Phần còn lại các ngân hàng phải dùng quỹ dự phòng rủi ro để xoá nợ trên 5.000 tỷ đồng. Con số này tương đương với vốn điều lệ của 5 NHTMNN vào thời điểm cuối năm 2000.

Kể từ khi công bố báo cáo về kết quả xử lý nợ chính thức vào năm 2003, đến nay, dường như chưa có bất kỳ một tổng hợp nào khác. Nhưng nếu nhìn vào báo cáo thường niên hàng năm của các NHTMNN thì sẽ thấy một khối lượng nợ tương đối lớn đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro. Thực ra đây chỉ là cách thức làm sạch bảng cân đối kế toán và về bản chất nợ vẫn chưa được xử lý một cách triệt để.<sup>142</sup>

### **4.2.3. Các nỗ lực tái cấu trúc khác**

Ngoài việc tập trung vào các NHTMNN, cả Trung Quốc và Việt Nam cũng thực hiện một số bước tái cấu trúc khác.

#### *4.2.3.1. Trung Quốc*

Những cải cách đáng kể khác của Trung Quốc nhằm vào hệ thống các hợp tác xã tín dụng và các công ty đầu tư vốn. Các hợp tác xã tín dụng nếu thỏa mãn những điều kiện quan trọng sẽ được nhận những khoản vốn mới hay những ưu đãi về thuế của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa hay các chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, những hợp tác xã tín dụng làm ăn thua lỗ phải đóng cửa. Mục tiêu được đưa ra là vào năm 2007 Trung Quốc chỉ còn khoảng 10.000 hợp tác xã tín dụng thay vì 36.000 vào năm 2004. Cho đến thời điểm

<sup>139</sup> Nguồn: NHNNVN (2004)

<sup>140</sup> Xem: [http://www.laodong.com.vn/pls/bld/folder\\$.view\\_item\\_detail\(96000\)](http://www.laodong.com.vn/pls/bld/folder$.view_item_detail(96000))

<sup>141</sup> Theo nhận định chủ quan của tác giả, phần xử lý từ việc bán các tài sản của Công ty TNHH Minh Phụng trong vụ án Minh Phụng - EPCO chiếm một phần rất lớn.

<sup>142</sup> Tham khảo bài viết “Không nên đeo gông cho mình,” tại: <http://www.saigontimes.com.vn/tbktsg/detail.asp?muc=205&Sobao=846&SoTT=27&sotrang=1>, 27/03/2007.

hiện tại, tổng số vốn Chính phủ Trung Quốc đã cấp cho các hợp tác xã tín dụng lên đến 40 tỷ đô-la. Song song với việc cấp vốn, việc cấu trúc lại cơ cấu sở hữu và nâng cao hiệu quả quản trị ngân hàng. Chính phủ Trung Quốc coi năm 2007 là năm tập trung cải cách hệ thống các hợp tác xã tín dụng vốn đang yếu kém.<sup>143</sup>

#### 4.2.3.2. Việt Nam

Đối với Việt Nam, một trong những cải cách đáng chú ý khác là việc cơ cấu lại các ngân hàng thương mại cổ phần. Trải qua hơn một thập kỷ hình thành và phát triển, từ 4 ngân hàng vào năm 1991, đến năm 1997 con số này đã là 51 (Ngoạn 2003). Nhưng trong suốt quá trình chập chững này, các ngân hàng cổ phần gặp không ít khó khăn, nhất là thời điểm những năm cuối thập niên 1990. Với giải pháp sắp xếp lại và nâng cao tiềm lực tài chính của các ngân hàng này, số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam đã giảm xuống còn 37 với 27 ngân hàng đô thị và 10 ngân hàng nông thôn,<sup>144</sup> đồng thời, tiềm lực tài chính (vốn chủ sở hữu) của các ngân hàng này đã tăng lên rất nhiều. Một trong những nỗ lực đáng chú ý là việc Sacombank và ACB chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và trở thành những công ty niêm yết có giá trị lớn nhất trên thị trường (gần 1 tỷ đô-la).

#### 4.2.4. Đánh giá việc tái cấu trúc các ngân hàng của Trung Quốc và Việt Nam

Để có được những đợt phát hành cổ phiếu lần đầu nổi đình nổi đám trong thời gian qua, trong gần một thập niên tiến hành cải cách hệ thống ngân hàng, nhất là các ngân hàng thương mại nhà nước, Trung Quốc đã phải bỏ ra một số tiền khổng lồ khoảng 500 tỷ đô-la (tính luôn số tiền dự kiến chi ra để cơ cấu lại Ngân hàng nông nghiệp trong năm 2007 này), trong đó khoảng 200 tỷ đô-la dùng để tăng vốn và phần còn lại được chi cho các công ty xử lý nợ để nhận các khoản nợ xấu được chuyển giao từ các ngân hàng thương mại mà theo Ernst&Young (2006), khả năng thu hồi của các khoản nợ xấu của hệ thống ngân hàng Trung Quốc dao động từ 5%-45%.

Đối với Việt Nam, khoản tiền phải bỏ ra so với Trung Quốc là tương đối nhỏ, nhưng nợ xấu vẫn là điều bí ẩn ở các ngân hàng, có thể khi áp dụng đúng chuẩn mực quốc tế, phần nợ mà các ngân hàng thương mại nhà nước phải xóa khỏi bảng cân đối của mình (dùng nguồn vốn từ dự phòng rủi ro hay nhà nước hỗ trợ) có thể bằng 5-10% GDP của năm 2006. Đây là một con số không hề nhỏ chút nào.

<sup>143</sup> Xem: Garroía-Herrero (2006), trang 317.

<sup>144</sup> Xem: <http://www.sbv.gov.vn/home/hethongTCTD.asp>, 30/12/2006

Ngoài ra, một vấn đề mà có thể Việt Nam sẽ đi khác con đường Trung Quốc trước khi cổ phần hóa các NHTMNN, Nhà nước sẽ cho cơ chế để chính các ngân hàng tự xử lý các khoản nợ tồn đọng, những vấn đề tài chính đang tồn tại chứ không chuyển hẳn các khoản nợ xấu sang các AMC độc lập. Điều này có nghĩa là các khoản nợ xấu chỉ được chuyển từ nội bảng ra ngoại bảng bằng các bút toán kỹ thuật và về bản chất, các ngân hàng vẫn không thể gỡ được gánh nặng nợ xấu.

*Nhìn chung, gánh nặng về nợ xấu và các vấn đề cần phải xử lý trong việc tái cấu trúc các ngân hàng, nhất là các NHTMNN ở Việt Nam nhẹ nhàng hơn Trung Quốc. Đây có thể xem là điều may mắn đối với Việt Nam vì hệ thống ngân hàng còn tương đối nhỏ với quy mô nền kinh tế. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, cho dù có nhẹ hơn Trung Quốc, nhưng cái gánh của Việt Nam cũng rất nặng.*

### **4.3.Cải cách luật lệ và giám sát**

Các bước tái cấu trúc và tự do hóa được tiến hành cùng với việc cải tiến các quy định luật lệ, Trung Quốc và Việt Nam đã có những bước cải cách các nền tảng pháp lý.

#### *4.3.1.Trung Quốc*

Nỗ lực cải cách cơ sở hạ tầng mềm của hệ thống ngân hàng đầu tiên ở Trung Quốc được thực hiện vào năm 1984, khi mà hệ thống ngân hàng hai cấp được hình thành. Vào năm 1995, cùng với việc nâng cao vị trí của Ngân hàng Trung ương, quy định về đủ vốn được áp dụng cho tất cả các ngân hàng thương mại cũng như các tỷ lệ an toàn như tỷ lệ cho vay so với huy động vốn, cơ cấu tài sản nợ các khoản nợ thanh khoản. Năm 2002, Ngân hàng Nhân dân Trung hoa và đến năm 2003, các nhà lập pháp Trung Quốc đã triển khai việc phân loại nợ thành năm nhóm theo chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, quy định này dường như không được thực thi một cách nghiêm ngặt. Nguyên nhân của sự yếu kém này là do PBOC không có khả năng và các biện pháp chế tài nhằm thực hiện tốt chức năng giám sát của mình.

Với việc thành lập Ủy ban Giám sát Hoạt động Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) vào năm 2003, đã có nhiều cải thiện về quy chế và luật lệ. Những cải thiện này có thể chia thành chất lượng tài sản, đủ vốn và quy định giám sát chung.

Về góc độ chất lượng tài sản, hệ thống phân loại nợ theo năm cấp đã được củng cố và chế tài thực hiện nghiêm ngặt hơn cho tất cả các ngân hàng vào cuối năm 2005. Theo lộ trình này, vào cuối năm 2008, việc trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ sẽ được áp dụng. Trong năm 2005, CBRC đã ban hành ba công cụ nhằm tăng cường việc theo dõi nợ xấu gồm so

sánh nhóm ngang nhau, đánh giá việc phân loại nợ chính xác và theo dõi những khoản nợ được chuyển sang những nhóm khác. Cuối cùng, vào năm 2006, việc cho vay tập trung vào ngành hay một doanh nghiệp được giới hạn, điều mà các ngân hàng hiện đang có những khoản nợ tập trung rất lớn vào các doanh nghiệp nhà nước.

Về góc độ đủ vốn, quy định về đủ vốn theo chuẩn mực Basel đã được áp dụng với yêu cầu vốn cấp 1 tối thiểu là 4%, vốn cấp hai tối thiểu là 8% và chậm nhất đến cuối năm 2007, các ngân hàng phải đáp ứng yêu cầu này. Hơn thế, quy định ngân hàng đã ban hành khung dựa vào rủi ro với những hướng dẫn cho rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Thêm vào đó, CAMEL, mô hình đánh giá rủi ro được áp dụng với các tiêu chí định lượng và định tính về vốn, chất lượng tài sản, năng lực quản lý, tính thanh khoản và khả năng sinh lợi. Tuy nhiên, hệ thống này mới chỉ được áp dụng đối với các ngân hàng cổ phần.

Cuối cùng, chế tài đã bắt đầu được xem xét và một vài sự trừng phạt đã được đưa ra. Điều này đã được hỗ trợ bởi việc ban hành bảo vệ pháp lý cho những người giám sát. Thêm vào đó, CBRC đang triển khai những chương trình hết sức quy mô để nâng cao năng lực nhằm đủ khả năng giám sát trực tiếp và giám sát từ xa hoạt động của các ngân hàng.

Những nỗ lực cũng đã cải thiện việc quản trị ngân hàng thông qua việc thành lập hội đồng cổ đông với các thành viên hội đồng quản trị bên ngoài nhưng đây chỉ là một bước đi rất nhỏ. Cuối cùng quy định về việc công bố thông tin, nhất là các ngân hàng niêm yết phải qua kiểm toán cũng như việc công bố báo cáo tài chính chi tiết và đầy đủ. CBRC đã đang đẩy mạnh việc minh bạch bằng cách công bố dữ liệu của từng ngân hàng.<sup>145</sup>

#### *4.3.2. Việt Nam*

Việc ban hành và thực thi các quy định theo các chuẩn mực quốc tế là một trong những vấn đề tương đối khó khăn ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho dù còn nhiều việc phải làm nhưng việc xây dựng khung pháp lý cho hoạt động ngân hàng ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể. Khung khổ pháp lý đầu tiên cho hoạt động ngân hàng chính là Hai Pháp lệnh về hoạt động của ngân hàng Nhà nước và hoạt động của các tổ chức tín dụng được ban hành vào năm 1990 sau sự sụp đổ của hệ thống hợp tác xã tín dụng. Bây giờ nhìn lại có thể thấy nhiều vấn đề bất cập, nhưng ở thời điểm đó, có thể coi như một bước đi dài của tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng. Trong các pháp lệnh này, các quy định về đảm bảo

<sup>145</sup> Xem: García- Herrero (2006), trang 322-324; Hope và Hu (2006), trang 51; Roland (2006), trang 15.



an toàn trong hoạt động của các ngân hàng còn rất thô sơ như tổ chức tín dụng không được huy động vốn quá 20 lần tổng số vốn tự có và quỹ dự trữ.<sup>146</sup>

Một sự cải cách về khung pháp lý sâu rộng được đánh dấu bằng việc ra đời của Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng vào năm 1997. Với khung pháp lý này, mô hình ngân hàng trung ương tuy chỉ là cơ quan trực thuộc ngang bộ, nhưng có vẻ rõ ràng hơn. Đặc biệt là các yêu cầu đảm bảo trong hoạt động ngân hàng dần được tiếp cận theo các chuẩn mực quốc tế mà cụ thể là BASEL. Tuy có chút trục trặc trong các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng vào năm 1999 khi mà yêu cầu các ngân hàng phải có tỷ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro lên đến 8%<sup>147</sup> cộng với giai đoạn được cho là khó khăn nhất trong hoạt động ngân hàng làm cho không ngân hàng nào đảm bảo. Việc quy định các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng vào năm 2005 đã có sự tiếp cận rất gần với BASEL I.<sup>148</sup> Tuy nhiên, có một điều cần quan tâm là khoảng cách giữa các quy định trên giấy tờ và thực tiễn là tương đối xa và đòi hỏi một nỗ lực rất lớn để rút ngắn khoảng cách này.

Một bước cải cách khác mà Việt Nam sẽ tiến hành trong thời gian tới là việc thành lập Cơ quan giám sát an toàn hoạt động ngân hàng (cấp Cục) sau đó sẽ nâng cấp dần theo mô hình mà Trung Quốc đã làm.

*Nhìn chung, Việt Nam đi chậm hơn Trung Quốc Việc trong việc cải cách hệ thống thanh tra giám sát, các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng. Đây là vấn đề đáng quan tâm và sẽ được đề cập kỹ hơn trong phần kết luận..*

#### **4.4.Những thách thức và triển vọng của các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam**

##### **4.4.1.Thách thức**

Tuy đã đạt được nhiều tiến bộ trong cải cách, nhưng vẫn còn rất nhiều tồn tại đối với cả hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam. Những thách thức khi Trung Quốc và Việt Nam phải mở cửa hoàn toàn thị trường tài chính theo các cam kết gia nhập WTO trong điều kiện hiện tại của hệ thống ngân hàng được thể hiện cụ thể trong các vấn đề sau:

*Sự thống lĩnh trong yếu kém của các NHTMNN:* Nhìn chung cả Trung Quốc và Việt Nam đã mở cửa khu vực ngân hàng của mình, nhưng các ngân hàng thuộc sở hữu nhà

<sup>146</sup> Xem: Pháp lệnh Ngân hàng và Hợp tác xã tín dụng năm 1990, điều 23.

<sup>147</sup> Xem: Các quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5, ngày 25/08/1999; 488/2000/QĐ-NHNN5, ngày 27/11/2000

<sup>148</sup> Xem: Các quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, ngày 22/04/2005; 457/2005/QĐ-NHNN, ngày 19/04/2005.

nước vẫn chiếm hơn ¾ thị phần. Với cơ chế quản lý chưa được xử lý một cách triệt để, lợi nhuận và gia tăng giá trị doanh nghiệp chưa phải mục tiêu cao nhất và duy nhất thì những tồn tại của hệ thống ngân hàng hiện đang tồn tại không dễ gì được gỡ bỏ trong một sớm một chiều.

*Nguy cơ thôn tính của các tổ chức tài chính nước ngoài:* Việc mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài vào hoạt động, cạnh tranh, nhất là việc mời họ trở thành cổ đông chiến lược là điều tốt, nó góp phần nâng cao hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng, mục tiêu chính của các ngân hàng, các nhà đầu tư chiến lược là họ muốn xây dựng một tập đoàn tài chính ngân hàng toàn cầu mà Trung Quốc hay Việt Nam chỉ là một phần trong thị trường toàn cầu của họ. Họ muốn có một mạng lưới mạnh mang chính thương hiệu của họ chứ chưa chắc mục tiêu của họ là làm gia tăng giá trị phần vốn góp vào các ngân hàng. Do vậy, các ngân hàng trong nước của Trung Quốc và Việt Nam cần phải cẩn thận nếu không muốn biến thành đại lý cho các ngân hàng nước ngoài. Đây có lẽ là vấn đề mà Việt Nam sẽ phải quan tâm nhiều hơn so với Trung Quốc, đơn giản là vì quy mô của các ngân hàng Việt Nam quá nhỏ so với các ngân hàng đa quốc gia.<sup>149 150</sup>

*Sự bất ổn và dễ vỡ của hệ thống ngân hàng:* Nhìn vào cơ cấu tài sản nợ và tài sản có của các ngân hàng với vốn huy động chủ yếu là ngắn hạn, trong khi phần nhiều tài sản đang được đầu tư dài hạn dẫn đến chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có có thể lên đến chục lần. Điều này tạo ra rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất rất lớn. Thêm vào đó, với khả năng quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế mà các ngân hàng phát triển quá nhanh (tăng 6 lần trong 6 năm) thì sự mong manh và dễ vỡ của các ngân hàng là rất lớn.

---

<sup>149</sup> Việc biến thành đại lý cho các ngân hàng nước ngoài có thể thấy trước. Hiện nay, số lượng dịch vụ mà các ngân hàng Việt Nam đang cung cấp chỉ lên đến con số hàng trăm, trong khi số dịch vụ mà một ngân hàng ở mức trung bình của các nước phát triển lên đến con số hàng nghìn. Bây giờ, khi các ngân hàng nước ngoài “nhờ” các ngân hàng trong nước làm đại lý cho một vài sản phẩm thì hình ảnh của các ngân hàng trong nước vẫn còn rõ nét. Điều gì sẽ xảy ra nếu số sản phẩm mà các ngân hàng làm đại lý nhiều hơn số sản phẩm mà chính ngân hàng cung cấp. Thực ra, bài học này đã có ở Việt Nam, thông qua mô hình liên doanh, một số doanh nghiệp nước ngoài cũng dùng “chiêu” này đã biến mạng lưới phân phối của các doanh nghiệp trong nước thành mạng lưới phân phối của họ lúc nào không hay. Khi liên doanh kết thúc, vô hình chung nhiều doanh nghiệp trong nước không những mất tiền để quảng cáo sản phẩm cho doanh nghiệp nước ngoài thông qua phần vốn góp mà còn mất cả thị phần của mình.

<sup>150</sup> Tổng tài sản năm 2004 của hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ vào khoảng 40 tỷ đô-la, tương đương quy mô của Ngân hàng Phát triển Quảng Đông Trung Quốc cùng thời kỳ và không bằng 1/10 ICBC.

#### **4.4.2. Triển vọng**

Thách thức là đương nhiên, nhưng khi gia nhập thị trường toàn cầu, chịu những áp lực rất lớn từ bên ngoài và tuân thủ các luật lệ chung, các ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam cũng có nhiều cơ hội và triển vọng.

*Cơ hội xây dựng một hệ thống ngân hàng chuẩn mực, đóng góp tích cực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế:* Khi lợi nhuận, gia tăng giá trị doanh nghiệp được trở thành mục tiêu cao nhất và duy nhất, các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam hay Trung Quốc đều phải áp dụng các chuẩn mực về an toàn, quản trị rủi ro và quản trị công ty tốt nhất để đưa ra những dịch vụ ngân hàng với chất lượng tốt nhất, giá cả phải chăng nhất. Điều này có nghĩa là việc phân bổ nguồn vốn giữa nơi thặng dư vốn đến nơi cần vốn hiệu quả nhất và nền kinh tế sẽ nhận được giá trị gia tăng cao nhất.

*Cơ hội cải cách triệt để các ngân hàng trong nước, nhất là các ngân hàng thương mại nhà nước:* Khi mở cửa, dưới áp lực của bên ngoài và những cam kết về tối huệ quốc và đối xử quốc gia, nhà nước không còn cơ hội để ưu ái hay can thiệp bất hợp lý vào các ngân hàng mà mình có phần sở hữu. Bên cạnh đó, để tiếp tục giữ vai trò của mình, không còn cách nào khác là nhà nước phải để cho các ngân hàng của mình tuân thủ đúng theo các chuẩn mực thị trường, trở thành các ngân hàng mạnh có khả năng dẫn dắt thị trường.

## **Chương 5**

# **NGUYÊN NHÂN TẠO RA SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC**

Có lẽ khó tìm được hệ thống ngân hàng của nước nào lại giống nhau như Trung Quốc và Việt Nam. Những gì mà Trung Quốc làm thì dường như Việt Nam cũng thực hiện một thời gian sau đó. Tuy nhiên, nhìn về hình thức là như vậy, nhưng phân tích kỹ cũng sẽ nhận thấy những sự khác biệt hết sức cơ bản. Nguyên nhân của sự giống và khác nhau này có thể lý giải bởi những lý do dưới đây.

### **5.1. Mô hình và quy mô nền kinh tế**

Do những đặc điểm của lịch sử mà vô hình chung Trung Quốc và Việt Nam cùng đi theo con đường tương tự từ mô hình kinh tế tập trung bao cấp chuyển dần sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây có lẽ là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo ra sự giống trong các chính sách kinh tế nói chung, cải cách hệ thống ngân hàng nói riêng của hai nước.

Ngược lại, quy mô nền kinh tế đã tạo ra sự khác biệt giữa Trung Quốc và Việt Nam. Do Trung Quốc là một nước lớn nên họ có thể theo đuổi một chính sách cải cách và hội nhập kinh tế một cách chủ động vì khả năng và sức mạnh trong đàm phán, thương lượng của họ rất lớn. Ngược lại, Việt Nam là một nền kinh tế nhỏ, nên tính chủ động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ nhiều hạn chế hơn. Tuy nhiên, nhờ yếu tố này mà Việt Nam có thể đẩy nhanh tiến trình cải cách của mình.

### **5.2. Cải cách kinh tế ở Việt Nam, sự nối tiếp của Trung Quốc?**

Với đặc tính thận trọng của văn hóa á đông, cả Trung Quốc và Việt Nam đều chọn con đường đổi mới theo kiểu “dò đá sang sông” thay vì thực hiện chính sách cải cách theo kiểu “vụ nổ lớn” của Nga và các nước đông Âu. Cả hai nước cùng có đặc điểm chung là tất cả các chính sách cao nhất và quan trọng nhất đều được thông qua tại các kỳ đại hội hay các hội nghị của Đảng Cộng sản. Do vậy, những chủ trương, thay đổi lớn được thể hiện rất rõ trong văn kiện của các kỳ đại hội. Do không phải là nội dung cần tập trung, nên nghiên cứu này chỉ nêu ra những cột mốc và chủ trương thay đổi lớn liên quan đến quá trình cải cách kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam tại các kỳ đại hội Đảng.

### 5.2.1. Chính sách cải cách của Trung Quốc qua các kỳ đại hội Đảng

Trung Quốc bắt đầu tiến trình cải cách kinh tế của mình từ Hội nghị Trung ương III, Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc (12/1978). Tại Hội nghị này, Trung Quốc đã đưa ra quyết định chiến lược, bắt đầu mở cửa nền kinh tế với thế giới bên ngoài. Đây được xem là bước chuyển biến quan trọng nhất khởi đầu tiến trình cải cách hết sức thành công của Trung Quốc trong suốt 30 năm qua.

Đại hội lần thứ XII năm 1982 đã đưa ra ý tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội với đặc trưng Trung Quốc và đặt ra mục tiêu tổng thể cho nền kinh tế vào cuối thế kỷ 20 sẽ tăng gấp 4 lần sản lượng công nghiệp và nông nghiệp trên cơ sở hiệu quả kinh tế gia tăng ổn định.<sup>151</sup>

Đại hội XIII năm 1987 đặt ra mục tiêu xây dựng nền kinh tế Trung Quốc một cách rõ ràng với ba bước chính gồm: tăng gấp đôi GDP vào cuối thập niên 1980; tăng gấp 4 GDP vào cuối thế kỷ 20; và GDP bình quân đầu người bằng với các nước phát triển trung bình vào giữa thế kỷ 21, vào thời điểm đó, người dân Trung Quốc sẽ tương đối giàu có và hiện đại hóa sẽ cơ bản trở thành hiện thực.

Đại hội lần thứ XIV năm 1992 đã đưa ra vấn đề xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nghị Trung ương XV, Đại hội XIV đã xác định những vấn đề cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm nền tảng chung cho những cải cách sau này. Hàng loạt các cải cách quan trọng như: cải cách trong hệ thống giá cả, tài chính công, thuế, ngân hàng, ngoại thương và điều hành tỷ giá hối đoái đã bắt đầu được triển khai. Cơ chế mới cho việc xác lập giá cả theo quy luật thị trường đầu tiên được xác lập. Hệ thống thuế được xác lập trên cơ sở chia sẻ nguồn thu giữa chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương. Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa được thiết kế như một ngân hàng trung ương thực thụ để thực hiện chính sách tiền tệ một cách độc lập trong khi hoạt động thương mại và cho vay chính sách của các ngân hàng được tách bạch. Cơ chế vận hành chính sách ngoại thương được xác lập theo những chuẩn mực chung sau hàng loạt các cải cách về chính sách ngoại thương và chính sách về tỷ giá hối đoái, quản lý tài khoản vốn và tự do hóa tài chính được thực hiện. Những giải pháp này bao gồm thiết lập một tỷ giá, thực hiện hệ thống thanh toán trao đổi qua ngân hàng, cải cách việc quản lý và điều hành xuất nhập khẩu. Cải cách các doanh nghiệp nhà nước, những tổ

<sup>151</sup> Xem: <http://english.peopledaily.com.cn/china/19990914A113.html>, 23/02/2007

chức được thiết kế trở thành hệ thống doanh nghiệp hiện đại có những chuyển biến tích cực. Đây là cột mốc tạo ra sự chuyển biến sâu rộng về cải cách hệ thống ngân hàng nói riêng, hệ thống tài chính nói chung của Trung Quốc sau này. Có thể nói, đây là giai đoạn cải cách sâu rộng nhất ở Trung Quốc.<sup>152</sup>

Đại hội lần thứ XV năm 1997 xác định tám vấn đề lớn trong việc tái cấu trúc kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế gồm: điều chỉnh, cải thiện cấu trúc sở hữu; tiếp tục cải cách các doanh nghiệp nhà nước; cải thiện cấu trúc và mô hình phân phối; thiết lập cơ chế thị trường đầy đủ và cải thiện hệ thống kiểm soát vĩ mô; đẩy mạnh nông nghiệp như là nền tảng của nền kinh tế, điều chỉnh và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế; thực hiện các chiến lược phát triển đất nước dựa vào khoa học giáo dục và đạt được sự phát triển bền vững; mở rộng hơn nữa quan hệ với thế giới bên ngoài; và tiếp tục cải thiện mức sống người dân.

Đại hội lần thứ XVI năm 2002, thời điểm Trung Quốc vừa gia nhập WTO, đã khẳng định tiếp tục tiến trình đổi mới với 8 nhiệm vụ về cải cách kinh tế gồm: đi theo một con đường mới đến công nghiệp hóa và thực hiện chiến lược đổi mới đất nước thông qua khoa học và giáo dục và phát triển bền vững; thúc đẩy kinh tế nông thôn gia tăng và đẩy mạnh đô thị hóa; đẩy mạnh phát triển các vùng phía tây và đem đến sự kết hợp phát triển của kinh tế vùng; gắn chặt và cải thiện hệ thống kinh tế cơ bản và đẩy mạnh cải cách hệ thống quản lý tài sản nhà nước; cải thiện hệ thống kinh tế thị trường hiện đại, thắt chặt và nâng cao kiểm soát kinh tế vĩ mô; tăng cường cải cách hệ thống phân phối thu nhập và cải thiện hệ sống an sinh xã hội; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; làm mọi việc có thể để tạo thêm việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.<sup>153</sup>

Trong ba thập kỷ thực thi chính sách đổi mới, và mở cửa với thế giới bên ngoài, kinh tế Trung Quốc đã có những chuyển biến cơ bản từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế mạnh lên trông thấy, mức sống của người dân được cải thiện nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức rất cao, bình quân lên đến 10%, mục tiêu tăng gấp bốn lần sản lượng công nông nghiệp đã hoàn thành trước khi kết thúc thế kỷ 20. Tính theo ngang bằng sức mua, đến cuối năm 2006, GDP của Trung Quốc đã đạt 10 nghìn tỷ đô-la, chỉ đứng sau Hoa Kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 1.000 tỷ

<sup>152</sup> Xem: <http://www.china.org.cn/english/features/China2005/142065.htm>, 23/02/2007

<sup>153</sup> CPC (2002a)

đô-la, đứng thứ ba trên thế giới.<sup>154</sup> Đến năm 2015, GDP của Trung Quốc sẽ dẫn đầu thế giới.<sup>155</sup>

Những cải cách được xem là thành công nhất của Trung Quốc gồm cải cách trong khu vực nông nghiệp trong những năm đầu thập niên 1980, thu hút nguồn vốn FDI, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển các doanh nghiệp hương trấn. Ngoài ra, cải cách các doanh nghiệp nhà nước cũng tương đối thành công và việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nắm bắt những cơ hội của toàn cầu hóa là những điều Trung Quốc đã làm rất tốt

### **5.2.2. Quá trình cải cách của Việt Nam qua các kỳ Đại hội Đảng**

Năm 1986, Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã bắt đầu tiến trình đổi mới. Trong Đại hội này, những chính sách cải cách đầu tiên được đưa ra, trong đó phải kể đến việc dần thừa nhận và vận hành theo giá cả thị trường, bắt đầu sắp xếp lại các cơ sở sản xuất kinh doanh, triển khai ba chương trình lớn gồm: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng, và hàng xuất khẩu và để thực hiện được ba chương trình lớn này và nhiều chính sách khác, Việt Nam đã khuyến khích thực hiện liên kết quốc doanh, tập thể, gia đình, cá thể, tư nhân, nhằm tận dụng lao động và đất đai, khuyến khích kinh tế gia đình.<sup>156</sup> Trên cơ sở nền tảng ban đầu của Đại hội VI, nhiều chính sách cải cách quan trọng đã được triển khai.

Một trong những văn kiện quan trọng nhất triển khai tư tưởng cải cách của Đại hội VI có thể kể đến là Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI) giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông, ngày 09 tháng 04 năm 1987. Trong nghị quyết này đã nêu ra vấn đề cải cách chính sách giá cả, phân phối lưu thông, cải cách các doanh nghiệp nhà nước và thiết lập hệ thống tài chính theo hướng thị trường. Ở khía cạnh này, có vẻ như Việt Nam đã đi trước Trung Quốc vì những điều tương tự được triển khai ở Trung Quốc sau năm 1992.

Đại hội lần thứ VII năm 1991 tiếp tục tiến trình đổi mới, trong đại hội này đã xác định việc “Phát triển một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”<sup>157</sup> Văn kiện nêu rõ “Trong nền kinh tế thị trường, với quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo đảm, từ ba loại hình sở hữu cơ bản (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở

<sup>154</sup> Xem: <https://www.cia.gov/cia/publications/factbook/rankorder/2078rank.html>, 23/02/2007.

<sup>155</sup> Xem: Qian (2003), trang 3.

<sup>156</sup> Xem: ĐCSVN (1986)

<sup>157</sup> Xem: ĐCSVN (1991)

hữu tư nhân), sẽ hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng.”<sup>158</sup>

Đại hội VIII năm 1996 tiếp tục khẳng định “tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.<sup>159</sup> Mục tiêu được đặt ra là đến 2020, đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, đến năm 2000 GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt khoảng 9-10%.

Đại hội lần thứ IX đưa ra chiến lược 10 năm (2001-2010) với mục tiêu tổng quát là “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.” Với định hướng phát triển gồm: Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh; Định hướng phát triển các vùng; Hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như: Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu; Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; Đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính - tiền tệ; Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.<sup>160</sup>

Đại hội lần thứ X năm 2006, thời điểm có vẻ như Việt Nam sẽ trở thành thành viên của WTO đã tiếp tục con đường đã chọn trong đó nêu ra các vấn đề gồm: Nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường; Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước; Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh; Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh; Đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Trong đó, một số nội dung cụ thể được đặt ra gồm: Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp; Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước; Tiếp tục đổi mới, tạo động lực phát triển có hiệu quả các loại hình kinh tế tập thể; Tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh

---

<sup>158</sup> Xem: ĐCSVN (1996)

<sup>159</sup> Xem: ĐCSVN (1996)

<sup>160</sup> Xem: ĐCSVN (2001)



cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân; Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài; Đổi mới chính sách đầu tư.<sup>161</sup>

Một số ý kiến cho rằng “Tiến trình của Việt Nam được đánh dấu bằng ba mốc lớn: Khoản 10 (năm 1988) cởi trói cho nông nghiệp, biến Việt Nam thành nước xuất khẩu gạo lớn kể từ năm 1989; Luật đầu tư nước ngoài (năm 1987) khai thông nguồn vốn bên ngoài; Luật doanh nghiệp mới (năm 2000) dỡ bỏ hàng rào quan liêu với khu vực công - thương nghiệp, khiến mỗi năm có hơn hai vạn doanh nghiệp mới ra đời.”<sup>162</sup> Thêm vào đó chương trình thúc đẩy xuất khẩu, cải cách doanh nghiệp nhà nước và chủ động hội nhập là những vấn đề đáng chú ý trong quá trình cải cách của Việt Nam.

*Chương trình cải cách về nông nghiệp nông thôn:* Đầu tiên có thể kể đến việc trả đất về tay người dân qua những chính sách khoản 10, khoản 100. Kết quả của việc cải cách chính sách về đất đai về nông nghiệp nông thôn đã đưa Việt Nam từ một nước thiếu ăn, phải nhập khẩu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và nhiều mặt hàng như cà phê, tiêu... đứng trong nhóm dẫn đầu thế giới.

*Chương trình thúc đẩy xuất khẩu:* Trong 5 kỳ đại hội gần đây, thúc đẩy xuất khẩu luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Việt Nam. Kết quả đến cuối năm 2006, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đạt 39,5 tỷ đô-la, bằng gần 70% GDP. Đây là một tỷ lệ rất cao so với bình quân chung trên thế giới.

*Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.* Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1988 được sửa đổi năm 1990 và 1993 là luật đầu tiên về lĩnh vực này. Trong luật này ba hình thức đầu tư được quy định gồm mô hình hợp tác kinh doanh, liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài<sup>163</sup>. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, mô hình 100% vốn nước ngoài hầu như được khuyến khích. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, sửa đổi năm 2000 có sự thông thoáng hơn và kể từ thời điểm này, loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài bắt đầu phát triển. Đến năm 2005, để chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, tránh vi phạm nguyên tắc phân biệt đối xử, tất cả các hình thức đầu tư đã được thống nhất vào một Luật Đầu tư. Với việc mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đến hết năm 2006, đã có 6.813 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký lên đến 60,5 tỷ đô-la và số vốn thực hiện là 28,8 tỷ đô-la.<sup>164</sup>

<sup>161</sup> Xem: ĐCSVN (2006)

<sup>162</sup> Xem: “Giữa hai thời kỳ Đổi mới: những cải cách đã qua và sắp tới,” lấy tại: <http://www.tuotrie.com.vn/tianyong/Index.aspx?ArticleID=130410&ChannelID=11>, 24/02/2007

<sup>163</sup> Xem: Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1988, điều 4.

<sup>164</sup> Xem: <http://www.mpi.gov.vn/fdi/>, 23/02/2007

*Chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước:* Tuy chậm, nhưng sau gần 20 năm tiến hành cải cách, các doanh nghiệp nhà nước đã được sắp xếp lại hợp lý hơn và với tốc độ được đẩy nhanh, có thể đến năm 2010, về cơ bản, Việt Nam tiến hành xong giai đoạn đầu kế hoạch cải cách các doanh nghiệp nhà nước.

*Chương trình khuyến khích khu vực dân doanh tham gia vào các hoạt động kinh tế:* Những văn bản pháp lý quan trọng đầu tiên liên quan đến việc khuyến khích khu vực dân doanh tham gia vào các hoạt động kinh tế là Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty năm 1991. Tuy nhiên, sau 10 năm ban hành hai luật này, hoạt động của các doanh nghiệp dân doanh vẫn rất ẻo lả. Luật doanh nghiệp năm 2000 mới thực sự được coi là bước đột phá để phát huy nội lực tiềm tàng khổng lồ của khối kinh tế dân doanh. Kết quả là hơn 6 năm thi hành luật này đã có trên 200 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới. Đây chính là nơi tạo ra các chất xúc tác cho tăng trưởng và giải quyết việc làm trong thời gian vừa qua

*Chương trình hội nhập quốc tế:* Nỗ lực hội nhập quốc tế lớn nhất của Việt Nam trong 20 năm qua có thể kể đến cột mốc bình thường hóa sau đó ký kết hiệp định thương mại với Hoa Kỳ vào năm 2000 và trở thành thành viên chính thức của WTO vào thời điểm cuối năm 2006, đầu năm 2007.

Trong tiến trình cải cách có lẽ điểm khác biệt giữa Trung Quốc và Việt Nam là trong thời kỳ bắt đầu đổi mới, có vẻ như Việt Nam đã có những chính sách cải cách kinh tế, nhất là vấn đề phân phối lưu thông và tài chính tiền tệ quá nhanh với điển hình liên quan đến hệ thống tài chính ngân hàng là việc cho phép các tổ chức tự huy động vốn và cho vay mà không chịu những sự giám sát của ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, việc mở cửa này đã không đảm bảo những nguyên tắc về đảm bảo an toàn nên đã thất bại. Nhưng đây cũng là nền tảng đầu tiên để Việt Nam chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang mô hình ngân hàng hai cấp theo các chuẩn mực thị trường.

Có thể còn nhiều yếu tố tạo ra sự giống nhau và khác nhau trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam, tuy nhiên, có lẽ những quyết sách lớn được đưa ra trong các kỳ Đại hội của Đảng Cộng sản hai nước là nguyên nhân tạo ra những sự kiện giống nhau, trong khi sự khác biệt của quy mô nền kinh tế và thời điểm bắt đầu cải cách là nguyên nhân tạo ra những sự khác biệt của tiến trình cải cách này.

## **Chương 6**

# **KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH**

### **6.1. Kết luận**

Từ những so sánh quá trình cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam và Trung Quốc, có thể rút ra hai kết luận quan trọng sau:

Thứ nhất, về cơ bản, quá trình phát triển, cấu trúc và những bước cải cách của hệ thống Ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam là tương đối giống nhau. Từ những bước đi trong quá trình tự do hóa lãi suất; không sử dụng dự trữ bắt buộc làm công cụ tài trợ cho ngân sách; tăng cường cạnh tranh và tạo sân chơi bình đẳng; tích cực cơ cấu lại các ngân hàng, nhất là các NHTMNN; tách bạch tín dụng chỉ định ra khỏi hoạt động thương mại và giảm dần tín dụng chỉ định; cải cách chính sách tỷ giá và mở cửa tài khoản vốn thận trọng trên cơ sở dần hoàn thiện khung pháp lý và các công cụ giám sát hoạt động của các ngân hàng kết hợp với cải cách thương mại một cách hợp lý cho thấy cả Trung Quốc và Việt Nam đã có được một số bước tiến trong tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng của mình.

Tuy nhiên, những vấn đề, những điểm yếu hiện tại như: mối quan hệ giữa nhà nước – ngân hàng – doanh nghiệp mà nó được thể hiện qua tín dụng chỉ định và dư nợ cho vay tại các DNNN vẫn còn lớn (nhất là Trung Quốc); hệ thống giám sát và điều hành chính sách tiền tệ chưa thực sự hiệu quả; nguy cơ bị thâm tóm bởi các ngân hàng nước ngoài (nhất là Việt Nam) sẽ làm cho mục tiêu xây dựng một hệ thống ngân hàng thực mạnh, tạo ra làn sóng tăng trưởng mới gặp nhiều khó khăn hơn. Điều này có thể trở thành hiện thực hay không cần phải có thời gian để kiểm chứng.

Thứ hai, khi nhìn chi tiết hơn vào quá trình cải cách của hai nước sẽ thấy rằng, tuy giống nhau về bước đi, nhưng hai nước lại rất khác nhau về mức độ và cách thức triển khai. Cụ thể là Việt Nam đã tự do hóa lãi suất nhanh hơn; ít phụ thuộc hơn vào công cụ dự trữ bắt buộc; tín dụng chỉ định và tín dụng cho các DNNN chiếm tỷ phần ít hơn; tỷ giá được điều hành linh hoạt và tài khoản vốn có vẻ được tự do hơn; các ngân hàng nước ngoài và ngân hàng cổ phần được tham gia nhiều hơn; sự tồn kém trong quá trình cơ cấu lại các NHTMNN cũng thấp hơn Trung Quốc. Ngược lại, Trung Quốc đi nhanh hơn Việt Nam trong việc cải cách ngân hàng Trung ương và cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng; ngân sách nhà nước ít phụ thuộc vào các nguồn thu từ tài nguyên và thuế nhập khẩu hơn; và

Trung Quốc đã có thặng dư mậu dịch cách đây hơn một thập kỷ, trong khi mục tiêu của Việt Nam đến năm 2010 mới cân bằng giữ xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này có thể dẫn đến ngụ ý trái ngược nhau.

Thứ nhất, việc cải cách và mở cửa một cách nhanh chóng trong khi ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát chưa được cải cách có thể hàm chứa nhiều rủi ro hơn. Thực tế, Việt Nam đã có một bài học đắt giá từ việc tự do hóa tài chính quá nhanh, trong khi các khung thể chế, bộ phận giám sát chưa được hoàn thiện (thậm chí là chưa có) đã dẫn đến cuộc khủng hoảng của các hợp tác xã tín dụng cuối thập niên 1990 và điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế, đặc biệt là niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Đây là điểm bất lợi cần phải xem xét trong quá trình cải cách và mở cửa của Việt Nam.

Thứ hai, Việt Nam đi nhanh hơn Trung Quốc có thể là do quy mô hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng của Việt Nam nhỏ hơn Trung Quốc rất nhiều theo cả hai khía cạnh là so với quy mô nền kinh tế và so với con số tuyệt đối. Điều này đem lại thuận lợi là Việt Nam có thể đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống tài chính của mình nhưng lại ít tổn kém hơn so với Trung Quốc.<sup>165</sup>

Trong hai kết luận nêu trên, có lẽ kết luận thứ hai là phát hiện quan trọng nhất trong nghiên cứu này.<sup>166</sup> Đây là điều tham khảo có giá trị để Việt Nam có thể đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng của mình nhưng vẫn có thể đảm bảo an toàn và ổn định.

## **6.2. Đề xuất chính sách**

Để có thể trở thành một kênh phân phối nguồn vốn hiệu quả, tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định, Việt Nam còn rất nhiều việc phải làm. Trong giới hạn của nghiên cứu, tác giả xin gợi ý một số chính sách tập trung vào việc: (1) Xây dựng một cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng mạnh với những công cụ giám sát hiệu quả nhằm đảm bảo tính ổn định và bền vững của hệ thống ngân hàng; (2) Đẩy nhanh tiến trình cải cách và cơ cấu lại các ngân hàng trong nước, nhất là các NHTMNN nhằm tạo ra các ngân hàng mạnh có khả năng cạnh tranh làm tốt vào trò trung gian tài chính của mình; (3) tiếp tục tiến trình tự do hóa với những bước đi thận trọng, tạo điều kiện cho dòng vốn chảy vào nhiều hơn nữa, tiếp sức cho quá trình cất cánh của Việt Nam nhưng không gây ra những bất ổn hay khủng hoảng tài chính.

<sup>165</sup> Ngụ ý ở đây là mức độ tổn kém so với quy mô nền kinh tế, mà không phải là con số tuyệt đối.

<sup>166</sup> Tác giả chưa tìm được nghiên cứu nào trước đây đưa ra kết luận tương tự.

### **6.2.1. Xây dựng cơ quan giám sát ngân hàng mạnh và các công cụ giám sát hiệu quả**

Như đã nêu ở phần đầu, do việc tìm hiểu những vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ không phải là trọng tâm, nên nghiên cứu này chỉ đề xuất một vấn đề nhỏ đến việc cơ cấu lại NHNNVN. Đó chính là việc chuyển ngay mô hình tổ chức với chi nhánh ở tất cả các tỉnh, thành phố hiện tại sang mô hình các chi nhánh khu vực như Trung Quốc (thực chất là theo mô hình của Hoa Kỳ). Khi các ngân hàng khu vực được thành lập và hệ thống chi nhánh ngân hàng nhà nước tỉnh được bãi bỏ, sự phụ thuộc vào các chính quyền địa phương gần như sẽ được loại bỏ hoàn toàn. Đây cũng là một trong những vấn đề hết sức quan trọng để xây dựng một ngân hàng trung ương độc lập.<sup>167</sup>

Một vấn đề khác ảnh hưởng rất nhiều đến việc giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại ngoài hiệu quả không cao trong hoạt động giám sát tại chỗ của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam, thì việc Ngân hàng Trung ương là cơ quan chủ quản của các NHTMNN đã gây ra vấn đề rất lớn. Tuy không “vừa đá bóng vừa thổi còi” như khi còn hệ thống ngân hàng một cấp, nhưng những ảnh hưởng, sự xung đột về mặt mục tiêu giữa giám sát hoạt động của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại xảy ra không phải là ít. Điều này tác động không nhỏ đến tính khách quan trong công tác giám sát hoạt động hệ thống ngân hàng của ngân hàng trung ương. Do vậy, theo đà đổi mới các DNNN, việc quản lý phần vốn nhà nước nên chuyển ngay cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).<sup>168</sup> NHNNVN chỉ tập trung vào chức năng điều hành chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Mặt khác, kế hoạch thành lập cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng độc lập theo mô hình Trung Quốc đang được chuẩn bị. Xét về góc độ nào đó là việc thành lập này là cần thiết, nhưng có lẽ, việc có được các công cụ giám sát hoạt động của các ngân hàng thực sự hữu hiệu có vẻ như là điều cần thiết hơn vì vấn đề không phải ở chỗ thành lập thêm một cơ quan mới mà quan trọng hơn cả là bản chất hoạt động giám sát hoạt động các ngân hàng như thế nào. Nếu có một cơ chế tốt với các công cụ và chuẩn mực rõ ràng thì việc

<sup>167</sup> Dù biết nhà nước đã có chủ trương thực hiện vấn đề này, nhưng tác giả vẫn muốn đưa ra đề xuất này vì nó rất qua trọng và việc trì hoãn sắp xếp lại mô hình tổ chức của NHNNVN sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của ngân hàng trung ương nói riêng, hệ thống ngân hàng nói chung.

<sup>168</sup> Điều Việt Nam cần lưu ý là lựa chọn mô hình của SCIC như thế nào cho phù hợp để không rơi vào vết xe đổ của các DNNN hiện nay.

giám sát các hoạt động hệ thống ngân hàng không phải là điều khó khăn đối với NHNNVN.

Đối với các công cụ giám sát hoạt động ngân hàng, có lẽ cái tốt nhất là các tiêu chuẩn về đảm bảo an toàn của Basel II và chuẩn mực kế toán quốc tế. Việc đưa ra một lộ trình cụ thể áp dụng các chuẩn mực này đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam là điều hết sức cần thiết. Có như vậy, sự minh bạch trong hoạt động của các ngân hàng mới có thể nâng cao và có thể đánh giá được sức mạnh và khả năng dễ bị tổn thương đến mức nào của các ngân hàng nói riêng, hệ thống tài chính nói chung.

### **6.2.2. Tiếp tục cải cách các ngân hàng thương mại trong nước**

Nếu tính cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì hiện nay Việt Nam có khoảng 80 ngân hàng, bình quân 1 triệu người có một ngân hàng, cao hơn bình quân của Trung Quốc (hơn 300 ngân hàng trên 1,3 tỷ người), nhưng không đáng kể so với gần 8.000 ngân hàng ở Mỹ.<sup>169</sup> Tuy nhiên, con số nêu trên dường như không có ý nghĩa đáng kể gì. Vấn đề nằm ở chỗ là các ngân hàng quốc nội của Việt Nam có quy mô quá nhỏ. Tổng tài sản tính đến cuối năm 2006 của ngân hàng lớn nhất Việt Nam là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa đến 20 tỷ đô-la. NHTMCP có tổng tài sản lớn nhất là ACB cũng chưa đến 3 tỷ đô-la. Giả sử những nước khác đều có quy định như Việt Nam là để mở chi nhánh ngân hàng ở nước ngoài phải có tổng tài sản tối thiểu là 20 tỷ đô-la và để mở ngân hàng con 100% vốn nước ngoài phải có tổng tài sản ít nhất là 10 tỷ đô-la thì Việt Nam chỉ có 4 ngân hàng có khả năng mở ngân hàng con và không một ngân hàng nào có khả năng mở chi nhánh ở nước ngoài.<sup>170</sup>

Đây chỉ là một vấn đề, nghiêm trọng hơn là do quy mô quá nhỏ mà các ngân hàng Việt Nam không thể phát huy lợi thế kinh tế nhờ quy mô và phạm vi nên khả năng cạnh tranh và đứng vững với các ngân hàng nước ngoài sẽ gặp nhiều khó khăn. Cách tốt hơn cả là các ngân hàng trong nước nên sáp nhập lại với nhau (thậm chí với các tổ chức tài chính khác) để tạo ra một quy mô đủ lớn. Tiên phong trong việc sáp nhập này và có lẽ đơn giản hơn cả là việc sáp nhập các NHTMNN sau cổ phần hóa và đi vào hoạt động ổn định. Tiếp đến có thể là sự sáp nhập giữa các NHTMCP với nhau hay giữa NHTMNN và các NHTMCP. Việc sáp nhập này không chỉ giúp Việt Nam có những ngân hàng có quy mô

<sup>169</sup> Thực ra, nếu tính theo số điểm giao dịch thì hệ thống ngân hàng Trung Quốc dày đặc hơn Việt Nam. Chỉ bốn NHTMNN cuối năm 2001 đã có đến 103 nghìn chi nhánh, bình quân 116 nghìn người có một chi nhánh, trong khi con số này ở Việt Nam khoảng 200 nghìn (không kể các quỹ tín dụng nhân dân).

<sup>170</sup> Xem cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, phụ lục về dịch vụ, trang 48.

tương đối lớn mà còn giảm thiểu việc thực thi chung một chiến lược giống nhau, cạnh tranh theo kiểu kéo nhau xuống đáy.

Vấn đề quan trọng khác là áp dụng các mô hình quản trị, mục tiêu hoạt động và các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động. Đây chính là những vấn đề mà các ngân hàng trong nước, nhất là các NHTMNN đang gặp nhiều lúng túng. Việc xác định mục tiêu duy nhất là lợi nhuận là gia tăng giá trị doanh nghiệp và áp dụng mô hình quản trị công ty theo cách giảm thiểu vấn đề mâu thuẫn về lợi ích giữa chủ sở hữu và người điều hành là điều rất đáng quan tâm của các ngân hàng hiện nay.

Đối với việc cổ phần hóa các NHTMNN, Chính phủ cần có những chỉ đạo và quyết sách mạnh mẽ và triệt để, nhất là việc xử lý nợ xấu và sắp xếp lại đội ngũ nhân sự kết hợp với lựa chọn mô hình quản trị doanh nghiệp rõ ràng. Nếu không khả năng các ngân hàng này gặp rắc rối sau khi cổ phần hóa và dẫn tới việc bị các ngân hàng nước ngoài thôn tính là điều có thể xảy ra. Khi đó, hệ thống tài chính của Việt Nam có thể hoạt động vẫn tốt, nhưng việc để cho các ngân hàng nước ngoài chiếm phần lớn thị phần, thao túng hoạt động trên sân nhà là điều có lẽ không hợp lắm với văn hóa của Trung Quốc và Việt Nam.

Việc học hỏi kinh nghiệm của Trung Quốc khi tiến hành cơ cấu và cổ phần hóa các NHTMNN, nhất là các vấn đề liên quan đến yếu tố nước ngoài, Việt Nam cần hết sức lưu ý vì quy mô của các ngân hàng Trung Quốc rất lớn nên các ngân hàng nước ngoài dù muốn cũng khó lòng thôn tính được. Trong khi, điều này hoàn toàn ngược lại ở Việt Nam. Với tiềm lực khổng lồ của các ngân hàng nước ngoài việc thôn tính cả hệ thống tài chính chứ chưa nói đến một ngân hàng ở Việt Nam là điều hoàn toàn nằm trong tầm tay của họ.

Một lưu ý khác đối với Việt Nam trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng là hoạt động của tổ chức tài chính tựa ngân hàng nhưng trực thuộc các bộ khác và chính quyền địa phương mà không chịu sự quản lý và giám sát hoạt động của NHNNVN. Nếu tình trạng một “hệ thống ngân hàng khác” tồn tại bên cạnh hệ thống ngân hàng hiện tại sẽ làm cho việc điều hành chính sách tiền tệ sẽ trở nên khó khăn hơn và đương nhiên, điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nền kinh tế

### **6.2.3. Tiếp tục tiến trình tự do hóa tài chính**

Tự do hóa tài khoản vốn là bước cuối cùng trong tiến trình tự do hóa tài chính. Tuy nhiên, việc để các dòng vốn ra vào tự do khi mà các thể chế thị trường chưa được thiết lập đầy đủ tiềm ẩn những rủi ro rất lớn. Nếu không khéo, khi mà hiện tượng “bay vốn” xảy ra như cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nỗ lực

công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Do vậy việc tự do hóa tài khoản vốn phải tiến hành từng bước.

Bước đầu tiên cần quan tâm là Việt Nam cần phải tạo ra nguồn thu ngân sách ổn định và có chính sách chi tiêu hợp lý. Khi mà nguồn thu từ dầu thô và thuế nhập khẩu (sẽ giảm nhiều trong những năm tới) vẫn chiếm gần 50% ngân sách là vấn đề cần quan tâm. Tiếp theo là việc xác định mô hình và mục tiêu của các ngân hàng có tính chất chính sách, nhất là ngân hàng phát triển. Nhà nước chỉ nên đầu tư vào những lĩnh vực thực sự cần thiết mà khu vực dân doanh không có động cơ để làm. Nếu không việc mở rộng ngân hàng này có thể dẫn đến hiện tượng chèn lấn xảy ra và hiệu quả đầu tư có thể còn thấp hơn hiện tại.

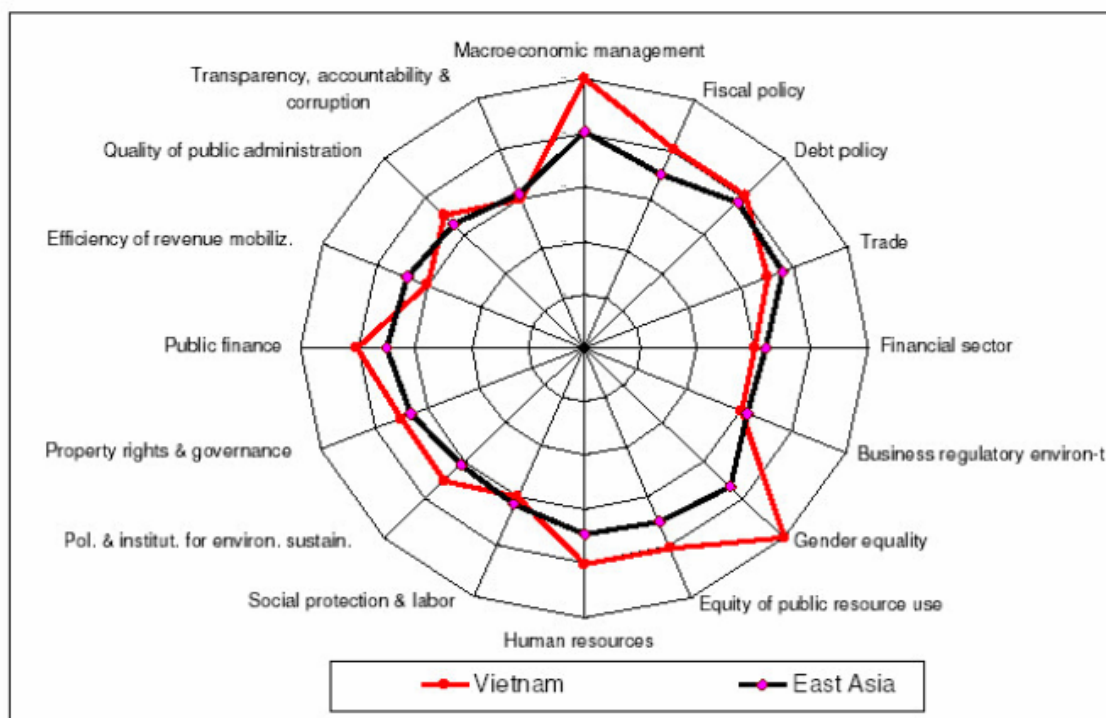
### **6.3.Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Như đã trình bày trong phần giới hạn nghiên cứu, đây là một chủ đề rất rộng và trong giới hạn của nghiên cứu này chỉ so sánh một cách chung nhất các bước cải cách chính của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam. Do vậy, việc tìm hiểu kỹ quá trình cải cách từng thành phần của hai hệ thống ngân hàng này, nhất là hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể đem lại những kết quả hết sức thú vị và hữu ích.



## CÁC PHỤ LỤC

### Phụ lục 1 Việt Nam trong bức tranh chung của các nước đông Á



Source: Based on data from the World Bank.

Nguồn: Dựa trên dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Macroeconomic management:

Fiscal policy

Debt policy

Trade

Finance sector

Business regulatory environment

Gender equality

Equity of public resource use

Human resources

Social protection & labor

Pol. & Institut for environ

Property rights & governance

Public finance

Efficiency of revenue mobility

Quality of public administration

Transparency accountability and corruption

Quản lý kinh tế vĩ mô

Chính sách ngân sách

Chính sách nợ

Ngoại thương

Khu vực tài chính

Môi trường luật lệ kinh doanh

Bình đẳng giới

Bình đẳng trong sử dụng các nguồn lực công

Nguồn nhân lực

Bảo vệ xã hội và lao động

Chính sách và thể chế về môi trường

Quyền tài sản và quản trị

Tài chính công

Hiệu quả huy động nguồn thu

Chất lượng quản lý công

Minh bạch, trách nhiệm và tham nhũng

**Phụ lục 2: Hệ số ICOR của Trung Quốc và Việt Nam và một số nước**

<b>Nước</b>	<b>Đầu tư (%GDP)</b>	<b>Tăng trưởng GDP (%)</b>	<b>ICOR</b>
Việt Nam ('00-'06)	38,3	7,5	5,1
Trung Quốc ('91-'03)	39,1	9,5	4,1
Đài Loan ('81-90)	21,9	8,0	2,7
Hàn Quốc ('81-90)	29,6	9,2	3,2
Nhật Bản ('61-'70)	32,6	10,2	3,2

*Nguồn: Dựa trên thống kê của các nước và tính toán của tác giả.*

**Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu so sánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng các nước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Việt Nam 2006</b>	<b>Thái Lan 2004</b>	<b>Đông Âu 2003</b>	<b>Thế giới 2005</b>
Dư nợ cho vay/GDP	75%	105	45	144
ROA	1.1%	1.3	1.46	1.4
Tỷ lệ lãi biên (NIM)	?%	2	1.38	1.8
Tỷ lệ thu phí lãi	?%	39.4	42.9	45.5
ROE	17-18%	14.9	13.6	16.8
Vốn tự có/tổng tài sản	6.9%	8.7	10.5	Na

*Nguồn: WB, FED, Bank of Thailand, Reuter, García-Herrero, TBKTVN và tính toán của tác giả*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>STB</b>	<b>ACB</b>	<b>VCB</b>	<b>CCB</b>	<b>UOB</b>	<b>Nước phát triển</b>
ROA	1,9%	1,5	1,0	1,1	1,2	1,4
NIM	3,9%	2,8	2,9	2,9	2,0	1,8*
Tỷ lệ thu phí lãi	25,2%	23,5	15,7	6,6	37,6	45,0*
ROE	20,6%	30,0	15,4	21,6	12,4	16,8
Vốn tự có/tổng tài sản	13,0%	5,3	7,1	6,3	10,5	~10
Dư nợ/Vốn huy động	59,2%	42,8	48,8	54,4	78,5	~70
P/E	46,0	39,0	Na	24,4	11,4	16,0

*Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng, Reuter, Hawtrey và tính toán của tác giả.*

*\* Số liệu năm 2001; Na: không có số liệu*

**Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu lựa chọn của các ngân hàng Việt Nam năm 2005**

*Đvt: Nghìn tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Nhà nước	Cổ phần	Nước ngoài	Liên doanh	Quý tín dụng	NHCS	Tổng
1	Vốn tự có	29,4	11,4	8,9	1,5	-	-	51,2
2	Tổng tài sản	622,8	151,7	81,2	13,1	12,3	150,0	1.031
3	EBT	4,4	2,2	1,1	0,2	0,2	-	7,9
4	Tiền gửi của khách hàng	453,0	95,1	42,0	6,1	-	-	596,2
5	Cho vay khách hàng	392,3	80,4	45,8	6,5	-	-	525,0
6	ROA	0,6%	1,2%	1,1%	1,3%	-	-	0,6%
7	ROE	11,9%	15,8%	9,7%	11,1%	-	-	12,3%
8	Thị phần tài sản	60,4%	14,7%	7,9%	1,3%	1,2%	14,5%	100%
9	VTC/TTS (1/2)	4,7%	7,5%	10,9%	11,4%	-	-	5,0%

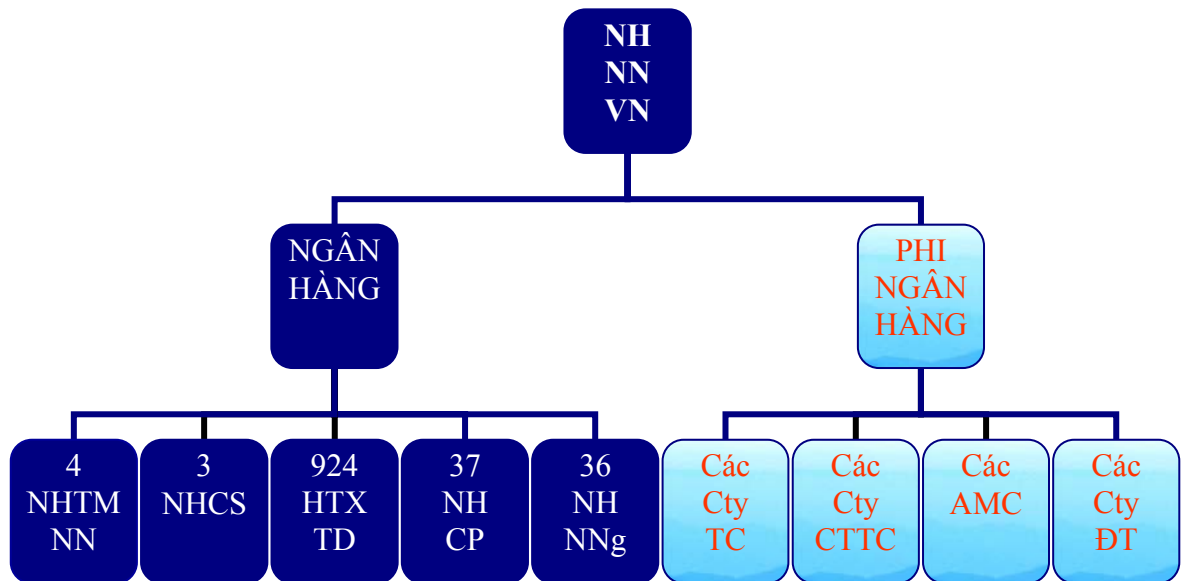
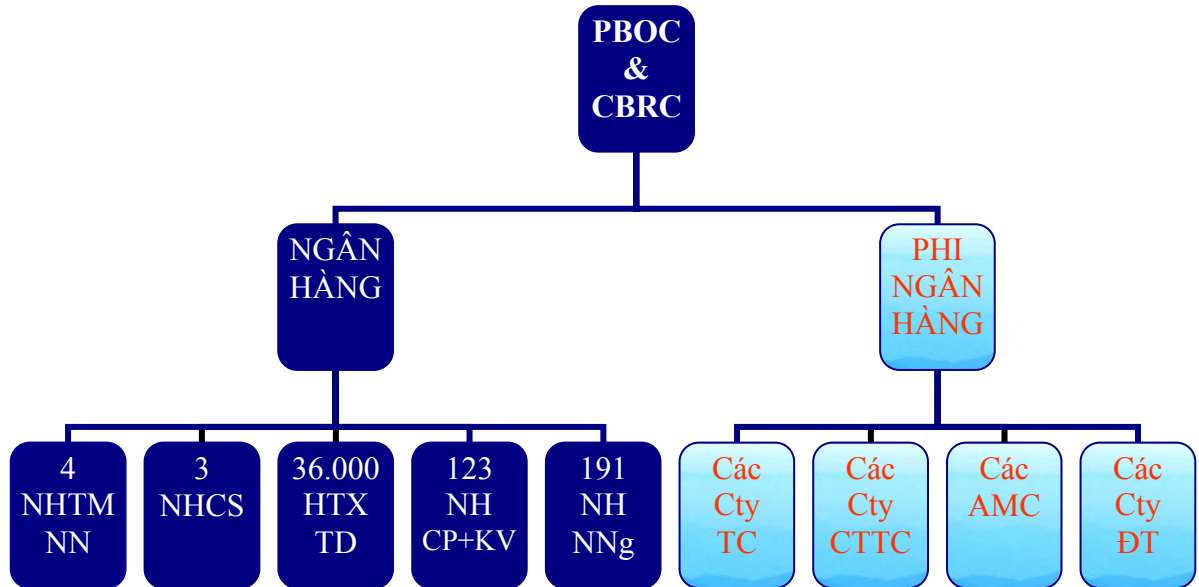
*Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn khác nhau*

**Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu lựa chọn của các ngân hàng Trung Quốc**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>1997</b>	<b>1998</b>	<b>1999</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>
<b>ROA (%)</b>	<b>0,43</b>	<b>0,22</b>	<b>0,2</b>	<b>0,26</b>	<b>0,23</b>	<b>0,22</b>	<b>0,14</b>
Thương mại nhà nước	0,19	0,09	0,13	0,22	0,16	0,18	0,08
Thương mại khác	1,05	0,75	0,49	0,41	0,41	0,37	0,32
Thương mại cổ phần	0,78	0,58	0,45	0,4	0,39	0,34	0,29
Khác	1,5	1,03	0,57	0,43	0,46	0,51	0,47
Ngân hàng chính sách	0,12	0,07	0,06	0,14	0,26	0,01	0,03
<b>ROE (%)</b>	<b>9,39</b>	<b>4,19</b>	<b>3,48</b>	<b>4,59</b>	<b>4,21</b>	<b>4,48</b>	<b>3,05</b>
Thương mại nhà nước	5,94	2,08	2,35	4,07	3,16	3,78	1,73
Thương mại khác	14,61	10,55	7,22	6,49	8,1	9,33	8,56
Thương mại cổ phần	13,76	10,47	8,69	8,42	9,5	9,17	8,07
Khác	15,42	10,62	5,86	4,54	5,86	9,81	10
Ngân hàng chính sách	2,68	1,4	1,21	2,97	4,99	0,23	1
<b>Biên lãi suất ròng (%)</b>	<b>2,03</b>	<b>2,07</b>	<b>1,9</b>	<b>2,22</b>	<b>1,93</b>	<b>1,95</b>	<b>2,03</b>
Thương mại nhà nước	2,4	2,47	2,07	2,35	1,98	2,02	2,11
Thương mại khác	2,49	2,5	2,25	2,24	2,1	2,18	2,19
Thương mại cổ phần	2,38	2,57	2,2	2,3	2,32	2,21	2,27
Khác	2,68	2,4	2,32	2,14	1,43	2,04	1,89
Ngân hàng chính sách	0,06	0,02	0,81	1,63	1,47	1,01	1,21
<b>Chi phí/thu nhập (%)</b>	<b>54,51</b>	<b>65,4</b>	<b>62,22</b>	<b>56,61</b>	<b>54,51</b>	<b>55,52</b>	<b>51,68</b>
Thương mại nhà nước	49,31	66,33	59,16	56,18	55,52	51,76	47,87
Thương mại khác	49,56	59,96	64,07	59,8	51,17	50,92	45,67
Thương mại cổ phần	56,05	63,13	55,33	52,24	50,48	50,64	44,71
Khác	38,61	54,47	77,17	75,2	54,47	52,04	49,52
Ngân hàng chính sách	65,94	34,25	48,49	23,47	6,23	64,93	67,22
<b>VTC/TTS (%)</b>	<b>4,54</b>	<b>6,03</b>	<b>5,72</b>	<b>5,56</b>	<b>5,16</b>	<b>4,54</b>	<b>4,34</b>
Thương mại nhà nước	3,15	5,61	5,28	5,32	5,04	4,59	4,38
Thương mại khác	7,2	7,01	6,6	5,99	4,22	3,81	3,76
Thương mại cổ phần	5,68	5,36	4,95	4,53	3,86	3,56	3,55
Khác	9,72	9,63	9,7	9,07	5,91	4,78	4,57
Ngân hàng chính sách	4,6	4,73	4,59	4,72	5,98	2,81	2,95
<b>Vốn tư có/ Nợ (%)</b>	<b>4,76</b>	<b>6,41</b>	<b>6,07</b>	<b>5,89</b>	<b>5,44</b>	<b>4,76</b>	<b>4,55</b>
Thương mại nhà nước	3,26	5,94	5,57	5,62	5,31	4,81	4,58
Thương mại khác	7,76	7,54	7,07	6,37	4,41	3,96	3,97
Thương mại cổ phần	6,02	5,66	5,2	4,75	4,01	3,69	3,77
Khác	10,76	10,66	10,75	9,97	6,28	5,02	4,79
Ngân hàng chính sách	4,82	4,97	4,81	4,96	6,36	2,9	3,04
<b>DPRR/ Dư nợ (%)</b>	<b>1,03</b>	<b>1,26</b>	<b>1,55</b>	<b>1,46</b>	<b>1,81</b>	<b>1,81</b>	<b>3,3</b>
Thương mại nhà nước	1	1,12	1,52	1,24	1,66	1,82	3,91
Thương mại khác	1,83	2,43	2,99	3,82	2,93	2,32	2,08
Thương mại cổ phần	1,05	1,63	2,23	3,94	3,35	2,6	2,24
Khác	3,06	3,84	4,69	3,52	0,8	1,01	1,32
Ngân hàng chính sách	0,73	1,06	0,79	0,73	1,64	1,02	1,01
<b>DPRR (Triệu đô-la)</b>	<b>2.197</b>	<b>2.957</b>	<b>3.662</b>	<b>6.971</b>	<b>10.277</b>	<b>10.379</b>	<b>14.061</b>
Thương mại nhà nước	2.109	2.409	3.203	5.565	7.989	8.798	11.025
Thương mại khác	74	113	371	756	1.008	1.582	3.036
Thương mại cổ phần	74	113	355	715	906	1.229	2.603
Khác	0	0	15	41	102	353	433
Ngân hàng chính sách	0	436	89	650	1.281	0	0

*Nguồn: García-Herrero (2006)*

**Phụ lục 6: Sơ đồ hệ thống ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam**



### **Phụ lục 7: Những sự kiện chính của hệ thống ngân hàng Trung Quốc**

- 1948 Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (PBOC) ra đời.
- 1951 Phát hành tiền mới, đồng nhân dân tệ.
- 1978 Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình bắt đầu quá trình chuyển đổi Trung Quốc từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
- 1979 Chấm dứt thế lực độc quyền ngân hàng của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa với sự ra đời của hai ngân hàng quốc doanh đầu tiên trong Tứ đại ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp Trung Hoa và Ngân hàng Trung Hoa.
- 1980 Trung Quốc khôi phục lại tư cách thành viên Ngân hàng Thế giới và quay lại với Quỹ Tiền tệ quốc tế.
- 1983-4 Hai ngân hàng quốc doanh còn lại trong Tứ đại ngân hàng được thành lập: Ngân hàng Xây dựng Trung Hoa và Ngân hàng Công thương Trung Hoa
- 1985 Trung Quốc chấp thuận việc thành lập văn phòng chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu tiên tại Trung Quốc từ năm 1949.
- 1990 Thị trường chứng khoán Thượng Hải được thành lập.
- 1991 Thị trường chứng khoán Thẩm Quyển được thành lập.
- 1992 Ủy ban Giám sát chứng khoán Trung Quốc (CSRC) được thành lập.
- 1994 Tứ đại ngân hàng được phân lại vai trò là các ngân hàng thương mại; ba ngân hàng phát triển chính sách mới được thành lập: Ngân hàng Phát triển nông nghiệp Trung Hoa, Ngân hàng Phát triển Trung Hoa, và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Hoa.
- 1995 Quốc hội Trung Quốc thông qua Luật Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa, xác lập Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa là ngân hàng trung ương.  
  
Quốc hội Trung Quốc thông qua Luật Ngân hàng thương mại, chính thức qui định Tứ đại ngân hàng là những ngân hàng thương mại thực thụ; luật cũng tách biệt hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, các công ty chứng khoán, và các công ty bảo hiểm.
- 1996 Công ty Ngân hàng Minsheng Trung Hoa, ngân hàng tư nhân mua bán cổ phiếu ra công chúng đầu tiên của đất nước, được thành lập.
- 1998 Ủy ban Giám sát bảo hiểm Trung Quốc được thành lập để tiếp nhận trách nhiệm giám sát ngành bảo hiểm từ Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa; Ủy ban Giám sát chứng khoán Trung Quốc cũng tiếp nhận trách nhiệm giám sát thị trường chứng khoán từ Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa.

- 1999 Vụ phá sản đầu tiên của một tổ chức tài chính lớn của Trung Quốc: CITIC.  
Bốn công ty quản lý tài sản được thành lập để tiếp nhận 169 tỷ đô-la nợ khó đòi từ Tứ đại ngân hàng: China Xinda, China Oriental, China Great Wall, và China Huarong.
- 2001 Trung Quốc trở thành thành viên Tổ chức thương mại thế giới; cam kết mở cửa ngành dịch vụ tài chính trên cơ sở bình đẳng đối với các ngân hàng nước ngoài trước năm 2006.  
HSBC Holdings trở thành ngân hàng nước ngoài đầu tiên mua cổ phần trong một ngân hàng Trung Hoa lục địa.
- 2003 Luật Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa và Luật Ngân hàng thương mại Trung Hoa được sửa đổi; Luật Giám sát ngành ngân hàng được thông qua: Ủy ban Giám sát ngân hàng Trung Quốc được xác lập và Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa được trao quyền hơn nữa như là ngân hàng trung ương quốc gia.  
Hội đồng Nhà nước phê duyệt các giải pháp cải cách các hợp tác xã tín dụng nông thôn bằng cách ban hành các cải cách đối với việc giám sát, sở hữu, chính sách và hoạt động của hợp tác xã tín dụng nông thôn.  
Các biện pháp quản lý đầu tư vốn cổ phần của các tổ chức tài chính hải ngoại đầu tư vào các tổ chức tài chính Trung Quốc có hiệu lực từ 31-12-2003. Số vốn đầu tư cổ phần mà các tổ chức tài chính nước ngoài được phép đầu tư vào các tổ chức tài chính Trung Quốc tăng lên đến mức tối đa là 20 phần trăm.
- 2004 Ba bộ luật tài chính mới được thực hiện: Luật Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (sửa đổi), Các biện pháp quản lý giám sát ngành ngân hàng, và Luật Ngân hàng thương mại Trung Hoa (sửa đổi).
- 2005 CCB cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu thành công
- 2006 BOC và ICBC cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu thành công
- 2007 Các cam kết WTO có hiệu lực đầy đủ  
Cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu của ABC



### **Phụ lục 8: Những sự kiện chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam**

- 1951 Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam mà nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- 1957 Thành lập Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam, nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- 1963 Thành lập Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
- 1986 Bắt đầu đổi mới kinh tế
- 1987 Cho phép tất cả các tổ chức kinh tế được huy động vốn dẫn đến đổ bể các hợp tác xã tín dụng hai năm sau đó
- 1987 Thành lập Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam
- 1988 Khủng hoảng hệ thống các hợp tác xã tín dụng
- 1999
- 1990 Ban hành hai pháp lệnh ngân hàng làm cơ sở pháp lý cho việc hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp
- 1991 Khi Pháp lệnh Ngân hàng có hiệu lực, các chi nhánh, văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được phép thành lập tại Việt Nam.
- 4 ngân hàng liên doanh của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh với các ngân hàng nước ngoài được thành lập ở Việt Nam.
- Các ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu được thành lập.
- 1993 Bình thường hoá các mối quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB)
- 1995 Quốc hội thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng
- Thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.
- 1997 Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998;
- Thành lập Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông cửu long (Quyết định số 769/TTg, ngày 18/9/1997).
- Xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông á. Và điều này đã tác động tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam, sau giai đoạn này, một số ngân hàng cổ phần hoạt động yếu kém được sắp xếp lại. Từ hơn 50 ngân hàng thương mại cổ phần, đến cuối năm 2004 chỉ còn lại 37 ngân hàng.

- 1999 Thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (ngày 9/11/1999).
- 2000 Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng thương mại Nhà nước và cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần. Trong đó có thêm một sự kiện đáng chú ý là việc thành lập các công ty quản lý tài sản tại các ngân hàng thương mại.
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp.HCM đi vào hoạt động
- 2001 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Trong hiệp định này, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo một lộ trình nhất định.
- 2002 Tự do hoá lãi suất cho vay VND của các tổ chức tín dụng - Bước cuối cùng tự do hoá hoàn toàn lãi suất thị trường tín dụng ở cả đầu vào và đầu ra.
- Tiến hành cơ cấu lại theo chiều sâu hoạt động phù hợp với chuẩn quốc tế đối với các Ngân hàng thương mại;
- Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở Ngân hàng phục vụ người nghèo để tiến tới tách bạch tín dụng chính sách với tín dụng thương mại theo cơ chế thị trường;
- Tiến hành sửa bước 1 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 2003 Sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam.
- 2004 Công bố cổ phần hóa các ngân hàng thương mại
- 2005 Thành lập tổng công ty đầu tư vốn nhà nước (SCIC)
- 2006 Hoàn thành các thủ tục gia nhập WTO
- Thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- 2007 Chính thức trở thành thành viên của WTO và vào ngày 01/04, các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được thành lập ngân hàng con 100%
- Dự kiến cổ phần hóa và Phát hành cổ phiếu lần đầu của VCB, BIDV và Incombank.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Các tài liệu tiếng Việt

1. ACB. *Báo cáo thường niên 2001-2005 và các thông tin trên trang web* [www.bidv.com.vn](http://www.bidv.com.vn).
2. ACB. 2006. “*Bản cáo bạch.*”
3. Huỳnh Thế Du. 2004. “*Nợ xấu ở Việt Nam nhìn từ mô hình Trung Quốc và một số nền kinh tế khác.*” Lấy tại [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm)
4. Huỳnh Thế Du. 2005. “*Mối quan hệ Nhà nước – Doanh nghiệp nhà nước – Ngân hàng thương mại nhà nước ở Việt Nam.*” Lấy tại [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm)
5. Huỳnh Thế Du và Nguyễn Minh Kiều. 2005. “*Nghiên cứu tình huống: Hệ thống tài chính Việt Nam.*” Lấy tại [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm)
6. ĐCSVN. 1986. “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader\\_topic=223](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader_topic=223)
7. ĐCSVN. 1986. “*Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông, ngày 09 tháng 04 năm 1987.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/details.asp?topic=168&subtopic=9&leader\\_topic=549&id=BT2880635564](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/details.asp?topic=168&subtopic=9&leader_topic=549&id=BT2880635564)
8. ĐCSVN. 1991. “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader\\_topic=224](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader_topic=224)
9. ĐCSVN. 1996. “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader\\_topic=225](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader_topic=225)
10. ĐCSVN. 2001. “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader\\_topic=226](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader_topic=226)
11. ĐCSVN. 2006. “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam.*” Lấy tại: [http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader\\_topic=227](http://www.cpv.org.vn/tulieudang/index.asp?topic=168&subtopic=8&leader_topic=227)
12. FETP. “*Tập bài giảng Tài chính Phát triển các năm 2003-2006.*” Lấy tại <http://ocw.fetp.edu.vn/ocwmain.cfm?academicyearid=12&languageid=1>

13. Gordon, Jenny và Bob Warner. 2005. "*Hội nhập quốc tế trong hệ thống ngân hàng: Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh.*"
14. Gordon, Jenny và Bob Warner. 2005. "*Hội nhập quốc tế trong hệ thống ngân hàng: Nghiên cứu so sánh cuối cùng.*"
15. Lê Hồng Hạnh .2004. "*Cổ phần hoá DNNN, những vấn đề lý luận và thực tiễn.*"
16. Nguyễn Trọng Hoài. 2004. "*Ổn định lạm phát - cái giá phải trả.*"  
Lấy tại: [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm)
17. Phùng Khắc Kế. 2006. "*Ngân hàng Việt Nam 20 năm đổi mới cùng đất nước và những việc cần làm trong tiến trình phát triển cùng nền kinh tế thị trường, hội nhập của Việt Nam.*" Tài liệu hội thảo "Vai trò của Hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi ở Việt Nam, 01/2006.
18. Nguyễn Minh Kiều. 2003. "*Cải tổ hệ thống ngân hàng Việt nam.*"  
Lấy tại [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm).
19. Kornai, János. 1993. "*Hệ thống Xã hội Chủ nghĩa.*" NXB Văn hoá - Thông tin
20. Nguyễn Phương Linh. 2005. "*Những khó khăn của ngân hàng trong thu hồi nợ tại các DNNN thực hiện cổ phần hoá.*" Tạp chí Ngân hàng số 07/2005.
21. Trịnh Quang Long, Võ Trí Thành. 2006. "*Tự do hóa tài chính và rủi ro phát sinh: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị một lộ trình tự do hóa cho Việt Nam.*" Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. Đề tài nghiên cứu cấp bộ.
22. Đỗ Đức Minh. 2006. "*Tài chính Việt Nam 2001-2010.*" NXB Tài chính.
23. Phí Đăng Minh. 2007. "*Thực và điều kiện tự do hóa tài khoản vốn ở Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*"
24. Nguyễn Thị Mùi và các đồng sự. 2005. "*Giải pháp phối hợp hoạt động ngân hàng và bảo hiểm nhằm khắc phục, hạn chế rủi ro của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.*" Đề tài nghiên cứu cấp bộ của Học viện Tài chính.
25. Lê Hoàng Nga. 2004. "*Thị trường tiền tệ Việt Nam trong quá trình hội nhập.*" NXB Chính trị quốc gia.
26. NHNNVN. 1996. "*Ngân hàng Việt Nam: Quá trình xây dựng và Phát triển.*" NXB Chính trị quốc gia.
27. NHNNVN. 1998. "*Báo cáo thường niên năm 1998.*"
28. NHNNVN. 1999. "*Báo cáo thường niên năm 1999.*"
29. NHNNVN. 2000. "*Báo cáo thường niên năm 2000.*"

30. NHNNVN. 2001a. “*Báo cáo thường niên năm 2001.*”
31. NHNNVN. 2001b. “*Thông tin về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng.*”  
Lấy tại: <http://www.sbv.gov.vn/home/htcocau.asp>
32. NHNNVN. 2002. “*Báo cáo thường niên năm 2002.*”
33. NHNNVN. 2003. “*Báo cáo thường niên năm 2003.*”  
Lấy tại <http://www.sbv.gov.vn/home/bcthuongnien.asp>
34. NHNNVN. 2004. “*Báo cáo thường niên năm 2004.*”  
Lấy tại <http://www.sbv.gov.vn/home/bcthuongnien.asp>
35. NHNNVN. 2005a. “*Báo cáo thường niên năm 2005.*”  
Lấy tại <http://www.sbv.gov.vn/home/bcthuongnien.asp>
36. NHNNVN. 2005b. “*Tài liệu hội thảo: Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.*”
37. NHNNVN & Ủy Ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc Hội. 2006. “*Tài liệu hội thảo: “Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam.*”
38. Ngân hàng Công thương Việt Nam. *Báo cáo thường niên 2001-2004 và các thông tin trên trang web* [www.icb.com.vn](http://www.icb.com.vn).
39. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. *Báo cáo thường niên 2001-2005 và các thông tin trên trang web* [www.bidv.com.vn](http://www.bidv.com.vn).
40. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. 2006. “*Bản cáo bạch.*”
41. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. *Báo cáo thường niên 2001-2005 và các thông tin trên trang web* [www.vcb.com.vn](http://www.vcb.com.vn).
42. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. 2006. “*Bản cáo bạch.*”
43. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. *Các báo cáo thường niên 2001-2004 và các thông tin trên trang web* [www.agrb.com.vn](http://www.agrb.com.vn).
44. Đặng Phong. 2005. “*Lịch sử Kinh tế Việt Nam.*” NXB Khoa học Xã hội.
45. Nguyễn Hạnh Phúc. 2006. “*10 năm đổi mới cơ chế lãi suất và ảnh hưởng đến nền kinh tế.*” Tài liệu hội thảo: Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam”, trang 333.
46. Sacombank. *Báo cáo thường niên 2001-2005 và các thông tin trên trang web* [www.sacombank.com.vn](http://www.sacombank.com.vn).
47. Sacombank. 2006. “*Bản cáo bạch.*”

48. Lê Thị Băng Tâm. 2004. “*Phương hướng và giải pháp tài chính đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đến năm 2010.*” Báo cáo tại Hội nghị sắp xếp, đổi mới DNNN toàn quốc ngày 15-16/03/2004.
49. Nguyễn Xuân Thành. 2003. “*Việt Nam con đường đi đến tự do lãi suất.*”  
Lấy tại: [http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research\\_casestudy/facresearchlist.htm](http://www.fetp.edu.vn/index.cfm?rframe=/research_casestudy/facresearchlist.htm)
50. Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Đinh Hiền Minh và Trịnh Quang Long. 2004. “*Thị trường Tài chính Việt Nam: Thực trạng, Vấn đề và Giải pháp chính sách.*” NXB Tài chính.
51. Nguyễn Văn Tiến. 2005. “*Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở: Đánh giá chính sách tỷ giá của Việt Nam sau 20 năm đổi mới.*” NXB Thống kê.
52. Tổng cục Thống kê. “*Niên giám thống kê các năm 1994-2005.*” XNB Thống kê.
53. Tổng cục Thống kê. 1997. “*Một số chỉ tiêu chủ yếu về quy mô và hiệu quả của 1,9 triệu cơ sở SXKD trên lãnh thổ Việt Nam.*” NXB Thống kê.
54. Tổng cục Thống kê. 2005. “*Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004.*” NXB Thống kê.
55. Đinh Xuân Trình. 2006. “*Thị trường thương phiếu ở Việt Nam.*” NXB Lao động-Xã hội.
56. 2006. Tài liệu hội thảo “*Các thách thức đối với cơ quan quản lý ngân hàng tài chính trong môi trường biến động: Hướng tới một khu vực ngân hàng vững mạnh và hiệu quả tại Việt Nam.*”

### **Các tài liệu tiếng Anh**

57. Achhorne, Thomas, Johnson Chng, Holger michaelis và Tjun Tang. 2006. “*Banking on China: Successful Strategies for Foreign Entrants.*” The Boston Consulting Group. Lấy tại: [http://www.bcg.com/publications/files/Banking\\_on\\_China\\_Successful\\_Strategies\\_May06.pdf](http://www.bcg.com/publications/files/Banking_on_China_Successful_Strategies_May06.pdf)
58. ANZ. 2006. “*Vietnam Trip Report: Strong Growth Encouraging Foreign Investors.*”
59. Bank for International Settlement. 2004. “*Basel II: International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards.*” Lấy tại <http://www.bis.org/publ/bcbs107.htm>
60. Bank for International Settlement. 1988. “*International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards.*” Lấy tại: <http://www.bis.org/publ/bcbs107.pdf>
61. Bartel, J. và Y. Huang. 2000. “*Dealing with the Bad Loans of the Chinese Banks.*” Lấy tại [www.columbia.edu/cu/business/apec/publications/boninhuang.pdf](http://www.columbia.edu/cu/business/apec/publications/boninhuang.pdf), 08/2004
62. Barth, James R. Rob Koepp, Zhongfei Zhou. 2004. “*Banking Reform in China: Catalyzing the Nation’s Financial Future.*” Milken Institute Working Paper.

63. Beim, David O. và Charles W. Calomiris. 2001. *“Emerging Financial Markets.”* McGraw-Hill Irwin.
64. Berger, Allen N. Iftexhar Hasan và Mingming Zhou. 2006. *“Ownership, Financial Liberalization, and Efficiency of Chinese Banks.”* Lấy tại: [http://www.fma.org/Chicago/Papers/Chinabankeff\\_forown\\_fma2005.pdf](http://www.fma.org/Chicago/Papers/Chinabankeff_forown_fma2005.pdf), 26/03/2007
65. Boyreau-Debray, Genevieve và Shang-Jin Wei. 2005. *“Pitfalls of a State-dominated Financial System: The Case of China.”* Lấy tại: <http://ccfr.org.cn/cicf2005/paper/20050126013113.PDF>
66. Caprio, Gerard, Patrick Honohan and Joseph E. Stiglitz. 2001. *“Financial Liberalization: How Far, How Fast?”* Cambridge University Press.
67. CPC. 1997. *“Hold High the Great Banner of Deng Xiaoping Theory for an All-round Advancement of the Cause of Building Socialism With Chinese Characteristics Into the 21st Century.”* Lấy tại: <http://www.china.org.cn/english/features/45607.htm>, 24/02/2007
68. CPC. 2002a. *“Full Text of Jiang Zemin's Report at 16th Party Congress.”* Lấy tại: <http://www.china.org.cn/english/features/49007.htm>, 24/02/2007
69. CPC. 2002b. *“Summary of CPC's Congresses.”* Lấy tại <http://www.china.org.cn/english/features/44518.htm>, 24/02/2007
70. Darryl S.L. Jarvis. 2003. *“Vietnam's Financial Services Sector: Prospects for Reform.”*
71. Dimien Guirud. 2005. *“Revue Elargissement Special Banking.”*
72. Dufhues, Thomas. 2003. *“Transformation of the Financial System in Vietnam and its Implications for the Rural Financial Market – an update.”* Lấy tại: <http://www.gov.si/zmar/apublic/jiidt/jiidt03/4dufhues.pdf>
73. Ernst&Young. 2006. *“Global Nonperforming Loan Report 2006.”* Lấy tại: [http://www.chinalawblog.com/chinalawblog/files/ey\\_rehc\\_nonperformingloans\\_may20061.pdf](http://www.chinalawblog.com/chinalawblog/files/ey_rehc_nonperformingloans_may20061.pdf)
74. Farrell, Diana, Susan Lund và Fabrice Morin, 2006. *“The Promise and Perils of China's Banking System.”*
75. García-Herrero, A. và D. Santabàrbara. 2004. *“Where is the Chinese Banking System Going with the Ongoing Reform?”*. CESifo Economic Studies. Lấy tại <http://ideas.repec.org/p/wpa/wuwpma/0408001.html>
76. Fitch Ratings. 2006. *“Country Report: The Vietnam Banking System.”*
77. Goodfriend, Marvin and Eswar Prasad. 2006. *“Monetary Policy Implementation in China.”* BIS Papers No 31. Lấy tại <http://www.bis.org/publ/bppdf/bispap31c.pdf>

78. Gup, Benton E. 2004. *“New Basel Capital Accord.”* Thomson.
79. Hanh, Nguyen Thi. 2002. *“Can the Japanese Experience of Main Bank System be a Model for Financial System Reform in Transitional Economy of Vietnam.”*  
Lấy tại: <http://www.e.u-tokyo.ac.jp/cirje/research/workshops/macro/macropaper01/hanh.pdf>
80. Hodgson, Glen. 2004. *“Can China’s banking System be Reformed?”* ECD. Economics. Lấy tại [http://www.edc.ca/english/docs/08\\_04\\_chinese\\_reform\\_e.pdf](http://www.edc.ca/english/docs/08_04_chinese_reform_e.pdf)
81. Hope, Nicolas và Fred Hu. (2005). *“Reforming China’s Banking System: How Much Can Foreign Strategic Investment Help?”* Stanford Center for International Development. Lấy tại <http://scid.stanford.edu/pdf/SCID276.pdf>
82. Huang, Yasheng; Tony Saich; và Edward Steinfeld. 2005. *“Financial Sector Reform.”* Harvard University Asia Center 2005, Cambridge, Massachusetts.
83. HSBC. 2006a. *“Vietnamese Equities: Time to Go in.”*
84. HSBC. 2006b. *“Vietnam: Going for the Next Level.”*
85. IMF. 2003. *“Vietnam: Selected Issues.”* Country Report No 03/381.  
Lấy tại: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2003/cr03381.pdf>
86. IMF. 2003b. *“Vietnam: Statistical Appendix.”*  
Lấy tại: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2003/cr03382.pdf>
87. IMF. 2006a. *“Vietnam: Selected Issues.”* Country Report No 06/422.  
Lấy tại: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2006/cr06422.pdf>
88. IMF. 2006b. *“Vietnam: Statistical Appendix.”*  
Lấy tại: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2006/cr06423.pdf>
89. Ke, Phung Khac. *“WTO Accession and Banking Reform in Vietnam.”*  
Lấy tại: [http://www.epic.com.vn/resources/WTO\\_accession\\_banking\\_sector.pdf](http://www.epic.com.vn/resources/WTO_accession_banking_sector.pdf)
90. Kousted, Jens; John Rand; Finn Tarp; Le Viet Thai; Vuong Nhat Huong và Nguyen Minh Thao. 2003. *“Financial Sector Reforms in Vietnam - Selected Issues and Problems.”* CIEM/NIAS report, NIASPess.
91. Lan, Doan Phuong. 2000. *“The Asian Financial Crisis and its Implication for Vietnam’s Financial System.”* Lấy tại <http://www.iseas.edu.sg/vr112000.pdf>
92. McCarty, Adam. 2006. *“Vietnam: Economic Update 2006 and Prospects to 2010.”* Regional Outlook Forum 2006, Singapore. Lấy tại:  
<http://www.iseas.edu.sg/rof06/rof06am1.pdf>
93. McKinnon, Roland. I. 1973. *“Money and Capital in Economic Development.”* The Brookings Institution. Washington, D.C.



94. McKinnon, Roland. I. 1992. *"The order of Economic Liberalization: Financial Control in the Transition to a Market Economy."* Johns Hopkins University Press.
95. Merrill Lynch. 2006. *"Buy Vietnam – The Emerging Frontier of ASEAN."*
96. Merrill Lynch. 2006. *"Vietnam: Upping the delta in the Mekong."*
97. Milgrom, Paul and John Roberts .1992. *"Economics, Organization and Management."* Prentice-Hall, Inc.
98. Mishkin, S. Frederic. 2004. *"The Economics of Money, Banking and Financial Markets."* Seventh Edition, Pearson Addison Wesley.
99. Nam, Tran Thi Nguyen. 2001. *"The Banking System of Vietnam: Past, Present and Future."* Fulbright Research Project/ Assigned Country: Vietnam.  
Lấy tại: [http://www.iie.org/fulbrightweb/BankingPaper\\_Final.pdf](http://www.iie.org/fulbrightweb/BankingPaper_Final.pdf)
100. Ngoan, Vu Viet. 2003. *"Financial Reform in Vetnam: Toward International Intergration."* ABA 20<sup>th</sup> Annual Metting and Seminars.
101. Oh, Soo-Nam. 2000. *"Financial Deepening in the Banking Sector – Vietnam."*  
Lấy tại [http://www.adb.org/Documents/Books/Rising\\_to\\_the\\_Challenge/VietNam/2-bank.pdf](http://www.adb.org/Documents/Books/Rising_to_the_Challenge/VietNam/2-bank.pdf)
102. Perkins, Dwight. 2002. *"Industrial and Financial Policy in China and Vietnam: A New Model or Replay of the East Asian Experience?"* Rethinking the East Asian Miracle. A Copublication of the World bank and Oxford University Press.
103. Podpiera, Richard. 2006. *"Progress in China's Banking Sector Reform: Has Bank Behavior Changed?"* IMF Working Paper WP/06/71.  
Lấy tại: <http://www.lesechos.fr/info/medias/200075345.pdf>
104. PriceWaterHouseCooper. 2004. *"China NPL Investor Survey 2004."*
105. PriceWaterHouseCooper. 2006. *"China NPL Investor Survey 2006."*  
Lấy tại: [http://www.pwchk.com/webmedia/doc/633009151052592032\\_cn\\_npl\\_survey2006.pdf](http://www.pwchk.com/webmedia/doc/633009151052592032_cn_npl_survey2006.pdf)
106. Qian, Yingyi. 2003. *"How Reform Worked in China?"* In Dani Rodrik, editor, In Search of Prosperity: Analytic Narratives on Economic Growth, Princeton University Press, pp. 297-333. Lấy tại:  
[http://www.econ.ucsd.edu/seminars/seven\\_ssre/how\\_reform\\_worked\\_in\\_china\\_d.pdf](http://www.econ.ucsd.edu/seminars/seven_ssre/how_reform_worked_in_china_d.pdf), 23/02/2007
107. Roland, Christian. 2006. *"Banking Sector Reform in India and China – A Comparative Perspective."* Lấy tại:  
<http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/APCITY/UNPAN024226.pdf>, 26/12/2006
108. Ruogu, Li. 2001. *"Revisit to China's Financial Reform."*  
Lấy tại: <http://www.emeap.org/review/0111/speech.pdf>, 26/03/2007
109. Seiichi, Masuyama, Donna Vandenbrink và Chia Siow Yue. 1999. *"East Asia's Financial Systems: Evolution and Crisis."* NRI Nomura Institue.

110. Sikorski, M. Trevor. 1996. *“Financial Liberalization in Developing Countries.”* Edward Elgar Publishing Limited.
111. Soto, Hernando De. 2000. *“The Mystery of Capital.”* Basic Book.
112. Claessens, Stijn & Jong-Kun Lee. 2003. *“Foreign Banks in Low-Income Countries: Recent development and Impacts.”*
113. Stiglitz, Joseph E. và Shaid Yusuf. 2001. *“Rethinking the East Asian Miracle.”* A Copublication of the World bank and Oxford University Press.
114. Tâm, Lê Minh. 1999. *“Reforming Vietnam’s Banking System: Learning from Singapore’s Model.”* EADN Working Papers. Lấy tại: <http://www.iseas.edu.sg/vr52000.pdf>
115. Unterberdoerster, Olaf. 2004. *“Banking Reform in the Lower Mekong Countries.”* IMF Policy Discussion Paper No PDP/04/05.  
Lấy tại <http://www.imf.org/external/pubs/ft/pdp/2004/pdp05.pdf>
116. VinaCapital. 2006. *“Vietnamese Banks: A Great Growth Story at Inflated Prices.”*
117. WB. 2001. *“Government Failure in Finance.”* Finance for Growth, Chapter 3
118. WB. 2002. *“Banking Sector Review: Vietnam June 2002.”*  
Lấy tại: <http://www.worldbank.org.vn/publication/Banking%2003.pdf>
119. WB. 2005. *“World Development Indicator.”* CD-Rom.
120. Zhao, Min. 2005. *“External Liberalization and the Evolution of China’s Exchange System: An Empirical Approach.”* World Bank Research Paper No.4.  
Lấy tại: [http://siteresources.worldbank.org/INTCHIINDGLOECO/Resources/external\\_liberalization\\_and\\_exchange\\_control.pdf](http://siteresources.worldbank.org/INTCHIINDGLOECO/Resources/external_liberalization_and_exchange_control.pdf)

### **Các văn bản pháp lý và định hướng về hoạt động ngân hàng tham khảo chính**

121. Chương trình hành động hội nhập quốc tế của Ngân hàng Nhà nước năm 2003.
122. Đề án Phát triển Ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2006.
123. Đề án cơ cấu lại và xử lý nợ tồn đọng các ngân hàng thương mại năm 2000
124. Luật Ngân hàng Nhà nước năm 1997, sửa đổi năm 2002
125. Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi năm 2003
126. Pháp lệnh ngân hàng nhà nước năm 1990
127. Pháp lệnh về hoạt động của các tổ chức tín dụng năm 1990
128. Pháp lệnh ngoại hối năm 2006 và các văn bản liên quan đến hoạt động ngoại hối